

GIÁO TRÌNH
LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

DÙNG CHO ĐÀO TẠO: TRUNG CẤP
NGÀNH: KẾ TOÁN DN

LƯU HÀNH NỘI BỘ

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: TIỀN TỆ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG.....	5
<i>Mục tiêu:</i>	5
<i>Nội dung:</i>	5
1.1. Khái quát sự ra đời và phát triển của tài chính.....	5
1.2. Bản chất của tài chính.....	7
1.3. Chức năng của tài chính.....	8
1.4. Hệ thống tài chính.....	10
1.5. Vai trò của tài chính trong nền kinh tế thị trường.....	12
<i>Câu hỏi ôn tập:</i>	13
CHƯƠNG II: TÍN DỤNG – BẢO HIỂM - NGÂN HÀNG.....	14
<i>Mục tiêu:</i>	14
<i>Nội dung:</i>	14
2.1. Lịch sử ra đời và phát triển của tiền tệ.....	14
2.2. Bản chất và chức năng của tiền tệ.....	17
2.3. Cung - Cầu tiền tệ.....	18
2.4. Cung tiền và cầu tiền.....	19
2.5. Lạm phát.....	22
2.6. Chính sách tiền tệ.....	26
<i>BÀI TẬP CHƯƠNG 2:</i>	28
CHƯƠNG III: THANH TOÁN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG.....	30
<i>Mục tiêu:</i>	30
<i>Nội dung:</i>	30
3.1. Những vấn đề cơ bản về tài chính công.....	30
<i>b. Hai yếu tố tiền đề quyết định sự ra đời của Tài chính công</i>	30
3.2. Đặc điểm của tài chính công.....	30
3.3. Hệ thống tài chính công.....	31
3.4. Vai trò của Tài chính công.....	32
<i>CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 3:</i>	32
CHƯƠNG IV: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TÀI CHÍNH.....	33
<i>Mục tiêu:</i>	33
<i>Nội dung:</i>	33
4.1. Bản chất và vai trò của tài chính doanh nghiệp.....	33
4.2. Quản lý và sử dụng vốn kinh doanh.....	35
4.2.1.1. Những đặc điểm nổi bật của vốn kinh doanh.....	35
4.2.1.2. Phân loại vốn kinh doanh.....	35
4.3. Nguồn vốn tài trợ cho hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp.....	36

4.3.1. Phân loại nguồn tài trợ của doanh nghiệp.....	36
a. Căn cứ vào quyền sở hữu.....	36
b. Căn cứ vào thời gian sử dụng vốn.....	36
4.3.2. Các nguồn tài trợ ngắn hạn của doanh nghiệp.....	37
a. Các khoản nợ tích lũy (nguồn tài trợ ngắn hạn không do vay mượn).....	37
b. Tín dụng thương mại (tín dụng nhà cung cấp).....	37
c. Tín dụng ngân hàng.....	37
d. Thuê vận hành.....	38
4.3.3. Các nguồn tài trợ dài hạn.....	38
a. Phát hành cổ phiếu thường.....	38
b. Phát hành cổ phiếu ưu đãi.....	39
c. Phát hành trái phiếu.....	39
d. Thuê tài chính.....	40
e. Vay ngân hàng và các tổ chức tài chính trung gian.....	40
4.4. Thu nhập và lợi nhuận của doanh nghiệp.....	40
4.4.1. Thu nhập của doanh nghiệp.....	40
4.4.2. Lợi nhuận của doanh nghiệp.....	41
Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh được xác định từng bước như sau:..	41
BÀI TẬP CHƯƠNG 4.....	42
CHƯƠNG V: NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC.....	43
Mục tiêu:.....	43
Nội dung:.....	43
5.1. Khái niệm, chức năng và vai trò của các định chế tài chính trung gian.....	43
5.2. Các định chế tài chính trung gian phổ biến.....	44
5.3. Lãi suất tín dụng.....	45
Lãi suất tín dụng bao gồm lãi suất cơ bản, lãi suất sàn, lãi suất trần, lãi suất tái chiết khấu, lãi suất tái cấp vốn, lãi suất danh nghĩa, lãi suất thực và lãi suất trên thị trường.....	45
5.3.2. Ý nghĩa của lãi suất tín dụng trong nền kinh tế thị trường hiện nay.....	45
- Lãi suất tín dụng là công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô.....	45
- Lãi suất tín dụng như một công cụ điều chỉnh kinh tế vi mô.....	45
- Lãi suất tín dụng giúp khuyến khích sự cạnh tranh giữa các ngân hàng thương mại.....	46
- Lãi suất tín dụng là công cụ khuyến khích mọi người tiết kiệm và đầu tư.....	46
CÂU HỎI ÔN TẬP.....	46
Mục tiêu:.....	47
Nội dung:.....	47

6.1. Một số vấn đề cơ bản.....	47
6.2. Chức năng của ngân hàng trung ương.....	47
6.2.1. Phát hành giấy bạc ngân hàng và điều tiết lượng tiền cung ứng.....	47
6.2.2. Ngân hàng trung ương là ngân hàng của các ngân hàng.....	48
6.2.3. Ngân hàng trung ương là ngân hàng của nhà nước.....	49
6.3. Các công cụ quản lý tiền tệ thường dùng của ngân hàng trung ương là.....	50
6.3.1. Nghiệp vụ thị trường mở.....	50
6.3.2. Chính sách chiết khấu.....	50
6.3.3. Dự trữ bắt buộc.....	51
6.3.4 Kiểm soát hạn mức tín dụng.....	52
6.3.5. Quản lý lãi suất của các ngân hàng thương mại.....	53
CÂU HỎI ÔN TẬP.....	53
Mục tiêu:.....	54
Nội dung:.....	54
7.1. Cơ sở hình thành và phát triển của tài chính quốc tế.....	54
7.2. Tỷ giá hối đoái.....	55
Ví dụ:.....	55
7.3. Cán cân thanh toán quốc tế.....	56
7.3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến cán cân thanh toán quốc tế.....	56
7.4. Sự di chuyển các nguồn vốn và quản lý nợ nước ngoài.....	57
Các công cụ giúp quản lý nợ ở Việt Nam:.....	57
7.5. Các định chế tài chính quốc tế.....	57
Mục tiêu:.....	59
Nội dung:.....	59
8.1. Cơ sở hình thành thị trường tài chính.....	59
8.2. Khái niệm và phân loại thị trường tài chính.....	59
8.3. Phân loại thị trường vốn.....	60
8.4. Các công cụ mua bán vốn trên thị trường vốn.....	62
8.5. Sở giao dịch chứng khoán.....	65
8.6. Vai trò của thị trường vốn.....	66
CÂU HỎI ÔN TẬP.....	66

CHƯƠNG I: TIỀN TỆ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Mục tiêu:

- Trình bày được khái niệm về, bản chất, chức năng của tài chính.
- Giải thích được vai trò của tài chính trong nền kinh tế thị trường.
- Nhận thức được ý nghĩa của tài chính đối với nền kinh tế thị trường.

Nội dung:

1.1. Khái quát sự ra đời và phát triển của tài chính

Trong quá trình hình thành và phát triển, tài chính đòi hỏi một số điều kiện nhất định. những điều kiện này nối tiếp nhau để thoả mãn đầy đủ những đặc trưng của tài chính.

1.1.1. Điều kiện ra đời của tài chính

a. Nền kinh tế hàng hoá- tiền tệ

Để thoả mãn việc tài chính có thể ra đời, các đặc trưng của tài chính cần phải có đầy đủ điều kiện để thực hiện đầy đủ chức năng của mình, nếu xét theo tiến trình phát triển của kinh tế trong lịch sử có thể nhận thấy rõ điều này.

Trong thời kỳ kinh tế *săn bắt hái lượm nguyên thủy*, không tồn tại sản xuất, số lượng vật phẩm mà con người kiếm được thậm chí chưa đủ để thoả mãn nhu cầu phân phối lần đầu, cho nên chưa thể thoả mãn đặc trưng phân phối lại của tài chính. Như vậy chưa thể có tài chính trong thời kỳ này.

Đến khi nền kinh tế phát triển thêm một bước, tiến lên thời kỳ *sản xuất tự cung tự cấp* thì tài chính cũng chưa thể ra đời, lý do là lúc này chưa có sự tồn tại của hàng hóa, những gì sản xuất ra mới chỉ dừng lại ở mức độ sản phẩm, chưa có trao đổi mua bán.

Khi nền *kinh tế hàng hóa* ra đời, đã bước đầu có sự trao đổi, mua bán trong xã hội, hàng hóa đã xuất hiện. Đặc trưng phân phối lại của tài chính đã được thoả mãn bởi vì lúc này trong xã hội đã xuất hiện tích lũy và trao đổi, do vậy đã có phân phối lại. Tuy nhiên tài chính mới chỉ dừng lại ở mức độ mới nảy sinh, bởi vì lúc này chưa xuất hiện tiền tệ, hoạt động phân phối mới chỉ được thực hiện dưới dạng hiện vật, và như vậy chưa thoả mãn đặc trưng phân phối dưới dạng giá trị.

Đến khi nền kinh tế hàng hóa phát triển tới một mức độ nhất định, trở thành *nền kinh tế hàng hóa- tiền tệ*, cùng với sự xuất hiện của tiền tệ là sự tăng tốc của các quan hệ kinh tế trong xã hội. Tiền tệ phát huy vai trò cho các hoạt động kinh tế, đồng thời làm cho các quan hệ phân phối trở nên linh hoạt và dễ dàng hơn rất nhiều. Tổng lượng sản phẩm trong xã hội tăng lên đáng kể, nhu cầu phân phối đã trở nên rất lớn, và tiền đã đóng vai trò trung gian trong các quan hệ phân phối và trao đổi, làm cho chúng có thể được thực hiện dưới một dạng thức mới, đó là dưới dạng giá trị. Cho tới lúc này tất cả các đặc trưng của tài chính đều đã được thoả mãn, và do đó tài chính được ra đời khi nền kinh tế hàng hóa- tiền tệ xuất hiện.

b. Sự ra đời và phát triển các chức năng của nhà nước

Dù cho không phải là điều kiện cần phải có để tài chính ra đời nhưng nhà nước lại đóng vai trò rất quan trọng trong sự ra đời của một bộ phận trong hệ thống tài

chính, đó là tài chính Nhà nước, mà chủ yếu là ngân sách Nhà nước. Cũng cần phải nói thêm rằng từ khi có nhà nước ra đời, chủ thể đặc biệt này đã tham gia một cách tích cực vào hoạt động của hệ thống tài chính và làm cho ngân sách Nhà nước trở thành một khâu có vị trí quan trọng đối với tài chính. Nhà nước cũng đã sử dụng quyền lực của mình, tạo ra các tác động chủ quan làm cho hoạt động tài chính phát triển theo ý muốn của mình.

1.1.2. Sự phát triển của tài chính

Sự phát triển của tài chính được thể hiện qua quá trình phát triển của từng bộ phận trong hệ thống tài chính và những nhân tố tác động đến sự phát triển của mỗi bộ phận đó.

a. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của tài chính

Trong số các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển của tài chính thì quan trọng nhất là các điều kiện để tài chính ra đời, đó là sự ra đời và phát triển của nền kinh tế hàng hóa tiền tệ và sự ra đời và phát triển các chức năng của nhà nước, trong đó đóng vai trò then chốt là sự ra đời và phát triển của nền kinh tế hàng hóa tiền tệ.

Để dễ phân biệt có thể xem xét các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển của tài chính theo hai giác độ, đó là những nhân tố có tính khách quan và những nhân tố có tính chủ quan. nếu xem xét những nhân tố có tính khách quan thì có thể xếp vào nhóm này những điều kiện để tài chính ra đời. Ngoài ra còn có những nhân tố khác như tình hình biến động của nền kinh tế, cả trong nước và thế giới nói chung, sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật. Đối với các nhân tố có tính khách quan thì con người không thể điều khiển được mà chỉ có thể tùy theo tình hình diễn biến để có các biện pháp ứng phó thích hợp. Các nhân tố chủ quan bao gồm sự tác động từ phía nhà nước, sự tác động này có thể theo hướng tích cực nhưng cũng có thể theo hướng không có lợi đối với sự phát triển của tài chính. Cùng nhóm này còn có trình độ nhận thức của người dân đối với tài chính nói riêng và trình độ dân trí nói chung. Như vậy có thể chia nhóm nhân tố chủ quan thành nhóm nhân tố có tính pháp luật và nhóm nhân tố có tính văn hoá-lịch sử. Nhóm nhân tố chủ quan này có tính chất tương đối quan trọng để quyết định mức độ phát triển của tài chính ở từng quốc gia hoặc khu vực bởi vì đây là nhóm nhân tố phụ thuộc vào con người. Ví dụ như chính sách tài chính, hành lang pháp lý mà Nhà nước dựng ra để tài chính phát triển mà hợp lý thì sẽ làm cho hệ thống các quan hệ tài chính ở nước đó được thúc đẩy và trở nên mạnh hơn. Hoặc trong thời điểm kinh tế gặp khó khăn, nếu như các biện pháp đối phó của Nhà nước đưa ra hợp lý thì nền kinh tế sẽ có thể nhanh chóng phục hồi và tiếp tục phát triển. Sự kết hợp giữa các nhóm nhân tố khách quan và các nhóm nhân tố mang tính chủ quan sẽ tạo nên một cơ sở để các quan hệ tài chính tồn tại và phát triển.

b. Sự phát triển của các quan hệ tài chính

Đối với quan hệ tín dụng: Trong thời kỳ đầu, tín dụng chủ yếu tồn tại dưới hình thức cho vay nặng lãi. Chỉ có những người giàu có mới đủ tiền cho vay, còn những người cần vay lại là những người nghèo khó. Vì vậy hình thức của quan hệ tín dụng thời kỳ này thường là quan hệ trực tiếp giữa người vay và người cho vay. Đến khi nền kinh tế phát triển đến chế độ tư bản thì lúc này hình thành quan hệ tín dụng giữa những ông chủ tư bản và hệ thống Ngân hàng. Vốn của hệ thống Ngân hàng lúc này là huy động từ những nguồn rải rác trong dân. Cùng với sự phát triển của sản xuất, một loại hình quan hệ tín dụng mới ra đời nhằm thỏa mãn nhu cầu vốn ngày càng

cao trong xã hội, đó là tín dụng thương mại giữa các nhà sản xuất. Và tại thời điểm hiện tại, những trung gian tài chính đang ngày càng góp phần tạo ra sự ổn định về nguồn vốn cho các chủ thể kinh tế, từ đó thúc đẩy sự phát triển chung của toàn xã hội. Hiện nay, cùng với sự ra đời của những phương thức tín dụng hiện đại, hoạt động tín dụng đã trở nên cực kỳ phổ biến và là một nhân tố không thể thiếu của hoạt động kinh tế- xã hội.

Đối với hoạt động bảo hiểm: Bước đầu bảo hiểm chỉ tồn tại dưới dạng góp thóc lúa chung để phòng tránh mất mùa, nhưng kể từ khi bảo hiểm hàng hải ra đời, quan hệ bảo hiểm đã được đánh dấu một bước thay đổi về chất. Bảo hiểm hàng hải, bao gồm bảo hiểm thân tàu thuyền và bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường biển đã tạo tiền đề cho hàng loạt các loại hình bảo hiểm sau này như bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm dân sự, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm trộm cướp... Nói chung cho đến nay gần như tất cả những loại thiệt hại có thể xảy ra do gặp phải rủi ro đều được các công ty bảo hiểm nhận bồi thường.

Đối với các hoạt động tài chính của Nhà nước: Để phục vụ cho cả một bộ máy hành chính, quân sự của mình, chế độ phong kiến đã phải đặt ra các thứ thuế nhằm bảo đảm đủ tiền cho Nhà nước có thể hoạt động, đặc biệt là trong những trường hợp chiến tranh hoặc khi vua chúa không có khả năng điều hành thì các sắc thuế mới liên tục ra đời và có rất nhiều sắc thuế vô lý. Cùng với sự thoái trào của chế độ phong kiến, nhà nước đã thuộc về tay giai cấp tư sản, mà đại biểu của nó là quốc hội, nghị viện. Chính đây là cơ quan quản lý việc chi, tiêu của nhà nước và ban hành các sắc thuế. Cùng với sự mở rộng của Nhà nước và sự phát triển của nền văn minh, nhu cầu ngày càng lớn về tài chính đòi hỏi nhà nước phải đi vay của dân dưới hình thức phát hành trái phiếu chính phủ (ở nước ta gọi là công trái). Ngân sách nhà nước đã trở thành một quỹ tài chính để giúp đỡ nhà nước thực hiện chức năng của mình. Và cùng với việc sử dụng Ngân sách nhà nước để phân bổ các khoản tiền có được vào các mục đích khác nhau, nhà nước đã và đang góp phần vào sự phát triển chung của xã hội.

Đối với hoạt động tài chính nội bộ của mỗi chủ thể kinh tế trong xã hội, sự phát triển của tài chính được thể hiện thông qua sự hiện đại hóa khả năng quản lý tài chính trong nội bộ doanh nghiệp. Thậm chí hiện nay còn có cả một ngành học chuyên nghiên cứu về quản lý tài chính trong doanh nghiệp.

1.2. Bản chất của tài chính

Hiện tượng tài chính - sự vận động của các quỹ tiền tệ là biểu hiện bên ngoài của tài chính, bên trong - bản chất của nó là mối quan hệ giữa người chi trả và người thu nhận vốn tiền tệ, đây là mối quan hệ giữa hai chủ sở hữu - mối quan hệ xã hội.

a. Đặc điểm của quan hệ tài chính

Các quan hệ tài chính phát sinh về sự vận động của vốn tiền tệ - biểu hiện mặt giá trị của sản phẩm xã hội, là kết quả của hoạt động sản xuất thuộc lĩnh vực kinh tế. Vì vậy các quan hệ tài chính là các quan hệ kinh tế.

Các khoản thu chi của Ngân sách Nhà nước, các doanh nghiệp... biểu hiện vận động của vốn tiền tệ, đều thể hiện việc của cải xã hội được phân chia thành những bộ phận khác nhau, mỗi bộ phận được phân phối cho những chủ thể khác nhau, chứng tỏ tài chính là các quan hệ về phân phối sản phẩm.

Các hiện tượng tài chính thể hiện ra thành sự vận động của vốn tiền tệ, nhất là sự phân phối sản phẩm dưới hình thức tiền tệ, vì vậy quan hệ tài chính là các quan hệ phân phối của cải xã hội dưới hình thức tiền tệ.

Các quan hệ phân phối dưới hình thức tiền tệ thuộc về tài chính có những đặc điểm sau:

Thứ nhất: Các quan hệ phân phối đó luôn gắn liền với việc thực hiện những nhiệm vụ của Nhà nước và đáp ứng nhu cầu chung của xã hội.

Thứ hai: Các quan hệ phân phối luôn gắn liền với việc hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ tập trung và không tập trung, được sử dụng trên phạm vi toàn xã hội hoặc trong từng doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế và dân cư. Đây là đặc điểm đặc trưng của phân phối tài chính.

b. Đặc điểm của các quỹ tiền tệ tài chính

Các quỹ tiền tệ trong quá trình hình thành và sử dụng có những đặc điểm cơ bản sau:

- Các quỹ tiền tệ luôn luôn biểu hiện quyền sở hữu của chủ sở hữu. Sự vận động của các quỹ tiền tệ có thể biểu hiện trong phạm vi một hình thức sở hữu hoặc nhiều hình thức sở hữu.
- Các quỹ tiền tệ bao giờ cũng thể hiện tính mục đích của tiền vốn. Đây là tiêu thức chính của các quỹ tiền tệ tài chính.
- Tất cả các quỹ tiền tệ đều vận động thường xuyên, tức là luôn luôn được sử dụng (chỉ tiêu) và bổ sung (thu vào).
- Các quỹ tiền tệ trong việc hình thành và sử dụng, đều thể hiện tính pháp lý và được thể thức hoá bằng các văn bản chính quy.

Như vậy các quỹ tiền tệ, trong sự vận động của chúng, là phản ánh thể hiện những quan hệ giữa con người với nhau trong phân phối của cải xã hội dưới hình thái tiền tệ.

Từ những điều phân tích trên, có thể khái quát về bản chất của tài chính như sau: Tài chính là một mặt của quan hệ phân phối biểu hiện dưới hình thái tiền tệ, được sử dụng để phân phối của cải xã hội, xây dựng và hình thành lên những quỹ tiền tệ tập trung và không tập trung, và sử dụng các quỹ tiền tệ đó nhằm bảo đảm cho quá trình tái sản xuất và nâng cao đời sống cho mọi thành viên trong xã hội.

Có thể nói tài chính là một phạm trù trừu tượng được khái quát từ sự vận động của tiền tệ gắn liền với hoạt động của con người.

1.3. Chức năng của tài chính

Khi nói đến chức năng của tài chính tức là nói đến bản chất, nói đến thuộc tính tự nhiên vốn có của tài chính, không phải do con người tác động hoặc quy định ra mà có. Như vậy tài chính, với bản chất sẵn có của nó, sẽ có những chức năng riêng. Nếu nghiên cứu tìm ra những chức năng này thì có thể phân biệt tài chính với các phạm trù kinh tế khác. Muốn tìm ra một chức năng nào đó của tài chính thì chúng ta chỉ cần chỉ ra rằng đó là một tất yếu khách quan, nó xảy ra không phụ thuộc vào sự quyết định chủ quan của con người và con người không có khả năng điều khiển nó.

Tài chính có hai chức năng chủ yếu, đó là chức năng phân phối và chức năng giám sát.

a. Chức năng phân phối

Bất kỳ lúc nào và ở đâu, hễ nhắc tới tài chính là nhắc tới chức năng phân phối của tài chính, bởi vì một đặc trưng rất quan trọng của tài chính là một quan hệ kinh tế phải là một quan hệ phân phối thì mới có thể là một quan hệ tài chính. Và như vậy có thể thấy rằng chức năng phân phối của tài chính là cực kỳ quan trọng. Chức năng này của tài chính được thể hiện trong từng bộ phận của hệ thống tài chính. Cũng có thể dựa vào chức năng phân phối của tài chính để phân biệt các khâu trong hệ thống tài chính như phân tích dưới đây.

Trong khâu tín dụng: Chức năng phân phối trong khâu tín dụng được thể hiện thông qua quá trình phân phối vốn từ người có vốn tạm thời nhàn rỗi sang người đang cần vốn và ngược lại để sử dụng vào một mục đích nào đó, mà thông thường là để mở rộng sản xuất kinh doanh. Đây là một tất yếu khách quan, quan hệ tín dụng vẫn sẽ xảy ra không phụ thuộc vào việc con người có quy định rằng nó có được phép xảy ra hay không.

Trong khâu bảo hiểm: Chức năng phân phối của quan hệ tài chính trong bảo hiểm được thể hiện trong việc vốn góp vào quỹ bảo hiểm được chuyển từ số đông người không gặp rủi ro sang số ít người gặp rủi ro. Đây cũng là một đòi hỏi khách quan bởi vì con người luôn phải đối mặt với rủi ro. Nếu như không thể dự đoán trước được lúc nào rủi ro xảy ra để phòng tránh thì con người lại có thể cùng nhau khắc phục những hậu quả mà rủi ro gây ra cho một số ít người. Chính vì lý do đó nên con người mới nảy sinh nhu cầu góp vốn vào một quỹ dự phòng tập trung nhằm hạn chế hậu quả của rủi ro xảy ra. Và đó chính là quỹ bảo hiểm.

Trong ngân sách nhà nước: Với tư cách là một chủ thể kinh tế đặc biệt trong xã hội, nhà nước cần thực hiện những chức năng của mình để điều hòa và thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Đối với nhà nước, lúc này điều quan trọng là cần phải có tiền để thực hiện các chức năng đó. Chính vì vậy quỹ ngân sách ra đời nhằm phục vụ cho công việc tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước, và đó là một đòi hỏi khách quan. Lượng vốn sau khi thu được vào ngân sách nhà nước sẽ lại được chi dùng vào các yêu cầu mà nhà nước cần phải thực hiện, ví dụ như để trả lương cho công nhân viên hưởng lương từ ngân sách, hay chi trả cho những dự án thuộc những lĩnh vực quan trọng nhưng lại có tỷ suất lợi nhuận thấp và lâu thu hồi vốn, do vậy khu vực tư nhân không tham gia vào đây. Như vậy chức năng phân phối trong hoạt động của quỹ ngân sách được thể hiện bằng việc phân phối các nguồn lực tài chính từ những người có nghĩa vụ phải đóng góp vào ngân sách nhà nước (chủ yếu là những người nộp thuế) sang những chủ thể được hưởng lợi từ ngân sách nhà nước.

Trong hoạt động tài chính nội bộ của từng chủ thể kinh tế cụ thể, chức năng phân phối của tài chính được thể hiện bằng việc nguồn tài chính có hạn của mỗi chủ thể kinh tế phải được chia đều cho các nhu cầu khác nhau một cách hợp lý để thỏa mãn tối ưu toàn bộ mọi hoạt động của chủ thể. Ví dụ như một doanh nghiệp phải thỏa mãn được nhu cầu kinh doanh ngày càng phát triển và mở rộng nhưng cũng phải đáp ứng nhu cầu nâng cao đời sống của công nhân viên, hay nhu cầu khẳng định vị trí xã hội cho doanh nghiệp mình. Vì lý do này nên việc phân phối nguồn lực tài chính có hạn trở thành một nhu cầu khách quan và có tầm quan trọng lớn đối với doanh nghiệp.

b. Chức năng giám sát

Có thể nói chức năng giám sát ra đời là nhờ có chức năng phân phối của tài chính, bởi vì như đã phân tích ở trên, chức năng phân phối là chức năng cơ bản nhất của tài chính, nó quyết định các quan hệ tài chính sẽ hoạt động như thế nào, nguồn tài chính sẽ được di chuyển từ đâu đến đâu. Cũng từ những luồng di chuyển của tài chính mà đã hình thành nên một hệ thống các chỉ tiêu (gọi là chỉ số tài chính). Các chỉ số tài chính này là sự đo lường bằng tiền tệ của các hoạt động tài chính. Và nhờ có các chỉ số tài chính nên việc giám sát nền kinh tế đã đơn giản hơn thông qua việc kiểm soát các chỉ số này.

Một số các chỉ số tài chính quan trọng thường được sử dụng ở tầm vĩ mô là: lãi suất, chỉ số lợi nhuận bình quân, chỉ số thị trường chứng khoán, tỷ giá hối đoái, lượng dư nợ tín dụng,... Để biết rằng thị trường chứng khoán có hoạt động một cách lành mạnh hay không, thay bằng việc thực hiện nhiều cuộc điều tra, nghiên cứu tốn kém, các nhà quản lý có thể nghiên cứu tình hình biến động chỉ số thị trường chứng khoán, tiến hành so sánh giữa các kỳ nghiên cứu và so sánh trong cùng kỳ giữa nhiều khu vực khác nhau. Một số chỉ số chứng khoán phổ biến mà chúng ta hay gặp là chỉ số công nghiệp Dow Jones, chỉ số Nikkei, chỉ số NYSE, chỉ số Hangseng, chỉ số VNIndex...

Ở tầm vi mô, chủ yếu là trong phạm vi doanh nghiệp, một số chỉ số sau là tương đối quan trọng: tỷ suất lợi nhuận, tốc độ quay vòng vốn, giá thành sản phẩm,... Ví dụ như tỷ suất lợi nhuận, đó chính là chỉ số quan trọng nhất để đánh giá mức độ hiệu quả trong kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu như doanh nghiệp có chỉ số lợi nhuận tuyệt đối cao nhưng tỷ suất lợi nhuận thấp thì vẫn có thể đánh giá rằng doanh nghiệp này làm ăn kém hiệu quả. Còn nếu muốn đánh giá mức độ thành công nói chung của doanh nghiệp thì chúng ta không chỉ xem xét các chỉ số tài chính mà còn phải xem xét một số chỉ tiêu xã hội khác như mức độ hài lòng của nhân viên hay uy tín của doanh nghiệp, tuy nhiên trong khi tổng hợp các chỉ tiêu lại để xem xét thì các chỉ số tài chính vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất và giữ một vai trò chủ đạo trong việc quyết định xem doanh nghiệp có thành công hay không.

1.4. Hệ thống tài chính

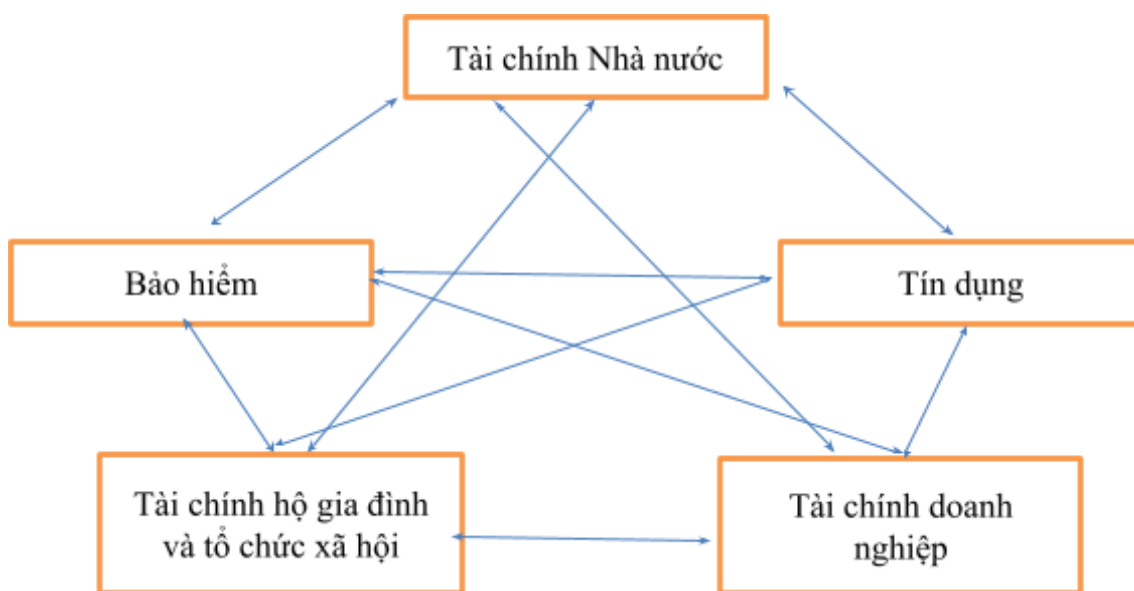
Có nhiều tiêu thức khác nhau để phân loại hệ thống tài chính, dưới đây là một số tiêu thức thông dụng nhất.

a. Dựa theo tính chất phân phối của tài chính

Nếu căn cứ vào tính chất phân phối của tài chính thì chúng ta có thể chia tài chính thành năm bộ phận như sau:

- Tín dụng;
- Bảo hiểm;
- Tài chính Nhà nước;
- Tài chính doanh nghiệp;
- Tài chính hộ gia đình và tổ chức xã hội.

Các bộ phận này có mối quan hệ qua lại mật thiết với nhau trong tổng thể hệ thống tài chính. Mối quan hệ giữa các khâu trong hệ thống tài chính có thể được biểu diễn theo sơ đồ.



Có thể nói rằng khâu tài chính doanh nghiệp là cơ sở, nền tảng cho hệ thống tài chính bởi vì nguồn tài chính cho phân phối được hình thành từ đây. Doanh nghiệp là nơi tạo ra giá trị mới cho xã hội, và do đó cũng tạo ra nguồn tài chính cơ sở để từ đó phân phối lại cho các bộ phận khác như tài chính Nhà nước (nộp thuế), bảo hiểm (mua bảo hiểm) hoặc tín dụng (vay và cho vay). Ngoài ra, nguồn tiền lương mà doanh nghiệp trả cho công nhân viên cũng góp phần tạo nên nguồn tài chính trong bộ phận hộ gia đình và cá nhân.

Trong hệ thống nói trên, khâu tài chính Nhà nước giữ vai trò chủ đạo và có ảnh hưởng rất lớn đến các khâu còn lại. Việc Nhà nước ban hành các chính sách, pháp luật về tài chính sẽ có thể tạo điều kiện thuận lợi để các khu vực khác phát triển nhưng nếu việc ban hành không tốt, không dựa trên cơ sở thực tế dẫn đến việc chông chéo, lẫn lộn nhau giữa các khâu thì sẽ làm trì trệ sự phát triển của từng khâu nói riêng và của toàn bộ hệ thống nói chung. Hơn nữa, việc thu-chi của ngân sách Nhà nước một bộ phận chủ yếu của tài chính Nhà nước cũng là một nhân tố quan trọng có tầm ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế.

Việc phối hợp nhịp nhàng giữa các khâu trong hệ thống tài chính có ý nghĩa quyết định đối với lợi ích chung. Ví dụ như trong khi nền kinh tế có dấu hiệu tăng trưởng kém, tổng lượng đầu tư hạn chế, lúc này bộ phận tín dụng cần thực hiện việc hạ lãi suất tiền gửi để kích thích đầu tư cho sản xuất, đồng thời bộ phận tài chính Nhà nước cần phải có các chính sách phù hợp như giảm bớt các quy định và điều kiện để khuyến khích những người có vốn mạnh dạn bỏ ra đầu tư nhằm làm cho toàn bộ nền kinh tế hoạt động mạnh lên và có hiệu quả hơn.

b. Dựa theo phạm vi của quan hệ tài chính

Nếu dựa theo phạm vi của quan hệ tài chính có *tài chính trong nước* và *tài chính quốc tế*. Tuy nhiên, trong hai loại quan hệ tài chính trên thì tài chính quốc tế rộng hơn và phức tạp hơn rất nhiều so với tài chính trong nước, hơn nữa tài chính quốc tế lại có tầm quan trọng hơn, do vậy mục đích phân chia theo phạm vi chỉ là nhằm nghiên cứu tài chính quốc tế. Tài chính quốc tế bao gồm quan hệ tài chính giữa chủ thể của vùng, quốc gia này với chủ thể kinh tế của vùng, quốc gia khác. Tài chính quốc tế phụ thuộc vào một số nhân tố như tỷ giá hối đoái, sự khác biệt trong chính sách tài chính của hai quốc gia, tính ưu đãi trong liên minh kinh tế khu vực... Tuy nhiên nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến tài chính quốc tế là tỷ giá hối đoái, và kéo theo nó là vấn đề cán cân thanh toán quốc tế. Chính vì vậy chính sách tỷ giá của một quốc gia là vấn đề hết sức nhạy cảm, nó không chỉ ảnh hưởng tới tình hình kinh tế của một nước mà còn có thể là cả khu vực hoặc toàn cầu, đặc biệt là đối với những quốc gia có đồng tiền mạnh. Ví dụ như tình hình khủng hoảng tài chính, kéo theo là khủng hoảng chính trị ở Argentina cuối năm 2001 bắt nguồn từ việc Argentina đã áp dụng chính sách tỷ giá cố định 1 đồng peso ngang giá với 1 dollar Mỹ trong suốt một thời gian dài.

c. Dựa theo hình thức sở hữu

Ngoài ra có thể phân loại tài chính theo hình thức sở hữu của hoạt động tài chính, có thể có *tài chính công* (thuộc khu vực Nhà nước) và *tài chính tư* (thuộc khu vực doanh nghiệp và tư nhân). Trong tài chính công có tài chính Nhà nước và tài chính doanh nghiệp Nhà nước, đây là hai khái niệm khác nhau bởi vì tài chính Nhà nước phản ánh các hoạt động thu-chi của Nhà nước, chủ yếu thông qua ngân sách Nhà nước thì tài chính doanh nghiệp Nhà nước lại phản ánh các hoạt động tài chính của doanh nghiệp Nhà nước. Ví dụ như tiền lãi của doanh nghiệp Nhà nước không được tính vào khoản thu cho ngân sách Nhà nước nhưng khoản cổ tức được chia trong doanh nghiệp mà Nhà nước có cổ phần lại là một khoản thu thuộc ngân sách Nhà nước. Hiện tại đối với Việt nam, khu vực tài chính công và tư đều đang lộ ra nhiều điểm bất cập trong quản lý và tổ chức hoạt động. Tuy nhiên theo tiêu chí phân loại này, tài chính công được tách ra và nghiên cứu riêng để có những điều chỉnh phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế.

1.5. Vai trò của tài chính trong nền kinh tế thị trường

Nếu như chức năng của tài chính là thể hiện cái bản chất, tất yếu của tài chính thì vai trò của tài chính ở đây là sự thể hiện cụ thể của chức năng đối với sự phát triển của từng hoạt động tài chính nói riêng và đối với toàn xã hội nói chung.

Tài chính có hai vai trò nổi bật, đó là nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và đảm bảo nhu cầu vốn cho các chủ thể kinh tế.

Có thể thấy ngay rằng nhờ có hoạt động tài chính mà chủ thể có khả năng *đảm bảo được nhu cầu về vốn* của mình, từ một chủ thể bình thường trong xã hội như doanh nghiệp (thông qua hoạt động tài chính doanh nghiệp) cho tới chủ thể đặc biệt như Nhà nước (thông qua hoạt động thu ngân sách Nhà nước). Sự đảm bảo nhu cầu về vốn được thực hiện thông qua các quan hệ thu vào. Trong vai trò này, xuất phát từ chức năng phân phối của tài chính mà các nguồn lực tài chính được di chuyển một cách hợp lý từ nơi thừa vốn sang nơi đang cần vốn. Vì được đảm bảo nhu cầu về vốn, tránh khỏi việc bị đe dọa bởi nguy cơ không ổn định về tài chính nên các chủ

thể trong xã hội có thể phát huy tối đa tiềm năng của mình, hoạt động một cách hiệu quả và góp phần vào sự phát triển chung của nền kinh tế.

Xét trên góc độ tổng thể nền kinh tế, xuất phát từ chức năng phân phối của tài chính, chúng ta có thể thấy rằng tài chính làm cho các luồng vốn trong xã hội di chuyển một cách hợp lý, góp phần tạo ra *hiệu quả trong việc sử dụng vốn* của các chủ thể kinh tế, và như vậy làm cho xã hội góp phần phát triển một cách mạnh mẽ hơn. Các nguồn vốn nhàn rỗi sẽ được di chuyển từ nơi đang thừa sang nơi cần tới nó (tín dụng). Các doanh nghiệp sẽ không phải tính toán đến việc tách một số tiền trong nguồn lực tài chính có hạn để lập quỹ dự phòng nội bộ nhằm bảo đảm ổn định trước rủi ro mà có thể sử dụng lượng tiền đó vào mục đích khác mang lại hiệu quả cao (bảo hiểm). Vai trò này xuất phát từ cả chức năng phân phối và giám sát của tài chính.

Xét trên góc độ nội bộ từng chủ thể, ví dụ như doanh nghiệp, tài chính còn có vai trò giúp đỡ doanh nghiệp kiểm soát được các luồng tiền để phân bổ nguồn tài chính có hạn một cách hợp lý vào các mục đích khác nhau. Thông qua chức năng giám sát tài chính còn có thể giúp doanh nghiệp kiểm tra tình hình hoạt động tài chính của mình, rút ra những mặt được và chưa được trong kỳ kinh doanh và có biện pháp đối ứng kịp thời, tránh khỏi nguy cơ thua lỗ.

Câu hỏi ôn tập

1. Trình bày các chức năng của tài chính?
2. Vai trò của tài chính trong nền kinh tế thị trường?

CHƯƠNG II: TÍN DỤNG – BẢO HIỂM - NGÂN HÀNG

Mục tiêu:

- Trình bày được khái niệm về, bản chất, chức năng của tiền tệ.
- Giải thích được Cung – Cầu tiền tệ trong nền kinh tế thị trường.
- Nhận thức được ý nghĩa của tiền tệ đối với nền kinh tế thị trường.

Nội dung:

2.1. Lịch sử ra đời và phát triển của tiền tệ

2.1.1. Sự ra đời của tiền tệ

a. Lịch sử ra đời

Sự ra đời của tiền tệ là kết quả tất yếu của một quá trình lịch sử xuất phát từ nhu cầu trao đổi hàng hóa của các cá nhân trong xã hội. Để có được hình thái tiền tệ cần tới một quá trình lâu dài của các hình thái trao đổi trong xã hội.

Hình thái trao đổi giản đơn: Trong hình thái trao đổi này người ta sử dụng trực tiếp một hàng hóa này để đo lường giá trị một hàng hóa khác.

Hình thái trao đổi mở rộng qua một hàng hóa làm vật môi giới trung gian: Để có thể thuận tiện hơn trong việc trao đổi hàng hóa, một hàng hóa được sử dụng như vật ngang giá chung để có thể làm cơ sở trao đổi các hàng hóa khác.

Hình thái tiền tệ: Tới khi vật ngang giá chung được chấp nhận ở một phạm vi rộng, lúc này vật ngang giá chung đó trở thành tiền tệ.

b. Quá trình phát triển

Quá trình phát triển của tiền tệ trải qua nhiều hình thái khác nhau, tuy nhiên có thể tổng kết lại những hình thái tiền tệ chủ yếu bao gồm:

Tiền tệ hàng hoá (commodity money): Tiền cũng đồng thời là một loại hàng hoá. Điều này cũng có nghĩa là hàng hoá nào được chấp nhận rộng rãi để trở thành vật ngang giá chung sẽ được coi là tiền. Nhưng như thế cũng có nghĩa là bất cứ thứ gì cũng có thể coi được là tiền, hoá tệ có thể là vật phi kim như xương động vật, vỏ sò, thuốc lá... nhưng hoá tệ phổ biến nhất là những kim loại quý, đặc biệt là vàng.

Lý do để vàng được chấp nhận rộng rãi trở thành tiền tệ là:

- Dễ chia nhỏ;
- Không bị tác động bởi sự thay đổi năng suất lao động xã hội;
- Có độ bền vật lý tốt và dễ nhận biết.

Tuy nhiên đối với hoá tệ có một điểm cần lưu ý, đó là hoá tệ vẫn có thể thực hiện được vai trò là một hàng hoá nên nó cũng phải sản xuất ra mới có được. Khi nhu cầu đối với hoá tệ quá lớn thì lượng tiền sản xuất ra sẽ không đủ đáp ứng nhu cầu xã hội, làm hạn chế quy mô của lưu thông. Vì vậy cần phải có một loại tiền mới đáp ứng được đòi hỏi của một nền kinh tế phát triển cao hơn.

Trước khi tiền tệ phát triển thêm một mức để được toàn bộ xã hội chấp nhận thành tiền giấy, nó còn phải trải qua một giai đoạn trung gian là tiền tượng trưng (token money).

Ý nghĩa của sự tượng trưng ở đây là bản thân những loại tiền này có không đủ hoặc không có lượng giá trị mà nó đại biểu. Ví dụ như tiền đúc bằng bạc pha đồng của đế chế Roma chẳng hạn. Trong nhóm tiền tượng trưng này có hai đại biểu chính là tiền kim loại và sau đó mới là tiền giấy.

Tiền kim loại: Mặc dù cũng sử dụng kim loại như vàng và bạc để đúc tiền, tuy nhiên lúc này giá trị của đồng tiền đúc không bằng 100% giá trị mà nó đại biểu. Với sự ra đời của tiền kim loại, con người bắt đầu biết đến cách sử dụng dấu hiệu của giá trị để đại biểu cho giá trị, tạo tiền đề cho sự ra đời của tiền giấy.

Tiền giấy: Lúc này tiền giấy gần như không còn có giá trị nữa, nó chỉ còn đóng vai trò là một vật biểu hiện giá trị mà thôi. Nếu xét giá trị của một vật là lao động kết tinh trong việc tạo ra vật đó thì giá trị của đồng tiền giấy là quá nhỏ bé so với lượng giá trị mà nó đại biểu, do đó có thể coi tiền giấy hoàn toàn không có giá trị thực tế nữa. Thế nhưng tiền giấy được toàn bộ xã hội chấp nhận như là một đại biểu cho giá trị nên việc sở hữu tiền giấy cũng có nghĩa là đang sở hữu một lượng giá trị mà nó đại biểu.

Có hai loại tiền giấy đặc trưng là tiền ngân hàng và tiền pháp định

Tiền ngân hàng (bank note): Có thể đổi ra vàng, do các ngân hàng phát hành và được sử dụng một cách tự nguyện

Tiền pháp định (fiat money): Không thể đổi ra vàng, do Nhà nước ấn hành và có tính chất bắt buộc lưu hành.

Tiền tín dụng: Không giống như tiền ngân hàng, tiền tín dụng không tồn tại trên thực tế mà chỉ tồn tại trên các tài khoản ngân hàng khi người dân đem tiền giấy gửi tại ngân hàng mà thôi. Tuy nhiên, tiền tín dụng vẫn được coi như là tiền đang thực sự hiện hữu và người sở hữu tiền tín dụng có quyền dùng nó như tiền giấy bất cứ khi nào mình muốn. Để có thể sử dụng loại tiền này có thể có hai cách, hoặc rút tiền giấy ra để dùng như bình thường hoặc dùng một công cụ đặc biệt do ngân hàng phát hành thay cho tiền giấy, công cụ đó là giấy chứng nhận nợ của ngân hàng đối với người gửi tiền. Đại biểu đặc trưng của nhóm công cụ này là séc.

Tiền điện tử: Tiền điện tử là dạng phát triển cao nhất của tiền tệ cho tới lúc này, thay vì việc phải mang theo trong người một cọc tiền hay một tập séc, lúc này người ta chỉ việc gửi tiền tại ngân hàng, khi đó lượng tiền trong tài khoản ngân hàng của người này sẽ được số hoá và trở thành tiền điện tử, tiền điện tử này hoàn toàn có thể sử dụng vào các giao dịch như bình thường nếu cơ sở hạ tầng hỗ trợ được giao dịch sử dụng loại tiền này.

2.1.2 . Các chế độ tiền tệ

Bên cạnh tiền tệ là vấn đề chủ yếu của chương, trong chương này cũng có một số vấn đề khác có liên quan đến tiền tệ đáng lưu tâm, lần lượt trong từng mục các vấn đề đó sẽ được đề cập, đầu tiên là các chế độ tiền tệ đã từng tồn tại trong lịch sử. Trước khi đi vào nghiên cứu các chế độ tiền tệ cần phải hiểu bản vị (Standard) là gì.

Bản vị được hiểu là tiêu chuẩn để một quốc gia xây dựng chế độ tiền tệ

2.1.2.1 . Chế độ hai bản vị (Bimetallic Standard)

Chế độ hai bản vị là chế độ tiền tệ đầu tiên được thừa nhận chính thức trong lịch sử loài người. Nó bắt đầu hình thành vào đầu thế kỷ 18. Nguyên nhân hình thành chế độ hai bản vị là sự gia tăng của sản xuất xã hội làm cho khối lượng trao

đổi ngày càng lớn, dẫn đến việc đồng tiền bạc được sử dụng trước đó trở nên không còn phù hợp nữa. Lúc này người ta bắt đầu sử dụng thêm vàng như là kim loại thứ hai để đúc tiền tệ. Vì vậy bạc và vàng đồng thời được coi là bản vị. Cả vàng và bạc đều được tự do đúc thành tiền và cùng có giá trị trong thanh toán và trao đổi. Trong chế độ hai bản vị này có hai cách quy đổi giữa giá trị đồng tiền vàng và giá trị đồng tiền bạc nên cũng có hai loại chế độ hai bản vị:

2.1.2.2. Chế độ bản vị song song

Trong chế độ bản vị song song, giá trị của đồng tiền bạc và giá trị của đồng tiền vàng được so sánh với nhau trên cơ sở so sánh thực tế giá trị của kim loại bạc và kim loại vàng vào cùng thời điểm. Như vậy có nghĩa là tỷ lệ giá trị mà đồng tiền bạc đại diện và giá trị mà đồng tiền vàng đại diện sẽ biến thiên cùng với sự thay đổi tương quan giá trị giữa kim loại vàng và kim loại bạc. Nhược điểm của chế độ này cũng bắt nguồn từ chính sự thay đổi tương quan liên tục này. Người nắm giữ tiền sẽ không thể quyết định được việc nắm giữ tiền nào là có lợi cho mình, do đó thường có tâm lý lựa chọn một loại tiền được sử dụng phổ biến hơn.

2.1.2.3. Chế độ bản vị kép

Khác với chế độ bản vị song song, chế độ bản vị kép lại quy định một tỷ lệ cố định giữa giá trị của đồng tiền vàng và đồng tiền bạc, không phụ thuộc vào giá trị thực tế của hai kim loại này. Điều này có nghĩa rằng nếu như một đồng Guinea được quy định bằng 10 đồng Shilling thì dù cho tỷ lệ giữa kim loại bạc và vàng có thay đổi thế nào đi chăng nữa thì tỷ lệ 1/10 này cũng không thay đổi. Mặc dù khắc phục được nhược điểm của chế độ bản vị song song nhưng chế độ này lại làm nảy sinh một vấn đề mới, đó là sự tương quan thực sự giữa hai đồng tiền. Nếu như tỷ lệ 1/10 được duy trì trên danh nghĩa và tỷ lệ thực sự chỉ là 1/8 (Nghĩa là lúc này giá trị của vàng để đúc một đồng vàng chỉ đổi được 8 đồng bạc) thì bạc sẽ trở nên bị kém đi về mặt giá trị tiền tệ, trong lúc đó giá trị nội tại của bạc vẫn giữ nguyên, vì vậy người dân sẽ rút bạc trong lưu thông để nấu chảy thành kim loại bạc có giá hơn. Người ta gọi đây là hiện tượng loại bỏ tiền tốt ra khỏi lưu thông.

2.1.2.4. Chế độ bản vị vàng (Gold Standard)

Cho tới đầu thế kỷ 19, khi sản lượng vàng khai thác đủ lớn để phục vụ cho nhu cầu của xã hội, chế độ hai bản vị thực sự chấm dứt và thay vào đó là chế độ bản vị đơn nhất, gọi là chế độ bản vị vàng. Đồng tiền bằng bạc không còn được đưa vào lưu hành, nhờ đó chấm dứt được những vướng mắc của chế độ hai bản vị. Theo như chế độ bản vị vàng, kim loại vàng là kim loại duy nhất được sử dụng để đúc tiền. Chế độ này có sự phát triển theo ba giai đoạn khác nhau.

a. Chế độ bản vị tiền vàng

Đây là chế độ tiền tệ thông thoáng và ổn định nhất trong lịch sử, vì theo như quy định của chế độ này vàng được tự do đúc thành tiền, các loại tiền phụ, tiền ngân hàng cũng như tiền tín dụng được tự do đổi thành vàng nếu muốn, và bên cạnh đó pháp luật cũng cho phép tự do xuất nhập khẩu vàng. Theo như cách quy định này, vàng luôn được phản ánh trung thực giá trị của mình, do đó sẽ khó có khả năng xảy ra hiện tượng lạm phát. Tuy nhiên, nhược điểm của chế độ tiền tệ này là đồng tiền vàng vẫn là hàng hoá, do đó nó không thể sản xuất đủ nhu cầu ngày càng tăng của xã hội. Thêm vào đó giá trị thực sự của đồng tiền trong lưu thông càng ngày càng kém đi so với lượng giá trị mà nó đại biểu vì nhiều nguyên nhân.

b. Chế độ bản vị vàng thối

Người ta gọi là chế độ bản vị vàng thối vì vàng không còn tồn tại dưới dạng tiền nữa mà được đúc thành thỏi. Trong chế độ bản vị vàng thối, vàng không còn được tự do đúc thành tiền để đưa vào lưu thông nữa, lúc này tiền trong lưu thông phải được quy định chặt chẽ về hàm lượng vàng. Bên cạnh đó, các loại tiền ngân hàng không được đổi ra vàng một cách tự do mà phải đạt một tiêu chuẩn nhất định do Nhà nước đề ra thì mới có thể đổi ra vàng. Hoạt động xuất nhập khẩu vàng cũng bị kiểm soát chặt chẽ và cũng có lúc bị cấm.

c. Chế độ bản vị hối đoái vàng

Chế độ bản vị hối đoái vàng cũng được áp dụng trong một quãng thời gian tương tự như chế độ bản vị vàng thối. Cũng có những quy định tương tự như chế độ bản vị vàng thối, nhưng khác đi một chút là các loại tiền ngân hàng trong chế độ này sẽ không được chuyển ra vàng mà chuyển ra ngoại tệ của nước thực hiện chế độ bản vị vàng thối. Việc chuyển đổi này cũng không được thực hiện tự do mà phải thực hiện với một số lượng đủ lớn.

2.1.2.5. Chế độ lưu thông tiền giấy

Trong chế độ này, tiền giấy thay thế cho vàng thực hiện chức năng của tiền tệ, nhưng như đã phân tích, tiền giấy gần như không có giá trị mà nó chỉ là loại tiền mang dấu hiệu giá trị mà thôi. Sở dĩ tiền giấy được thừa nhận chung là do nó được Nhà nước công nhận, bảo đảm và bắt buộc mọi người phải tuân thủ. Một lý do khác không kém phần quan trọng, đó là lòng tin của người dân đối với đồng tiền giấy. Một khi lòng tin này mất đi thì người dân sẽ lựa chọn không nắm giữ đồng tiền giấy nữa và thay vào đó nắm giữ vàng hoặc những vật dụng có giá khác.

2.2. Bản chất và chức năng của tiền tệ

2.2.1. Khái niệm tiền tệ

Trước khi tiến hành nghiên cứu sâu về tiền tệ, đầu tiên cần phải nắm được khái niệm về tiền tệ, để thấy được cái gì có thể gọi được là tiền tệ, và đâu là tiêu chí để phân biệt các loại tiền tệ với nhau.

a. Định nghĩa tiền tệ

Có nhiều định nghĩa về tiền tệ khác nhau tùy theo quan điểm của mỗi người nghiên cứu, tuy nhiên dưới giác độ kinh tế học thì các nhà kinh tế thống nhất đưa ra định nghĩa về tiền tệ như sau:

Tiền tệ là bất cứ vật gì được chấp nhận *chung* để đổi lấy hàng hoá, dịch vụ hoặc để thanh toán các khoản nợ.

Như vậy có thể thấy ngay, tiền tệ trong định nghĩa này không chỉ đơn thuần là những loại tiền tệ thường được nhắc tới trong đời sống xã hội, mà ở đây bất cứ vật gì cũng có thể sử dụng làm tiền tệ nếu như vật đó được chấp nhận một cách rộng rãi trong trao đổi hàng hoá dịch vụ và thanh toán các khoản nợ.

b. Thuộc tính của tiền tệ

Phụ thuộc vào nhu cầu trao đổi của con người: Nếu như con người không còn nhu cầu trao đổi thì tiền tệ cũng chẳng còn ý nghĩa, do đó có thể thấy rõ tiền tệ là một phạm trù lịch sử, nó có thời điểm sinh ra và cũng có thời điểm mất đi. Thuộc tính này cũng quyết định các chức năng của tiền tệ.

Sức mạnh của tiền tệ được thể hiện qua sức mua của nó: Một đồng tiền được đánh giá là mạnh hay không phụ thuộc vào việc có sử dụng được nó để mua được nhiều thứ hay không, những thứ đó ở đây bao gồm hàng hóa, dịch vụ, và kể cả những đồng tiền khác. Người ta gọi sức mạnh đó của tiền là sức mua (purchasing parity). Việc đo lường sức mua của tiền tệ được dựa trên việc đánh giá khả năng mua được một *giỏ* những hàng hoá và dịch vụ đã được chọn trước. Sức mua của đồng tiền được chia thành sức mua đối nội và sức mua đối ngoại, trong đó sức mua đối ngoại thể hiện khả năng sử dụng tiền để mua một hàng hóa của quốc gia khác. Điều này cũng có nghĩa sức mua đối ngoại bao hàm cả sức mua đối nội và tương quan so sánh giữa sức mua đối nội của hai đồng tiền (tỷ giá hối đoái). Vì vậy sức mua đối ngoại có tính phức tạp cao hơn so với sức mua đối nội.

2.1.2. Chức năng tiền tệ

Khi nói đến chức năng của tiền tệ cũng có nghĩa là đề cập đến những yếu tố xuất phát từ bản chất của tiền tệ và tồn tại khách quan ngoài ý muốn của con người.

a. Phương tiện trao đổi

Xuất phát từ thuộc tính của tiền tệ, có thể thấy ngay tiền tệ ra đời từ nhu cầu trao đổi hàng hoá của con người nên hiển nhiên đây là chức năng xuất hiện sớm nhất của tiền tệ. Tiền tệ được sử dụng như là trung gian làm cho việc mua bán trở nên dễ dàng và thuận tiện hơn.

Việc được coi là chấp nhận chung cũng có nghĩa là được chấp nhận chung ở một phạm vi nhất định nào đó, có thể là vùng, quốc gia và thậm chí là quốc tế.

Công thức trao đổi hàng hoá $H - T - H'$ của Marx, tiền tệ (T) chỉ xuất hiện như một đối tượng trung gian nhằm chuyển hoá H thành H' . Do đó trong nhiều trường hợp người ta không cần tới giá trị thực tế của tiền mà chỉ cần tồn tại dưới dạng dấu hiệu giá trị là đủ.

b. Thước đo giá trị

Đồng thời với việc thực hiện chức năng phương tiện trao đổi, thì với tư cách là vật ngang giá được thừa nhận chung, tiền tệ còn thực hiện thêm chức năng thước đo giá trị, khi một hàng hoá được biểu hiện dưới dạng giá trị có nghĩa là giá trị của nó đã được quy đổi ra tiền. Với việc quy đổi ra tiền, giá trị của một hàng hoá sẽ dễ dàng được tính toán và so sánh với giá trị của các hàng hoá khác. Khi người ta sử dụng tiền để đo lường giá trị hàng hoá thì lúc này xuất hiện thuật ngữ giá cả hàng hoá.

c. Phương tiện cất trữ

Nói chung, hai chức năng nhắc tới ở trên là những chức năng ra đời đầu tiên của xã hội và cùng tồn tại song song với nhau, tuy nhiên trong quá trình phát triển thì tiền tệ lại hình thành nên những chức năng khác, một trong đó là chức năng phương tiện cất trữ. Khi nào tiền tệ không tham gia vào lưu thông nhưng nó vẫn còn được xã hội thừa nhận thì tiền tệ vẫn có thể thực hiện được chức năng cất trữ.

d. Phương tiện thanh toán

Khi nhu cầu xã hội phát triển lên một mức cao, tiền tệ xuất hiện với tư cách là một công cụ giúp trả nợ trong mua bán chịu. Thay vì sử dụng tiền như một dấu hiệu trung gian trong quá trình trao đổi $H - T - H'$, lúc này người ta sử dụng tiền tệ với tư cách là một hàng hoá đặc biệt, được trao đổi trực tiếp để lấy hàng hoá khác.

2.3. Cung - Cầu tiền tệ

Sự ra đời của tiền giấy, kèm theo đặc trưng của nó chỉ là đại biểu cho giá trị, đã dẫn đến một sự thay đổi lớn trong lưu thông hàng hoá và trao đổi. Trong thời kỳ vàng còn được coi là tiền tệ thì bản thân vàng đã có thể tự điều chỉnh các mối quan hệ cung cầu trong xã hội, làm cho lượng tiền trong lưu thông luôn giữ được tính ổn định, từ đó dẫn đến việc luôn có được một lượng tiền hợp lý trong lưu thông thì với tiền giấy vấn đề lại khác. Tiền giấy, xét trên một khía cạnh, chỉ là đại biểu của tiền vàng mà thôi. Nhưng tiền giấy lại không đổi được ra vàng nên bản thân tiền giấy không thể điều hoà được trong lưu thông. Nếu như lượng tiền giấy tung vào lưu thông quá cao sẽ dẫn đến lạm phát và ngược lại. Vì vậy việc nghiên cứu các quy luật cung và cầu tiền tệ chính là nhằm để có được một lượng tiền giấy trong lưu thông tối ưu. Tuy nhiên trước khi đi vào nghiên cứu cung và cầu tiền tệ, cần phải nắm được khái niệm về khối tiền tệ.

Trong lưu thông tiền tệ, người ta đã hình thành nên những phép đo khối lượng tiền tệ trong lưu thông khác nhau tùy thuộc vào tính lỏng của tiền tệ, với những khối tiền tệ khác nhau thì tính lỏng chung trong khối cũng khác nhau. Cho đến nay có những khối tiền sau:

- M0: Bao gồm tổng lượng tiền mặt có trong lưu thông.
- M1: M0; Tiền gửi không kỳ hạn có thể phát hành Séc.
- M2: M1; Tiền gửi tiết kiệm không thể phát hành Séc; Tiền gửi có kỳ hạn.
- M3: M2; Tiền gửi ở các định chế tài chính ngoài ngân hàng.
- L: M3; Tín phiếu kho bạc; Trái phiếu kho bạc; Chấp phiếu ngân hàng; Thương phiếu.

2.4. Cung tiền và cầu tiền

Có thể hình dung về cung và cầu tiền tệ như sau:

Mức cung tiền là mức tiền được cung ứng cho nền kinh tế.

Mức cầu tiền là số lượng tiền mà các cá nhân muốn nắm giữ.

a. Cung tiền

Nhìn chung, hiện nay trong xã hội có hai nguồn chính để phát hành tiền ra thị trường, đó là NHTW và NHTM, trong đó NHTW phát hành tiền pháp định còn NHTM phát hành tiền tín dụng. Vì vậy đầu tiên có thể nhận định về mức cung của hai loại tiền này và các nhân tố ảnh hưởng như sau:

- Tiền giấy

Đây là tiền pháp định do NHTW phát hành, còn được gọi là cơ sở tiền **MB** (Monetary Base: lượng tiền cơ sở). Lượng tiền giấy trong lưu thông tồn tại dưới hai dạng, dạng thứ nhất được nắm giữ bởi các chủ thể kinh tế, và được ký hiệu là **C** (*Cash: tiền mặt*). Dạng thứ hai tồn tại trong các ngân hàng dưới dạng dự trữ, ký hiệu là **R** (*Reserve: dự trữ*).

Như vậy **MB = C + R**

- Tiền tín dụng

Bên cạnh tiền pháp định do NHTW phát hành, còn có loại tiền tín dụng do các NHTM phát hành, lượng tiền này dựa trên cơ sở số tiền dự trữ **R** mà các NHTM nắm giữ, được ký hiệu là **D** (Deposit: tiền gửi tiết kiệm).

Trên cơ sở của những phân tích trên, cộng với nhận xét lượng tiền dự trữ **R** không được đưa vào lưu thông (nếu đưa vào lưu thông thì sẽ không còn là dự trữ nữa), chúng ta sẽ có được công thức tính tổng lượng cung tiền **MS** (Money Supply).

$$MS = C + D$$

Trên thực tế, với việc sử dụng tiền tín dụng của các NHTM, lượng tiền cung ứng ra lưu thông đã lớn hơn nhiều so với lượng tiền cơ sở, để so sánh sự gia tăng của lượng cung tiền với cơ sở tiền người ta sử dụng đại lượng số nhân tiền tệ **m** (money multiplier)

$$m = MS / MB$$

Từ công thức này có thể thấy **MS = MB x m**, hay nói cách khác, lượng cung tiền phụ thuộc vào lượng tiền cơ sở và số nhân tiền tệ.

Thay $MS = C + D$ và $MB = R + C$ có $m = (1 + C/D)/(R/D + C/D)$

C/D được gọi là **c** (Currency Ratio): Tỷ lệ giữa tiền mặt và tiền gửi tiết kiệm

R/D được gọi là **r** (Reserve Ratio): Tỷ lệ dự trữ của ngân hàng thương mại

Khi đó sẽ có công thức tính **m**: $m = (1 + c) / (r + c)$

Từ đây cũng có thể rút ra kết luận rằng số nhân tiền tệ phụ thuộc vào tỷ lệ dự trữ của các ngân hàng thương mại và tỷ lệ giữa tiền mặt và tiền gửi tiết kiệm.

b. Cầu tiền

Tuy nhiên vấn đề cần nghiên cứu trong mục này là lượng tiền trong lưu thông như thế nào là vừa đủ. Câu hỏi đặt ra là mối tương quan giữa cung tiền và cầu tiền như thế nào sẽ làm cho nhu cầu đối với tiền tệ trở nên cân bằng. Để trả lời câu hỏi này đã có rất nhiều nhà kinh tế học xây dựng những học thuyết tiền tệ khác nhau, dưới đây là một số quan điểm tiêu biểu. Tuy nhiên tất cả các học thuyết này đều có một điểm chung, đó là dựa trên phương trình tương quan giữa tổng giá cả sản phẩm xã hội và lượng tiền trong lưu thông. Phương trình này có dạng chung như sau:

$$M \times V = P \times Q$$

Trong công thức này:

+ **M**: Lượng tiền trong lưu thông, hay nói cách khác là lượng cung tiền.

+ **V**: Số lần quay vòng của tiền tệ trong đơn vị thời gian.

+ **P**: Giá cả sản phẩm xã hội.

+ **Q**: Lượng sản phẩm xã hội.

- Quan điểm của K. Marx

Theo quan điểm của Marx thì tổng số tiền cần thiết trong lưu thông bằng tổng giá cả hàng hoá trong lưu thông chia cho tốc độ luân chuyển của tiền tệ. Công thức ban đầu của Marx đơn giản chỉ là:

$$M = \frac{P \times Q}{v}$$

Theo lý luận của Marx, M được xây dựng theo công thức này chính là khối lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông, vì thế nên nếu như lượng cung tiền trong xã hội đạt bằng M thì sẽ làm cho thị trường ổn định. Còn nếu như lượng tiền thực tế trong lưu thông lớn hơn M sẽ dẫn tới lạm phát vì cung tiền đã vượt cầu tiền. Còn ngược lại thì sẽ có thể dẫn đến thiếu phát (giảm phát).

Như vậy Marx là người đã đặt nền móng cho những lý luận về tiền tệ, những học thuyết được đề cập tiếp theo đây đã đi sâu hơn vào các biến số trong công thức trên để xác định khối lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông.

- Quan điểm của I. Fisher

Quan điểm của Fisher được thể hiện trong học thuyết số lượng tiền tệ của ông. Cũng dựa trên phương trình $M \times V = P \times Q$, Fisher đã đặt ra giả thiết đối với đại lượng V (số vòng quay của tiền tệ) trong ngắn hạn. Theo ông, trong ngắn hạn V là một đại lượng bất biến vì tốc độ quay vòng tiền phụ thuộc vào thói quen thanh toán, mà thói quen này rất khó thay đổi. Fisher đặt $1/V = k$, từ đó dẫn đến công thức

$$M^d = k \times P \times Q$$

Với k không đổi nên lúc này M^d (số lượng tiền do các chủ thể nắm giữ- *cầu tiền tệ*) hoàn toàn phụ thuộc vào P, Q, với P, Q là tổng chi tiêu của xã hội (cũng có thể hình dung như *tổng thu nhập*). Do đó, Fisher kết luận là cầu tiền là một hàm số thuần túy của thu nhập. Đồng thời lúc đó, với việc cho rằng các chủ thể kinh tế giữ tiền chỉ nhằm mục đích giao dịch nên ông đưa ra thêm một kết luận khác là lãi suất hoàn toàn không có tác động gì tới cầu tiền.

- Quan điểm của trường phái Cambridge

Cũng dựa trên phương trình tương tự như của Fisher, nhưng các nhà kinh tế học theo trường phái Cambridge lại xuất phát từ động cơ nắm giữ tiền của các cá nhân để nghiên cứu, theo đó các cá nhân có thể nắm giữ tiền xuất phát từ động cơ giao dịch (giống như Fisher), nhưng bên cạnh đó họ cũng có thể giữ tiền vì mục đích cất trữ của cải. Các nhà kinh tế học theo trường phái Cambridge cũng không loại bỏ yếu tố lãi suất khi tính toán M.

Tuy nhiên, họ cũng xây dựng công thức giống như của Fisher, với k là một hằng số không đổi, cũng có nghĩa là cầu tiền vẫn là một hàm số phụ thuộc vào thu nhập danh nghĩa. Và mặc dù không gạt bỏ lãi suất nhưng trong công thức của họ lãi suất không được đề cập tới.

Trên thực tế, bằng những khảo sát người ta đã phát hiện ra rằng, trái ngược với những gì hai học thuyết trên giả định, V *không hề bất biến*. Do đó, những lý thuyết này không thể giải quyết được vấn đề cầu tiền vì đã không có sự hiện diện yếu tố biến động của V.

- Quan điểm của J.M. Keynes

Vốn là một nhà kinh tế theo trường phái cổ điển Cambridge, Keynes cũng có cách tiếp cận vấn đề tương đối giống so với những gì trường phái này theo đuổi, đó là bắt đầu từ việc nghiên cứu nhu cầu của các cá nhân trong việc nắm giữ tiền. Tuy

nhiên, ở Keynes đã có những thay đổi phản ánh được sự hiện diện của những yếu tố khác bên cạnh thu nhập. Quan điểm của ông được thể hiện trong lý thuyết ưa thích tiền mặt, trong đó đề cập tới ba động cơ chính để con người nắm giữ tiền:

Động cơ giao dịch: Tiền được sử dụng cho các giao dịch hàng ngày.

Động cơ dự phòng: Tiền được cất trữ để dự phòng cho các sự kiện bất ngờ.

Động cơ đầu cơ: Tiền được sử dụng cho mục đích mang tính đầu cơ.

Ở động cơ giao dịch và động cơ dự phòng, theo phân tích của Keynes thì cầu tiền vẫn tỷ lệ với thu nhập, như vậy chưa có sự thay đổi nào so với trường phái Cambridge, sự tiến bộ của Keynes chỉ thể hiện ở động cơ thứ ba, đó là động cơ đầu cơ. Trong động cơ này, con người nắm giữ tiền trên cơ sở so sánh với việc nắm giữ những tài sản tài chính có tính sinh lợi khác. Nếu như việc nắm giữ tiền có lợi hơn so với việc nắm giữ trái phiếu thì các cá nhân sẽ giữ tiền, điển hình của trường hợp này là lãi suất giảm xuống. Như vậy theo Keynes cầu tiền tệ cho nhu cầu đầu cơ có liên hệ âm với lãi suất. Do đó, ông xây dựng một công thức tính cầu tiền tệ như sau:

$$M^d = f(i, Q) \cdot P$$

Với i là lãi suất

Tuy nhiên, điểm cần lưu ý trong công thức này là M liên hệ nghịch với i và liên hệ thuận với Q , vì vậy có thể biểu diễn dưới dạng sau.

$$\frac{M^d}{P} = \frac{F(i, Q)}{+}$$

Dấu trừ thể hiện mối liên hệ nghịch còn dấu cộng thể hiện mối liên hệ thuận. Trong điều kiện cân bằng M^d bằng M , vì vậy chúng ta có công thức xác định V như sau:

$$V = \frac{Q}{f(i, Q) +}$$

- Quan điểm thời kỳ hậu Keynes và học thuyết tiền tệ hiện đại của M. Friedman

Sau thời kỳ của Keynes, đã có nhiều nhà kinh tế học tiếp tục phát triển học thuyết của ông như James Tobin, William Baumol. Đặc biệt nhà kinh tế học người mỹ M. Friedman đã cho ra đời học thuyết tiền tệ hiện đại nổi tiếng với quan điểm cho rằng cầu tiền tệ cũng là một loại cầu đối với tài sản, vì vậy nó cũng sẽ chịu bất kỳ tác động nào mà cầu đối với các loại tài sản khác gặp phải.

2.5. Lạm phát

Trong những mục trước của chương khái niệm lạm phát đã được nhắc tới nhiều lần, tuy nhiên để nghiên cứu tiền tệ thì cần phải có cái nhìn cụ thể hơn về khái niệm này.

2.4.1. Khái niệm lạm phát

Trước thời kỳ tiền tệ trung ra đời, với sự tồn tại của tiền hàng hoá, bản thân đồng tiền cũng đã có giá trị nội tại của nó nên quan hệ cung cầu tiền tệ có thể tự cân bằng. Nhưng kể từ khi tiền tệ trung, đặc biệt là tiền giấy ra đời thì số lượng giá trị mà đồng tiền đại biểu không tương xứng với giá trị nội tại của bản thân đồng tiền. Lúc này người ta chỉ quan tâm đến giá trị danh nghĩa của đồng tiền mà thôi. Do đó bắt đầu dẫn đến hiện tượng số lượng tiền tệ trong lưu thông không tương xứng với nhu cầu thực tế, và thông thường hiện tượng xảy ra là lượng tiền trong lưu thông lớn hơn so với nhu cầu. Khi lượng tiền trong lưu thông vượt quá nhu cầu thực tế thì sức mua thực tế của đồng tiền thấp hơn so với số lượng giá trị mà nó đại biểu. Đó là nguyên nhân dẫn đến lạm phát. Có thể có định nghĩa về lạm phát như sau:

Lạm phát là sự mất giá tương đối lâu dài và liên tục của tiền giấy so với hàng hóa, ngoại tệ và vàng.

Như vậy, để được coi là lạm phát thì sự mất giá phải kéo dài và có tính liên tục chứ không chỉ là trong một thời gian ngắn hoặc có tính ngắt quãng. Cũng cần lưu ý rằng trong giai đoạn đầu, tiền giấy chỉ mất giá so với hàng hoá, nhưng khi lạm phát tăng mạnh, lúc này do nhu cầu chuyển sang sử dụng các đồng tiền thay thế tiền giấy nên lạm phát mất giá cả so với vàng và ngoại tệ.

2.4.2. Đo lường lạm phát

a. Tính toán lạm phát

Để đo lường lạm phát, trước tiên cần phải có khái niệm về các chỉ số giá cả làm cơ sở tính toán mức độ lạm phát:

Chỉ số giá tiêu dùng CPI (Consumer Price Index) Được xây dựng dựa trên một “giỏ hàng”, bao gồm một số loại hàng tiêu dùng tiêu biểu và giá cả của những loại hàng này, trong khi tính toán CPI thì mức độ quan trọng của hàng hoá cũng được tính tới.

$$I_p = \sum_{j=1}^n i_{pj} \times d_j$$

Trong đó

I_p : Chỉ số giá tiêu dùng

i_{pj} : Chỉ số giá cả của nhóm hàng hóa (dịch vụ) thứ j

d_j : Tỷ trọng mức tiêu dùng của nhóm thứ j²⁷

Dựa vào chỉ số CPI chúng ta có công thức tính toán lạm phát như sau:

$$GP = \left[\frac{IP}{IP-1} \right] . 100$$

Trong đó : GP = Tỷ lệ lạm phát (%)

IP = Chỉ số giá cả của thời kỳ nghiên cứu

IP-1 = Chỉ số giá cả thời kỳ trước đó .

b. Các loại lạm phát

Có ba mức độ lạm phát được nhắc tới nhiều:

- Lạm phát thông thường (Normal inflation): tốc độ lạm phát khoảng 10%.
- Lạm phát phi mã (High inflation): tốc độ lạm phát được đo lường bằng 2,3 con số.
- Siêu lạm phát (Hyper Inflation): tốc độ lạm phát lớn hơn 3 con số.

Trong trường hợp lạm phát thông thường thì lạm phát không gây ra hậu quả lớn, thậm chí trong nhiều trường hợp lạm phát thông thường còn có tác dụng kích thích sự phát triển của nền kinh tế xã hội. Tuy nhiên nếu đã xảy ra lạm phát phi mã hay siêu lạm phát thì hậu quả mà chúng mang lại cho nền kinh tế là không thể lường hết được.

Tuy nhiên người ta cũng có một cách khác nữa để phân loại lạm phát, đó là lạm phát có thể lường trước được và lạm phát không thể lường trước được. Nếu lạm phát là lường trước được, tức là nó diễn ra ổn định theo quy luật, và thông thường là với một tỷ lệ thấp, thì các tác động đến nền kinh tế là không lớn vì xã hội đã tính đến khoản lạm phát này khi lập các kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh... Bên cạnh đó là loại lạm phát không lường trước được, những lạm phát này xảy ra đột ngột và không được báo trước cho nên các thành phần kinh tế trong xã hội không có những dự báo và phải ứng phó một cách đột ngột. Những lạm phát kiểu này thường nguy hiểm và dễ bị đẩy lên thành lạm phát phi mã hoặc siêu lạm phát, gây ra những hậu quả rất xấu cho sự phát triển của nền kinh tế xã hội.

2.4.3. Nguyên nhân của lạm phát

Trong mục này, những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lạm phát sẽ được đề cập tới, từ đó có thể giúp tìm hiểu thấu đáo hơn về bản chất cũng như cách ngăn ngừa lạm phát và những ảnh hưởng tiêu cực của nó tới đời sống kinh tế xã hội.

a. Sự mất cân đối nghiêm trọng giữa quan hệ cung cầu

Nguyên nhân đầu tiên có thể dẫn tới lạm phát là sự mất cân đối nghiêm trọng giữa quan hệ cung và cầu trên thị trường, đó có thể là sự mất cân đối cung cầu thể hiện trên những lĩnh vực sau:

Sự mất cân đối cung cầu trong ngân sách Nhà nước: Như trong chương ngân sách Nhà nước đã đề cập, ngân sách Nhà nước được xây dựng dựa trên cơ sở thu (cung) và chi (cầu). Nếu như xảy ra bội chi ngân sách Nhà nước (tức là cầu vượt quá cung), Nhà nước sẽ phải tìm biện pháp khắc phục, và một trong số những biện pháp khắc phục là phát hành thêm tiền để bù đắp lượng thiếu hụt, đó là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến tình trạng cầu tiền tăng lên làm xảy ra lạm phát. Tuy nhiên, cũng như những phân tích trong chương ngân sách Nhà nước đã chỉ ra, Nhà nước chỉ sử dụng biện pháp này trong trường hợp gặp phải những vấn đề nghiêm trọng, còn thông thường biện pháp được sử dụng để bù đắp bội chi ngân sách Nhà nước sẽ là vay nợ.

Sự mất cân đối cung cầu trong tiêu dùng của xã hội: Đây là nguyên nhân thường xuyên và chủ yếu dẫn đến lạm phát, do nhu cầu tiêu dùng của xã hội vượt quá khả năng cung ứng, cũng có thể do khả năng cung ứng gặp phải vấn đề nên bị suy giảm không đáp ứng được nhu cầu. Khi cầu vượt cung thì tất yếu dẫn đến sự gia tăng về giá cả, từ đó dẫn đến lạm phát.

Sự mất cân đối cung cầu trong kinh tế đối ngoại: Với sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của hoạt động kinh tế đối ngoại, cộng với việc tăng cường thu hút các nguồn lực tài chính vào trong nước, nền kinh tế trong nước sẽ tăng trưởng về nhu cầu, tuy nhiên nếu như lượng cung không tăng kịp tốc độ để đáp ứng sự gia tăng nhu cầu thì tất yếu sẽ dẫn đến việc giá cả leo thang, từ đó tạo ra lạm phát.

Như vậy, tựu trung lại, nhóm nguyên nhân dẫn đến lạm phát này đều do hiện tượng cầu vượt quá cung gây ra, vì vậy xuất hiện thuật ngữ lạm phát do cầu kéo.

b. Sự gia tăng chi phí sản xuất trong nền kinh tế phát triển theo chiều hướng thị trường

Bên cạnh lạm phát xuất phát từ việc cầu vượt quá cung, người ta còn thấy phổ biến loại lạm phát xuất phát từ nguyên nhân gia tăng chi phí sản xuất với mức độ vượt quá mức gia tăng của năng suất lao động, những yếu tố đó có thể là:

- Tiền lương
- Lợi nhuận ròng
- Giá nội địa của hàng nhập khẩu
- Tăng thuế hoặc các nghĩa vụ đối với ngân sách Nhà nước

c. Sự khủng hoảng cơ cấu kinh tế xã hội

Ở những nước đang có sự thay đổi về cơ cấu xã hội, thông thường tỷ trọng vốn dành cho hàng hoá dịch vụ tiêu dùng sẽ kém hơn so với tỷ trọng vốn dành cho phát triển cơ sở hạ tầng và công nghiệp nặng. Điều đó có thể làm dẫn đến sự thiếu thốn tạm thời hàng tiêu dùng, nhưng sự thiếu thốn này lại tác động vào tâm lý người tiêu dùng, dẫn đến việc giá cả tăng lên, từ đó làm nảy sinh nguy cơ lạm phát

2.4.4. Các ảnh hưởng của lạm phát

Bên cạnh việc nghiên cứu nguyên nhân của lạm phát, một vấn đề nữa cũng cần được đề cập đến là các ảnh hưởng mà lạm phát gây ra cho đời sống kinh tế xã hội.

a. Gây ảnh hưởng trực tiếp tới thu nhập thực tế của con người

Dưới tác động của lạm phát, sức mua của đồng tiền bị giảm đi, dẫn đến việc người dân sẽ mua được ít hàng hoá hơn với cùng một số tiền lương mình nhận được. Bên cạnh đó, lạm phát thường đi kèm với thất nghiệp, cũng là một nguyên nhân dẫn đến việc nguồn thu nhập của các cá nhân bị đe dọa nghiêm trọng.

b. Làm ảnh hưởng tới quyền lợi của những người có tiền đầu tư trung và dài hạn

Khi đầu tư trung và dài hạn, nhà đầu tư đã tính lãi suất từ trước, nhưng trong điều kiện lạm phát mức lãi suất này không bù đắp được sự mất giá của tiền, từ đó làm ảnh hưởng đến quyền lợi của họ.

c. Ảnh hưởng tới sản xuất và lưu thông hàng hóa

Trong điều kiện lạm phát, các quyết định tài chính, các quyết định đầu tư đều bị biến dạng, vốn thường tập trung trong ngắn hạn và chảy về những nơi nào có tính sinh lợi chứ không được tập trung vào đầu tư nhiều cho sản xuất, vì vậy làm ảnh hưởng tới sản xuất và sự phát triển chung của nền kinh tế.

d. Ảnh hưởng tới chế độ tiền tệ và tín dụng

Ảnh hưởng này của lạm phát làm cho tín dụng thương mại và hoạt động thu hút vốn nhàn rỗi của ngân hàng bị đe dọa, từ đó làm rối loạn hoạt động của các tổ chức tín dụng.

2.4.5. Một số vấn đề khác khi nghiên cứu lạm phát

a. Sự sụt giá của tiền giấy trong điều kiện lạm phát

Sự sụt giá của tiền giấy trong điều kiện lạm phát được thể hiện trên ba khía cạnh:

Sụt giá đối với vàng,

Sụt giá đối với hàng hoá,

Sụt giá đối với ngoại tệ.

Những sự sụt giá này là không đồng nhất và thay đổi tùy theo từng loại hình lạm phát.

b. Sự ổn định tiền tệ

Muốn đạt được sự ổn định tiền tệ trong điều kiện lạm phát diễn ra cần có những điều kiện sau:

Khôi phục lại được sản xuất bình thường,

Đảm bảo cân bằng trong thu chi tài chính,

Có đủ lượng vàng dự trữ.

c. Nhà nước sử dụng lạm phát như một công cụ cho những mục đích của mình

Lạm phát không hẳn là một hiện tượng khách quan đối với nền kinh tế, đôi khi lạm phát là một công cụ được Nhà nước sử dụng có chủ đích nhằm phục vụ cho những mục đích của mình. Nếu xảy ra lạm phát mà Nhà nước có lợi thì Nhà nước vẫn sử dụng lạm phát để làm lợi cho mình, điển hình là việc Nhà nước sử dụng lạm phát để bù đắp bội chi ngân sách. Nói chung, Nhà nước sử dụng lạm phát như một công cụ đặc biệt để tăng thu tài chính và phân phối lại thu nhập quốc dân.

2.6. Chính sách tiền tệ

Vấn đề cần được nghiên cứu tiếp theo là các chính sách tiền tệ của Nhà nước, mặc dù chỉ là một bộ phận trong hệ thống chính sách kinh tế, tài chính của Nhà nước nhằm điều chỉnh nền kinh tế xã hội nhưng đây là một trong những nhóm chính sách quan trọng nhất tác động tới sự phát triển của nền kinh tế một quốc gia.

2.6.1. Chính sách hoạt động công khai trên thị trường

Là một trong những biện pháp tác động gián tiếp tới nền kinh tế của Nhà nước, theo đó Nhà nước thông qua NHTW để tác động tới các loại thị trường nhằm tạo ra những sự thay đổi theo mong muốn của Nhà nước. Thị trường mà Nhà nước ở đây có thể là thị trường tiền tệ (thị trường vốn ngắn hạn), thị trường hối đoái hoặc thị trường chứng khoán (thị trường vốn trung và dài hạn).

Tại thị trường tiền tệ, đặc biệt là thị trường mở, với đặc điểm là chỉ mua bán những loại chứng khoán ngắn hạn và có tính lỏng cao, Nhà nước có thể sử dụng những biện pháp như đóng băng tiền tệ hay mua bán các loại tài sản tài chính có tính lỏng cao để làm thay đổi lượng tiền mặt có trong lưu thông.

Tại thị trường hối đoái, với những chính sách quản lý ngoại hối khác nhau trong từng thời điểm, Nhà nước có thể điều chỉnh tỷ giá hối đoái để đảm bảo một sức mua đối ngoại hợp lý nhất của đồng nội tệ.

Tại thị trường chứng khoán, NHTW có thể mua và bán các chứng khoán trung và dài hạn nhằm làm thay đổi mức cung tiền tệ theo chiều hướng mong muốn.

Nhóm biện pháp tác động vào thị trường mở³² thuộc nhóm chính sách hoạt động công khai trên thị trường được Nhà nước sử dụng nhiều nhất khi muốn tác động để điều chỉnh hoạt động cung cầu tiền tệ theo ý muốn của mình vì nhóm chính sách này có nhiều ưu điểm mà các nhóm chính sách khác không có được. Trong nhóm này, đối tượng được điều chỉnh mua bán thường là các loại tín phiếu kho bạc. Do đặc điểm ngắn hạn của tín phiếu nên khi được tung ra mua bán trên thị trường nó sẽ gây tác động ngay lập tức đến cung và cầu tiền tệ, vì vậy phục vụ tốt hơn mục tiêu của chính sách tiền tệ.

Trong nhóm nghiệp vụ thị trường mở có hai phương thức, đó là phương thức chủ động và phương thức thụ động. Trong đó nghiệp vụ thị trường mở chủ động (Dynamic) nhằm thay đổi cơ sở tiền MB còn nghiệp vụ thị trường mở thụ động (Defensive) nhằm phản ứng trước những thay đổi của cơ cấu tiền tệ trọng lưu thông.

Một số ưu điểm nổi bật của nghiệp vụ thị trường mở.

Có thể tiến hành một cách linh hoạt và nhanh chóng.

Điều chỉnh được quan hệ cung cầu tiền tệ một cách chính xác.

Do NHTW chủ động tiến hành nên có thể kiểm soát dễ dàng.

2.6.2. Chính sách tái chiết khấu

Là chính sách thể hiện sự cho vay của NHTW đối với các NHTM. Trong nghiệp vụ của mình, các NHTM có những lúc thiếu hụt tạm thời tiền mặt để giải quyết các yêu cầu thanh toán hoặc bù đắp lượng dự trữ bắt buộc. Khi đó, NHTM phải tìm đến NHTW để vay tiền, thường dưới dạng chiết khấu lại các chứng khoán có giá (tái chiết khấu). Khi NHTW thay đổi mức lãi suất tái chiết khấu, hạn mức tái chiết khấu hay điều kiện tái chiết khấu đối với các NHTM thì các NHTM sẽ tự động phải thay đổi lượng cung tiền ra thị trường, dẫn đến sự thay đổi trong thị trường tiền tệ.

Ví dụ như khi NHTW tăng mức lãi suất tái chiết khấu lên, có nghĩa là các NHTM sẽ đứng trước sự thu hẹp về khả năng hoàn trả vốn cho khách hàng, do đó NHTM bắt buộc phải tự động thu hẹp hoạt động tín dụng của mình, dẫn đến sự thu hẹp hoạt động lưu thông tiền tệ của toàn bộ nền kinh tế.

2.6.3. Chính sách quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc là một số tiền mà các NHTM bắt buộc phải có tính theo phần trăm tổng số dư tiền gửi tại một thời điểm nào đó. Tỷ lệ này ở Việt Nam hiện nay là từ 0% trở lên đến 20% tổng số vốn huy động của NHTM. Quỹ dự trữ bắt buộc này sẽ được các NHTM lập tại NHTW, không được hưởng lãi suất và được quy định cụ thể trong từng thời kỳ. Như vậy trong cơ cấu tiền mặt của NHTM sẽ có dự trữ bắt buộc và dự trữ dư thừa.

Việc thực hiện dự trữ bắt buộc là một chính sách nhằm đảm bảo khả năng thanh toán cho các NHTM, nhưng bên cạnh đó đây cũng là một chính sách có thể được sử dụng nhằm thay đổi cơ cấu tiền mặt trong lưu thông.

Giả sử NHTW quyết định thay đổi mức dự trữ bắt buộc của các NHTM theo chiều hướng tăng lên, như vậy các NHTM sẽ phải chuyển bớt một phần dự trữ dư thừa thành dự trữ bắt buộc, dẫn đến việc làm suy giảm khả năng cho vay của các NHTM.

Chính sách tái chiết khấu có một lợi thế là khả năng điều tiết công bằng vì việc thay đổi tỷ lệ dự trữ sẽ tác động tới toàn bộ các ngân hàng một cách bình đẳng. Và nó cũng là một biện pháp có sức tác động rất lớn tới nền kinh tế. Tuy nhiên, điều này lại dẫn tới một nhược điểm chủ yếu của chính sách tái chiết khấu, đó là không thể tiến hành những điều chỉnh linh hoạt với mức độ không lớn. Do vậy, nói chung chính sách này không phải là lựa chọn hàng đầu của Nhà nước khi muốn tạo ra những thay đổi có mức độ vừa phải trong nền kinh tế.

2.6.4. Chính sách quản lý ngoại hối

Chính sách quản lý ngoại hối thể hiện sự quản lý của Nhà nước đối với ngoại hối. Mục đích chính của chính sách này là việc kiểm soát các luồng ra vào của ngoại hối, đặc biệt là với các nước đang phát triển, nơi tình hình thiếu hụt cán cân thanh toán vẫn lại đã trở nên phổ biến. Nói chung, nguyên tắc của chính sách quản lý ngoại hối là thu hút càng nhiều ngoại hối càng tốt, kiểm soát chặt chẽ và hạn chế ở mức hợp lý nhất các luồng ngoại hối ra khỏi biên giới quốc gia, cùng đó là việc quản lý nghiêm ngặt dự trữ ngoại hối quốc gia.

2.6.5. Chính sách quản lý tỷ giá hối đoái

Sử dụng chính sách tỷ giá hối đoái để điều tiết nền kinh tế cũng là một giải pháp thường được sử dụng. Chính sách này được thể hiện chủ yếu ở việc bán ra và mua vào ngoại tệ của NHTW trên thị trường ngoại hối.

Trong chính sách tỷ giá hối đoái, yếu tố rất quan trọng quyết định hình thái can thiệp của Nhà nước vào thị trường ngoại hối là chế độ tỷ giá hối đoái của quốc gia. Cho đến nay có ba loại chế độ tỷ giá hối đoái được áp dụng:

Chế độ tỷ giá thả nổi

Trong chế độ này, hoàn toàn không có bất cứ một sự can thiệp nào của Nhà nước, cụ thể là NHTW vào thị trường hối đoái, tỷ giá hối đoái được xác định dựa trên cơ sở của các quan hệ cung cầu.

Chế độ tỷ giá cố định

Trong chế độ này, NHTW luôn tham gia vào thị trường ngoại hối nhằm duy trì tỷ giá hối đoái dao động quanh một mức tỷ giá hối đoái cố định. Như vậy, luôn phải có sự can thiệp của NHTW bằng cách mua vào hoặc bán ra đồng nội tệ nhằm đảm bảo tỷ giá không dao động quá xa mức cho phép.

Chế độ tỷ giá thả nổi có điều tiết

Là sự dung hoà của hai chế độ trên, trong chế độ này mặc dù NHTW vẫn can thiệp vào thị trường để điều chỉnh tỷ giá, tuy nhiên lúc này tỷ giá hối đoái không còn bị bắt buộc phải được giữ ở một mức cố định hay dao động với biên độ hẹp quanh mức trung tâm nữa, vì vậy chế độ này vẫn có sự điều tiết nhất định nhưng vẫn dựa trên cơ sở thả nổi.

BÀI TẬP CHƯƠNG 2

Bài 1: Chính sách tiền tệ

Vào cuối năm 2018, khối tiền mạnh của nền kinh tế đất nước là 350 nghìn tỷ đồng.

a. Nếu toàn bộ người dân đều nắm giữ tiền dưới dạng tiền giấy của ngân hàng trung ương, hỏi khối tiền M1 của nền kinh tế này là bao nhiêu?

b. Nếu dân chúng gửi toàn bộ số tiền có được vào tài khoản thanh toán tại ngân hàng, M1 lúc này bằng bao nhiêu? (Giả sử tỷ lệ dự trữ yêu cầu là 100%)

c. Nếu dân chúng giữ tiền mặt một nửa, và một nửa gửi vào ngân hàng (dự trữ 100%).

Tính M1?

d. Nếu dân chúng gửi toàn bộ tiền vào tài khoản ngân hàng, và lúc này tỷ lệ dự trữ bắt buộc chỉ 10%. Tính M1?

e. Nếu dân chúng giữ một nửa tiền mặt và một nửa gửi vào ngân hàng, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 10%. Tính M1?

Bài 2: Thị trường tiền tệ

(Đvt: nghìn tỷ đồng)

Cầu tiền: $M_d = (0,2 - i)Y$

Thu nhập danh nghĩa: $Y = 2000$

Cung tiền: $M_s = 300$

1. Hãy xác định mức cầu tiền của nền kinh tế khi lãi suất danh nghĩa là 10%, 5%

2. Hãy cho biết mối liên hệ giữa i và M_d như thế nào? Hãy giải thích vì sao có mối liên hệ này?

3. Hãy vẽ đồ thị thể hiện cung cầu tiền tệ và xác định mức lãi suất cân bằng thị trường.

4. Thống đốc ngân hàng trung ương quyết định giảm cung tiền 50 nghìn tỷ đồng. Điều gì sẽ xảy ra đối với điểm cân bằng thị trường tiền tệ? (vẽ đồ thị minh họa)

5. Hãy giải thích cách thức ngân hàng trung ương tác động làm thay đổi lãi suất i trong nền kinh tế.

CHƯƠNG III: THANH TOÁN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Mục tiêu:

- Trình bày được những vấn đề cơ bản về tài chính công.
- Giải thích được hệ thống tài chính công.
- Đề xuất giải pháp vận hành hệ thống tài chính công hiệu quả.

Nội dung:

3.1. Những vấn đề cơ bản về tài chính công

a. Khái niệm

Tài chính công là tổng thể các hoạt động thu chi bằng tiền do nhà nước tiến hành, nó phản ánh hệ thống các quan hệ kinh tế nảy sinh trong quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ công, nhằm phục vụ việc thực hiện các chức năng của nhà nước và đáp ứng các nhu cầu, lợi ích chung của toàn xã hội.

b. Hai yếu tố tiền đề quyết định sự ra đời của Tài chính công

- Nhà nước:

Nhà nước ra đời mang tính chất khách quan nhưng tồn tại lại mang tính chất chủ quan. Nhà nước có 2 chức năng chính là trấn áp bạo lực và tổ chức quản lý. Nhà nước thể hiện chức năng trấn áp của mình để phục vụ lợi ích cho nhà nước, cụ thể ở Việt Nam: thông qua 2 cơ quan là Bộ Công An và Bộ Quốc phòng. Nhà nước tổ chức quản lý trong 2 lĩnh vực chính là kinh tế và xã hội.

- Nền kinh tế hàng hóa tiền tệ:

Kể từ khi xã hội xuất hiện chiếm hữu về tư liệu sản xuất và sản phẩm làm ra đã làm cho nền kinh tế hàng hóa ra đời và tiền tệ bắt đầu xuất hiện.

Xét về mặt hình thức là các hoạt động thu, chi tiền tệ của nhà nước gắn liền với quá trình tạo lập và sử dụng quỹ tài chính công nhằm đáp ứng các nhu cầu thực hiện chức năng của nhà nước trong việc cung cấp hàng hoá công cho xã hội.

Xét về mặt thực chất: tài chính công phản ánh các quan hệ kinh tế trong phân phối nguồn tài chính quốc gia phát sinh giữa các cơ quan công quyền của nhà nước với các chủ thể khác trong nền kinh tế nhằm thực hiện chức năng, nhiệm vụ của nhà nước trong việc cung cấp hàng hoá, dịch vụ công cho xã hội không vì mục tiêu lợi nhuận.

3.2. Đặc điểm của tài chính công

a. Gắn liền với sở hữu nhà nước, quyền lực chính trị của nhà nước

Nhà nước là chủ thể duy nhất quyết định đến quá trình tạo lập và sử dụng quỹ công đặc biệt là quỹ ngân sách nhà nước. Các quyết định của nhà nước được thể chế bằng luật do cơ quan quyền lực cao nhất phê chuẩn. Việc tạo lập và sử dụng quỹ công phụ thuộc vào quan điểm của nhà nước và các mục tiêu kinh tế-xã hội quốc gia đặt ra trong từng thời kỳ.

b. Chứa đựng lợi ích chung, lợi ích công cộng

Tài chính công phản ánh quan hệ kinh tế giữa nhà nước với các chủ thể khác nhau trong nền kinh tế trong việc phân phối nguồn tài chính quốc gia nên hoạt động

tài chính công phản ánh các quan hệ lợi ích giữa nhà nước với các chủ thể khác nhau trong nền kinh tế, trong đó lợi ích tổng thể được đặt lên hàng đầu và chi phối các quan hệ lợi ích khác

c. Hiệu quả của hoạt động thu chi tài chính công không lượng hoá được

Chủ yếu mang tính chất không hoàn lại trực tiếp nên không thể đánh giá hiệu quả một cách cụ thể, chính xác. Tuy nhiên, hiệu quả của tài chính công có thể xác định một cách tương đối thông qua các chỉ tiêu kinh tế-xã hội như tốc độ tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ thất nghiệp, hộ nghèo, tỷ lệ thất học...

d. Phạm vi hoạt động rộng

Tài chính công gắn liền với các việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước, được thể hiện trên tất cả các lĩnh vực từ kinh tế, văn hoá, giáo dục, y tế, xã hội, quốc phòng, an ninh,... Hoạt động thu chi tài chính công có tác động đến thu nhập của hầu hết các chủ thể trong nền kinh tế kể cả chủ thể đầu tư hay tiêu dùng. Tuy nhiên, phạm vi và mức độ tác động tùy thuộc vào chính sách tài chính công, bối cảnh kinh tế-xã hội quốc gia trong từng thời kì và tùy thuộc vào từng chủ thể.

3.3. Hệ thống tài chính công

Gắn với chủ thể là Nhà nước, các quỹ tiền tệ thuộc Tài chính công có tính đặc thù là việc tạo lập và sử dụng chúng luôn gắn liền với quyền lực về kinh tế và chính trị của Nhà nước và việc thực hiện các chức năng của Nhà nước, còn các chức năng của Nhà nước lại được thực hiện thông qua các bộ phận cấu thành của bộ máy nhà nước theo một cơ cấu tổ chức thích hợp với từng thời kỳ lịch sử của sự phát triển xã hội. Từ đó có thể cho rằng, *xét về mặt cơ cấu*, Tài chính công được xem là một hệ thống bao gồm nhiều bộ phận hợp thành. Từ những phân tích kể trên có thể có khái niệm về hệ thống tài chính công như: *Hệ thống Tài chính công là tổng thể các hoạt động tài chính gắn liền với việc tạo lập hoặc sử dụng các quỹ công và cơ cấu tổ chức của bộ máy Nhà nước nhằm phục vụ và thực hiện các chức năng, nhiệm vụ về kinh tế - xã hội mà Nhà nước đảm nhận.*

Với việc xác định các tiêu chí đặc trưng của Tài chính công, có thể loại trừ khỏi Tài chính công các mắt khâu của hệ thống tài chính không đáp ứng đầy đủ các tiêu chí kể trên. Đó là các mắt khâu:

- Tài chính các loại hình doanh nghiệp tư nhân (gồm cả doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp dịch vụ tài chính và doanh nghiệp dịch vụ phi tài chính) và tài chính hộ gia đình.

- Tài chính các tổ chức chính trị - xã hội, nghề nghiệp.

- Tài chính các doanh nghiệp Nhà nước (gồm cả doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp dịch vụ phi tài chính và doanh nghiệp dịch vụ tài chính). Các doanh nghiệp này mặc dù có nguồn tài chính thuộc sở hữu Nhà nước nhưng các hoạt động ở đây chủ yếu vì mục tiêu lợi nhuận, không phải vì lợi ích công cộng, lợi ích toàn xã hội nên không được xếp vào Tài chính công. Ba bộ phận trên đây được gọi chung là tài chính tư.

Tài chính công gồm các bộ phận cấu thành là:

- Ngân sách Nhà nước;

- Tín dụng Nhà nước

- Các quỹ tài chính Nhà nước ngoài Ngân sách Nhà nước
- Tài chính các cơ quan Nhà nước
- Tài chính các đơn vị sự nghiệp Nhà nước;

Tuỳ theo các cách tiếp cận khác nhau dựa trên các tiêu thức khác nhau có thể có các cách phân loại khác nhau về hệ thống Tài chính công.

3.4. Vai trò của Tài chính công

Vai trò của Tài chính công có thể được xem xét trên hai khía cạnh: là công cụ tập trung nguồn tài lực đảm bảo duy trì sự tồn tại, hoạt động của bộ máy Nhà nước và là công cụ của Nhà nước trong quản lý vĩ mô nền kinh tế thị trường.

- Vai trò của Tài chính công trong việc đảm bảo duy trì sự tồn tại và hoạt động của bộ máy Nhà nước.
- Vai trò của Tài chính công trong hệ thống tài chính của nền kinh tế.
- Vai trò của Tài chính công trong việc thực hiện các mục tiêu kinh tế vĩ mô.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 3

Câu 1: Các vấn đề cơ bản về tài chính công: Khái niệm, cơ cấu, chức năng và vai trò của tài chính công.

Câu 2: Giữa phạm trù tài chính nhà nước và tài chính công có sự khác nhau hay không? Giải thích?

CHƯƠNG IV: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TÀI CHÍNH

Mục tiêu:

- Trình bày được những vấn đề cơ bản về tài chính doanh nghiệp.
- Vận dụng để quản lý và sử dụng vốn kinh doanh đạt hiệu quả.
- Đề xuất giải pháp tăng thu nhập và lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Nội dung:

4.1. Bản chất và vai trò của tài chính doanh nghiệp

4.1.1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp là một khâu quan trọng của hệ thống tài chính. Phạm trù tài chính doanh nghiệp trên cảm nhận trực quan bề ngoài được quan niệm tương đồng với các quỹ tiền tệ và các loại vốn kinh doanh. Xong các quỹ tiền tệ là kết quả của dịch chuyển của các nguồn tài chính thành các quỹ tiền tệ và ngược lại. Trong nền kinh tế thị trường sự vận động và chuyển hoá qua lại giữa các nguồn tài chính, nơi hình thành nên sức mua tài chính như lãi suất tín dụng, thị giá cổ phiếu, cổ tức, giá cả tiền tệ và các hình thức phân chia lợi nhuận khác trong lĩnh vực góp vốn, liên doanh, đầu tư.

Quá trình vận động và chuyển hoá các nguồn tài chính nêu trên là chính là kết quả của việc thực hiện hàng loạt các quan hệ tài chính doanh nghiệp. Khi nền kinh tế thị trường càng phát triển, thị trường vốn càng trở lên sôi động thì các quan hệ tài chính doanh nghiệp càng trở nên phong phú và đa dạng thêm.

4.1.2. Bản chất của tài chính doanh nghiệp

Trên bề mặt của hiện tượng xã hội, tài chính được cảm nhận như những nguồn lực tài chính, những quỹ tiền tệ khác nhau, đại diện cho những sức mua nhất định ở các chủ thể trong xã hội. Hơn thế nữa nói đến tài chính người ta không chỉ thấy tiền ở trạng thái tĩnh mà thấy những lượng tiền nhất định đang vận động để tạo nên những thế năng về sức mua, hay chuyển thế năng đó thành hiện thực.

Có thể thấy rõ những biểu hiện bề ngoài của tài chính liên quan đến dân cư, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và nhà nước. Doanh nghiệp nộp thuế cho nhà nước, dân cư mua cổ phiếu, trái phiếu tín phiếu của các doanh nghiệp của ngân hàng, của kho bạc nhà nước, người làm công và các doanh nghiệp nộp tiền vào quỹ Bảo hiểm xã hội, mua bảo hiểm rủi ro (nộp phí bảo hiểm).

Nhà nước cấp phát từ ngân sách của mình cho việc xây dựng giao thông, tài trợ các trường học, bệnh viện, tài trợ cho việc nghiên cứu khoa học, các doanh nghiệp sử dụng vốn để mua sắm vật tư, thiết bị kinh doanh, các ngân hàng cho doanh nghiệp vay tiền, các công ty bảo hiểm đền bù thiệt hại cho dân cư khi mất sức lao động tạm thời hay vĩnh viễn (từ quỹ bảo hiểm xã hội), hay khi bị tai nạn rủi ro (từ quỹ bảo hiểm rủi ro).

Những hiện tượng trên, có thể thấy tiền tệ xuất hiện trước hết với thước đo giá trị mà trước hết ở chức năng phương tiện thanh toán chi trả và phương tiện cất trữ tiền tệ xuất hiện đại diện cho một giá trị đặc cho một thế năng có sức mua nhất định. Như vậy trong các hiện tượng gọi là tài chính có thể thấy sự xuất hiện của những nguồn lực (nguồn tài chính).

Trong xã hội có sản xuất hàng hoá, các chủ thể trong xã hội luôn luôn gặp những vấn đề sử dụng các nguồn nhân lực, vật lực, tài lực hiện có trong tay mình một cách có hiệu quả cao. Trong nền kinh tế thị trường, mỗi chủ thể trong xã hội khi nắm trong tay những nguồn tài lực nhất định là đã nắm trong tay một sức mua để có thể nắm được những nguồn vật lực hay sử dụng được những nguồn lực nhất định để sử dụng cho mục đích tích lũy hay tiêu dùng.

Với sự phân tích trên có thể xác định bản chất tài chính qua các khía cạnh sau:

- Sự vận động tương đối của các nguồn tài chính để trực tiếp (hay thông qua thị trường) tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ như mặt trực quan của tài chính.
- Đằng sau những hiện tượng bề mặt đó là các quan hệ kinh tế trong phân phối của cải vật chất xã hội dưới hình thức phân phối các nguồn tài chính.
- Việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ là phương thức phân phối đặc thù, giúp phân biệt phân phối tài chính với các phạm trù phân phối khác như giá cả, tiền lương...

Các quỹ tiền tệ bao giờ cũng thể hiện mục đích của nguồn tài chính. Đây là tiêu thức chính của các quỹ tiền tệ là một lượng nhất định nguồn lực tài chính được dùng cho một mục đích nhất định. Tất cả các quỹ tiền tệ đều vận động thường xuyên tức là chúng luôn luôn được tạo lập (hoặc được bổ sung) và được sử dụng. Là một dạng khác của sự vận động đó và nhằm mục đích cụ thể nào đó, các quỹ lớn được chia thành các quỹ nhỏ hoặc các quỹ nhỏ được khuếch trương nhờ tập chung các quỹ nhỏ tương ứng.

– Từ đó có thể xác định nội dung kinh tế của phạm trù tài chính như sau: Tài chính được bằng sự vận động độc lập tương đối của tiền tệ với chức năng phương tiện thanh toán và phương tiện cất trữ trong quá trình sử dụng hay tạo lập các quỹ tiền tệ đại diện cho những sức mua nhất định ở các chủ thể kinh tế xã hội. Tài chính phản ánh tổng thể các mối quan hệ trong phân phối nguồn lực tài chính thông qua tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm mục đích đáp ứng tích lũy hay tiêu dùng của các chủ thể trong xã hội.

4.1.3. Sự khác nhau giữa tài chính và tiền tệ là

Tài chính không phải là tiền tệ với chức năng và bản chất như vậy mà là phương vận động độc lập tương đối của tiền tệ với chức năng và phương tiện cất trữ của nó, mà tính đặc trưng của nó trong lĩnh vực phân phối là tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ khác nhau cho mục đích tích lũy và tiêu dùng khác nhau. Trong điều kiện kinh tế thị trường, tài chính chịu sự chi phối của các quy luật thị trường và có liên hệ chặt chẽ với thị trường tài chính.

– Tài chính là những quan hệ kinh tế mà trên cơ sở nhưng quan hệ kinh tế này thì những quỹ tiền tệ được hình thành và sử dụng. Tài chính là sự vận động của giá trị gắn liền với sự tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ trong doanh nghiệp.

Hiện nay người ta chia quan hệ kinh tế thành 4 nhóm:

+ Mối quan hệ giữa doanh nghiệp và ngân sách nhà nước (doanh nghiệp có thể là doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp khác).

Đối với doanh nghiệp nhà nước: Nhà nước cung cấp vốn ban đầu cho doanh nghiệp hoạt động. Doanh nghiệp có trách nhiệm quản lý và sử dụng số vốn được

giao đồng thời doanh nghiệp phải có trách nhiệm nộp vào ngân sách các khoản thu theo luật định, mối quan hệ này mang tính chất hai chiều.

Đối với các doanh nghiệp khác: Các doanh nghiệp này không được nhà nước cấp vốn nên các doanh nghiệp phải tự xoay vốn để hoạt động nhưng vẫn phải có trách nhiệm với nhà nước. Đây là mối quan hệ một chiều.

+ Mối quan hệ giữa doanh nghiệp với hệ thống tín dụng ngân hàng. Nó được thể hiện rõ trong mối quan hệ vay vốn và trả vốn (cả gốc và lãi) giữa doanh nghiệp với tổ chức tín dụng ngân hàng.

+ Mối quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp với thị trường:

Doanh nghiệp là người mua: Mối quan hệ này phát sinh khi doanh nghiệp trả tiền các vật liệu, máy móc, mua sức lao động...

Khi doanh nghiệp là người bán: Nó thể hiện khi doanh nghiệp bàn giao tiêu thụ sản phẩm và nhận tiền về, ở đây doanh nghiệp đóng vai trò là người tạo lập quỹ tiền tệ.

+ Mối quan hệ giữa doanh nghiệp với các đơn vị thành viên cán bộ công nhân viên chức trong nội bộ doanh nghiệp, nó thể hiện ở: Lương và các quỹ phúc lợi...

4.2. Quản lý và sử dụng vốn kinh doanh

Vốn kinh doanh là lượng tiền tệ đầu tư để phục vụ cho hoạt động kinh doanh, sản xuất của doanh nghiệp. Nó được hiểu là số tiền ứng trước về toàn bộ tài sản hữu hình và vô hình. Vốn kinh doanh có ý nghĩa quyết định trong hoạt động của doanh nghiệp.

4.2.1.1. Những đặc điểm nổi bật của vốn kinh doanh

Phục vụ cho hoạt động sản xuất – kinh doanh mang mục tiêu là quỹ tích lũy, sinh lời.

Vốn kinh doanh phải có trước hoạt động sản xuất – kinh doanh.

Sau một chu kỳ hoạt động, vốn kinh doanh phải được thu về để phục vụ cho hoạt động kinh doanh tiếp theo.

Mất vốn kinh doanh đồng nghĩa với nguy cơ phá sản.

4.2.1.2. Phân loại vốn kinh doanh

Vốn kinh doanh được phân loại theo nhiều khái niệm khác nhau. Tùy vào từng mục đích, căn cứ kinh doanh của doanh nghiệp để phân loại. Dưới đây là 3 cách phân loại phổ biến được nhiều doanh nghiệp áp dụng:

a. Dựa vào đặc điểm luân chuyển của nguồn vốn

Vốn cố định là giá trị cố định của các loại tài sản có giá trị lớn. Chúng có thời gian sử dụng kéo dài qua nhiều chu kỳ hoạt động, sản xuất của doanh nghiệp.

Vốn lưu động là biểu hiện bằng tiền của tài sản ngắn hạn. Đặc điểm vận động của vốn lưu động luôn chịu chi phối bởi đặc điểm của tài sản ngắn hạn.

b. Căn cứ vào quan hệ sở hữu

Nguồn vốn sở hữu là nguồn vốn được hình thành từ một hoặc nhiều chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp. Đây là loại vốn hình thành từ đầu và được bổ sung thêm trong quá trình phát triển.

Nguồn vốn nợ phải trả là nguồn vốn hình thành từ các nguồn vay khác nhau như các nhà đầu tư trong và ngoài nước, tổ chức tài chính tín dụng, tài sản chờ xử lý, các khoản tạm sử dụng chưa thanh toán.

c. Theo thời gian huy động và sử dụng vốn

Nguồn vốn thường xuyên là vốn sử dụng dài hạn vào ít nhất 1 năm hoạt động của doanh nghiệp.

Nguồn vốn tạm thời sử dụng trong thời gian ngắn hạn phục vụ những nhu cầu vốn có tính chất tạm thời, phát sinh bất thường trong hoạt động kinh doanh.

Nguồn vốn kinh doanh phải được xác định cụ thể rõ ràng để doanh nghiệp nắm bắt chắc chắn về tình hình tài chính để định hướng kế hoạch kinh doanh phù hợp.

4.3. Nguồn vốn tài trợ cho hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp

Nguồn tài trợ của doanh nghiệp chính là nguồn vốn dành cho nhu cầu vốn đầu tư nhằm đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được diễn ra một cách thường xuyên và liên tục.

4.3.1. Phân loại nguồn tài trợ của doanh nghiệp

a. Căn cứ vào quyền sở hữu

Theo cách này, nguồn vốn của doanh nghiệp bao gồm: vốn chủ sở hữu, các khoản nợ và các nguồn vốn khác.

– Vốn chủ sở hữu: là số vốn thuộc quyền sở hữu của chủ doanh nghiệp, doanh nghiệp có đầy đủ các quyền chiếm hữu, chi phối và định đoạt.

Xét theo quá trình hình thành và phát triển của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu bao gồm:

+ Vốn đầu tư ban đầu: Là số vốn do chủ doanh nghiệp đầu tư khi thành lập doanh nghiệp và được ghi vào điều lệ của doanh nghiệp (gọi là vốn điều lệ).

+ Vốn bổ sung trong quá trình kinh doanh của doanh nghiệp:

Trong quá trình kinh doanh, vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp có thể tăng lên hoặc giảm đi do chủ doanh nghiệp đề nghị tăng hoặc giảm vốn điều lệ, doanh nghiệp tự bổ sung vốn từ lợi nhuận chưa phân phối hoặc sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

Đối với công ty cổ phần, vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp còn tăng lên nhờ vào việc phát hành cổ phiếu mới.

Vốn chủ sở hữu là nguồn vốn quan trọng của doanh nghiệp, là một trong các chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và khả năng huy động vốn để đảm bảo an toàn trong hoạt động thanh toán cuối cùng của doanh nghiệp.

– Các khoản nợ: là các khoản vốn được hình thành từ vốn vay của các ngân hàng thương mại, các tổ chức tài chính khác, vốn vay thông qua phát hành trái phiếu, vốn vay từ người lao động trong doanh nghiệp, các khoản nợ phát sinh từ

hoạt động mua bán chịu hành hóa và đi thuê tài sản dưới các hình thức thuê hoạt động và thuê tài chính.

– Các nguồn vốn khác: Ngoài các nguồn vốn nêu trên, vốn kinh doanh của doanh nghiệp còn có thể được tài trợ bằng các nguồn vốn khác như: các khoản nợ tích lũy, nguồn vốn liên doanh, liên kết...

b. Căn cứ vào thời gian sử dụng vốn

Theo thời gian sử dụng, nguồn tài trợ vốn kinh doanh của doanh nghiệp được chia thành 2 loại: tài trợ ngắn hạn và tài trợ dài hạn.

– Tài trợ ngắn hạn bao gồm các nguồn tài trợ có thời hạn hoàn trả trong vòng 1 năm.

– Tài trợ dài hạn bao gồm các nguồn tài trợ có thời gian đáo hạn hơn 1 năm.

4.3.2. Các nguồn tài trợ ngắn hạn của doanh nghiệp

a. Các khoản nợ tích lũy (nguồn tài trợ ngắn hạn không do vay mượn)

Nợ tích lũy là nguồn tài trợ “miễn phí” bởi lẽ doanh nghiệp có thể sử dụng tiền mà không phải trả lãi cho đến ngày thanh toán. Tuy nhiên phạm vi sử dụng các khoản nợ này là có giới hạn. Doanh nghiệp chỉ có thể trì hoãn nộp thuế trong điều kiện cực kỳ khó khăn về tài chính và phải chịu phạt, hay nếu doanh nghiệp chậm trả lương sẽ giảm tinh thần làm việc của công nhân...

b. Tín dụng thương mại (tín dụng nhà cung cấp)

Tín dụng thương mại là nguồn tài trợ ngắn hạn được các doanh nghiệp ưa chuộng bởi thời hạn thanh toán rất linh hoạt. Công cụ để thực hiện loại hình tín dụng này phổ biến là dùng hối phiếu và lệnh phiếu.

Mức độ sử dụng tín dụng thương mại của một doanh nghiệp tùy thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó chi phí của khoản tín dụng là yếu tố quan trọng.

Trên thực tế do nhiều nguyên nhân khác nhau mà nhà quản trị tài chính có thể tận dụng tín dụng thương mại bằng cách trì hoãn thanh toán các khoản tiền mua trả chậm vượt quá thời hạn phải trả. Khi việc trì hoãn thanh toán được áp dụng và không bị nhà cung cấp phạt thì chi phí của khoản tín dụng thương mại giảm xuống.

c. Tín dụng ngân hàng

– Các hình thức vay vốn:

+ Vay từng lần: Vay từng lần là hình thức vay trong đó việc vay và trả nợ được xác định theo từng lần vay vốn. Thủ tục vay: mỗi khi có nhu cầu vay doanh nghiệp cần làm ơn xin vay và gửi đến ngân hàng các giấy tờ chứng minh đủ điều kiện vay.

Cho vay từng lần thường được ngân hàng áp dụng đối với các khách hàng có tiềm lực tài chính hạn chế, có quan hệ vay trả không thường xuyên, không có uy tín với ngân hàng

+ Vay theo hạn mức tín dụng: Cho vay theo hạn mức tín dụng là phương pháp cho vay trong đó việc cho vay và thu nợ được thực hiện phù hợp với quá trình luân chuyển vật tư hàng hóa của người vay, với điều kiện mức dư nợ tại bất kỳ mọi thời điểm trong thời hạn đã ký kết không được phép vượt quá hạn mức tín dụng đã thỏa thuận trong hợp đồng.

+ Tín dụng thấu chi: Đây là một hình thức cho vay trong đó ngân hàng cho phép khách hàng chi tiêu vượt số dư tài khoản tiền gửi trong một giới hạn (hạn mức tín dụng) và thời gian nhất định trên tài khoản vãng lai.

+ Chiết khấu chứng từ có giá: Chiết khấu chứng từ có giá là hình thức tín dụng ngắn hạn mà ngân hàng cung cấp cho khách hàng dưới hình thức mua lại bộ chứng từ chưa đến hạn thanh toán. Có 2 hình thức chiết khấu: Chiết khấu miễn truy đòi và chiết khấu truy đòi.

+ Bao thanh toán: Là hình thức cấp tín dụng của tổ chức tín dụng cho bên bán hàng thông qua việc mua lại các khoản phải thu phát sinh từ việc mua bán hàng hóa đã được bên bán hàng và bên mua hàng thảo thuận trong hợp đồng mua, bán hàng. Các phương thức bao thanh toán: Bao thanh toán từng lần và bao thanh toán theo hạn mức.

– Chi phí của các khoản vay ngắn hạn:

+ Chính sách lãi đơn: Theo chính sách này, người vay nhận được toàn bộ khoản tiền vay và trả vốn gốc và lãi ở thời điểm đáo hạn.

+ Chính sách lãi chiết khấu: Theo chính sách này, ngân hàng cho người vay khoản tiền vay bằng khoản tiền vay danh nghĩa trừ phần tiền lãi tính theo lãi suất danh nghĩa. Khi đáo hạn, người vay sẽ hoàn trả cho ngân hàng theo giá trị danh nghĩa của khoản tiền vay.

+ Chính sách lãi tính thêm: Thực chất của chính sách này là cho vay trả góp, tiền lãi được cộng vào vốn gốc và tổng số tiền (gốc và lãi) phải trả được chia đều cho mỗi kỳ trả góp.

+ Chính sách ký quỹ để duy trì khả năng thanh toán:

Khi vay vốn ngân hàng có thể yêu cầu người vay phải duy trì một khoản ký quỹ để đảm bảo khả năng thanh toán. Khoản ký quỹ này có thể coi là một loại chi phí thay thế cho các loại chi phí trực tiếp khi vay mượn.

d. Thuê vận hành

Thuê vận hành (còn gọi là thuê hoạt động hay thuê dịch vụ) là hình thức thuê ngắn hạn, bên đi thuê có thể hủy hợp đồng và bên cho thuê có trách nhiệm bảo trì, đồng bảo hiểm, thuế tài sản.

– Quyền và trách nhiệm của người cho thuê và người thuê:

+ Người cho thuê: Nắm quyền sở hữu tài sản và đem cho thuê trong thời gian ngắn; cung cấp toàn bộ các dịch vụ vận hành và mọi chi phí phục vụ sự hoạt động của tài sản; chịu mọi rủi ro và thiệt hại liên quan đến tài sản cho thuê; có quyền định đoạt tài sản khi kết thúc thời hạn cho thuê.

+ Người thuê: Trả các khoản tiền thuê đầy đủ để bù đắp chi phí bảo hành, bảo trì, và các; không chịu rủi ro và thiệt hại đối với tài sản đi thuê, có quyền hủy bỏ hợp đồng thuê bằng một thông báo gửi người cho thuê.

– Đặc điểm của thuê vận hành: Thời hạn thuê thường rất ngắn so với toàn bộ đời sống hữu ích của tài sản, người cho thuê phải chịu mọi chi phí vận hành của tài sản, do thuê vận hành là hình thức cho thuê ngắn hạn nên tổng số tiền mà người thuê phải trả cho người cho thuê có giá trị thấp hơn nhiều so với toàn bộ giá trị của tài sản.

– Vai trò của nguồn tài trợ thuê vận hành:

+ Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hạn hẹp về ngân quỹ có cơ sở vật chất thiết bị để sử dụng.

+ Giúp bên thuê tránh được rủi ro về tính lạc hậu và lỗi thời của tài sản do không phải đầu tư một lượng vốn lớn để có tài sản phục vụ sản xuất kinh doanh

+ Đối tượng tài trợ được thực hiện dưới dạng tài sản cụ thể gắn liền với mục đích kinh doanh của bên đi thuê, vì vậy mục đích sử dụng vốn được bảo đảm, từ đó tạo tiền đề để hoàn trả tiền thuê đúng hạn.

4.3.3. Các nguồn tài trợ dài hạn

a. Phát hành cổ phiếu thường

Cổ phiếu thường là chứng chỉ ghi nhận sự đóng góp cổ phần của các cổ đông trong công ty.

Các cách phát hành cổ phiếu thường:

- Ưu tiên mua cho cổ đông hiện hành
- Ưu tiên mua cho các đối tượng có quan hệ mật thiết với công ty
- Chào bán rộng rãi trong công chúng

Ưu điểm:

- Quy mô vốn huy động lớn, tính thanh khoản cao
- Làm giảm hệ số nợ, tăng độ vững chắc về tài chính cho công ty, tăng khả năng huy động vốn và độ tín nhiệm

Nhược điểm:

- Làm tăng cổ đông mới
- Chi phí phát hành cao
- Lợi tức không được tính vào chi phí kinh doanh để giảm trừ thu nhập chịu thuế

b. Phát hành cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi là chứng chỉ xác nhận quyền sở hữu trong công ty cổ phần và cho phép cổ đông ưu đãi có một số quyền lợi ưu đãi hơn cổ đông thường.

Ưu điểm:

- Lợi tức có thể hoàn trả nếu công ty gặp khó khăn về tài chính
- Tránh việc phân chia phần kiểm soát công ty cho cổ đông mới
- Không có thời gian đáo hạn nên việc sử dụng vốn có tính linh động, mềm dẻo hơn.

Nhược điểm:

- Lợi tức cổ phiếu ưu đãi cao hơn trái phiếu.
- Lợi tức không được tính vào chi phí kinh doanh để giảm thu nhập chịu thuế.

c. Phát hành trái phiếu

Trái phiếu là chứng chỉ cam kết trả nợ của công ty, bản chất giống đi vay dài hạn nhưng khác là mọi điều khoản đều do doanh nghiệp đưa ra.

Ưu điểm:

- Lợi tức trái phiếu được giới hạn ở mức độ nhất định.
- Chi phí phát hành thấp hơn cổ phiếu.
- Chủ sở hữu doanh nghiệp không bị chia phần kiểm soát doanh nghiệp cho trái chủ.
- Lợi tức trái phiếu được tính vào chi phí kinh doanh từ đó làm giảm thu nhập chịu thuế.

Nhược điểm:

- Doanh nghiệp phải trả lợi tức và gốc cho trái chủ đúng hạn. Điều này làm tăng nguy cơ phá sản nếu công ty gặp khó khăn về tài chính.
- Phát hành trái phiếu làm tăng hệ số nợ, giảm đi độ an toàn tài chính, giảm khả năng huy động vốn của công ty.

d. Thuê tài chính

Thuê tài chính là hình thức tín dụng trung và dài hạn, mục đích người cho thuê là thu lãi trên vốn đầu tư, mục đích người thuê là sử dụng vốn. Vốn ở đây là hiện vật chứ không bằng tiền.

e. Vay ngân hàng và các tổ chức tài chính trung gian

- Vay theo dự án đầu tư:

Tổ chức tín dụng cho doanh nghiệp vay vốn để thực hiện các dự án phát triển sản xuất kinh doanh. Tổ chức tín dụng dãi ngân theo tiến độ dự án đầu tư.

- Vay trả góp: Lãi tiền vay và nợ gốc được chia ra để trả nợ theo kì hạn.

4.4. Thu nhập và lợi nhuận của doanh nghiệp

4.4.1. Thu nhập của doanh nghiệp

Thu nhập của doanh nghiệp là toàn bộ số tiền thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư tài chính trong 1 thời gian nhất định. Tùy từng thời kỳ còn có thể xuất hiện thu nhập bất thường như tiền nhượng bán thanh lý tài sản cố định.

Khi có thu nhập, quỹ tiền tệ của doanh nghiệp tăng. Trong toàn bộ chu trình kinh doanh nhờ có thu nhập mà chi phí (vốn) bỏ ra được bù đắp hay tái tạo và đem lại lợi nhuận cho doanh nghiệp, tạo tiền đề cho quá trình kinh doanh tiếp theo. Ứng với các mặt hoạt động của doanh nghiệp có các khoản thu nhập sau:

a. Doanh thu bán hàng hay doanh thu tiêu thụ

Là số tiền thu được từ việc bán thành phẩm hàng hoá, dịch vụ trong 1 thời kỳ. Sản xuất kinh doanh là hoạt động chính của doanh nghiệp phi tài chính nên doanh thu bán hàng là bộ phận chính của thu nhập doanh nghiệp.

Doanh thu bán hàng ngoài ý nghĩa nêu trên, nó còn quan trọng trong việc chứng tỏ sản phẩm của doanh nghiệp được thị trường chấp nhận. Ngược lại nếu sản phẩm khó tiêu thụ thì doanh thu không đủ bù đắp chi phí, có thể dẫn đến giải thể hay phá sản.

Muốn tăng doanh thu tức là tăng khả năng tiêu thụ sản phẩm thì doanh nghiệp cần quan tâm nâng cao chất lượng sản phẩm và cải tiến mẫu mã cho phù hợp nhu cầu thị trường, hạ giá thành để hạ giá bán và đẩy mạnh hoạt động marketing. Còn giá cả là giá thị trường doanh nghiệp không thể tăng được.

b. Chỉ tiêu doanh thu bán hàng

Trong kỳ gồm số tiền đã thu được và cả số tiền chưa thu được nhưng đã được khách hàng chấp nhận thanh toán.

c. Thu nhập từ hoạt động đầu tư tài chính

Là khoản thu nhập do hoạt động đầu tư tài chính đem lại, gồm các khoản tương ứng với hoạt động tài chính như sau:

- Thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán: lãi được trả, chênh lệch giữa giá bán và mua.
- Thu nhập từ hoạt động liên doanh: lãi được trả, lãi giữ lại tăng vốn góp liên doanh.
- Thu nhập về cho thuê tài sản: tiền thuê thu được.
- Thu lãi tiền cho vay, lãi bán chịu hàng hoá.
- Thu lãi bán ngoại tệ.
- Thu lãi kinh doanh bất động sản.

d. Thu nhập bất thường

Là khoản thu nhập không mang tính thường xuyên và hầu hết không dự tính trước được, có thể do chủ quan hay khách quan đưa tới. Vì có tính khác biệt này so với 2 khoản thu nhập thông thường ở trên nên còn được gọi là thu nhập đặc biệt. Bao gồm các khoản sau:

- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản, chủ yếu là tài sản cố định.
- Thu tiền được phạt vi phạm hợp đồng.
- Tiền thuế nhà nước hoàn trả.
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ.
- Thu từ các khoản nợ phải trả không xác định được chủ.
- Thu nhập kinh doanh của những kỳ trước bị bỏ sót hay ghi nhầm sổ kế toán...

4.4.2. Lợi nhuận của doanh nghiệp

Lợi nhuận hay lợi tức hay lãi là phần chênh lệch dương giữa thu nhập và chi phí tạo ra thu nhập đó trong 1 thời kỳ (thường là quý, nửa năm, năm). Nếu chênh lệch âm thì kết quả kinh doanh là lỗ.

Lợi nhuận là 1 chỉ tiêu quan trọng đánh giá kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Có lợi nhuận chứng tỏ hoạt động kinh doanh đã bù đắp được chi phí bỏ ra và có tích lũy. Lợi nhuận kỳ này cao hơn kỳ trước biểu hiện hàng hoá được tiêu thụ nhiều hơn hoặc giá thành sản phẩm giảm, hoặc các hoạt động đầu tư tài chính hiệu quả hơn. Lợi nhuận tăng góp phần cơ bản tăng hiệu quả kinh doanh. Mục tiêu kinh doanh là thu lợi nhuận, có lợi nhuận mới trả lãi được cho người góp vốn và mở rộng quy mô kinh doanh, hiện đại hoá thiết bị, đẩy mạnh nghiên cứu phát triển.

Muốn nâng cao lợi nhuận cần tăng doanh thu và giảm giá thành sản phẩm để tăng lợi nhuận thu được trên 1 đơn vị sản phẩm. Một trong các biện pháp tăng doanh thu là hạ giá thành sản phẩm, qua đó ta thấy hạ giá thành sản phẩm là vấn đề quan trọng. Phương pháp phân tích tài chính sẽ giúp tìm ra các biện pháp thích hợp trong từng thời kỳ để nâng cao lợi nhuận và hiệu quả kinh doanh.

Lợi nhuận của doanh nghiệp có 3 loại, trong đó lợi nhuận thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh là quan trọng nhất. Sau đây là cách tính các loại lợi nhuận:

Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh được xác định từng bước như sau:

a. Trước hết cần tính doanh thu thuần (thực)

DT thuần = Tổng DT – Các khoản giảm trừ và thuế gián thu phát sinh khi bán hàng

Tổng doanh thu là số tiền ghi trên hoá đơn bán hàng, hoá đơn thanh toán dịch vụ.

Từ khi khách hàng chấp nhận thanh toán cho đến khi thu được tiền có thể xảy ra 1 số khoản giảm trừ làm giảm số tiền thu được so với hoá đơn. Các khoản giảm trừ gồm có:

- Chiết khấu bán hàng do khách hàng thanh toán trước thời hạn thoả thuận gọi là chiết khấu thanh toán.
- Hàng bán bị trả lại do vi phạm hợp đồng như giao hàng không đúng phẩm chất, không đúng quy cách...
- Giảm giá hàng bán, gồm 3 nguyên nhân:
 - Bớt giá là khoản giảm trừ trên giá bán thông thường vì lý do mua với khối lượng lớn, tính theo 1 tỷ lệ nào đó trên giá bán, được thực hiện ngay sau từng lần mua hàng.
 - Giảm giá là khoản giảm trừ trên giá đã thoả thuận vì lý do hàng kém phẩm chất, không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng.

- Hồi khấu là khoản giảm trừ tính trên tổng số khối lượng hàng hoá đã thực hiện với 1 khách hàng trong 1 thời gian nhất định.

Thuế gián thu ở khâu bán hàng là thuế tiêu dùng thu ở khâu bán hàng do người tiêu dùng chịu khi họ mua sản phẩm, tức là doanh nghiệp chỉ là người nộp hộ thuế, vì vậy đây cũng được coi là khoản giảm trừ để xác định doanh thu thuần. Thuế gián thu gồm thuế VAT, thuế xuất khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt đánh vào hàng hoá sản xuất trong nước.

Doanh nghiệp không phải ứng trước tiền cho các khoản thuế này để tạo ra thu nhập trong kỳ nên các khoản thuế này không được coi là chi phí của doanh nghiệp.

b. Tiếp theo tính lợi nhuận gộp

Lợi nhuận gộp = Doanh thu thuần – Giá vốn hàng bán

c. Cuối cùng là tính lợi nhuận hoạt động SXKD

Lợi nhuận hoạt động SXKD = LN gộp – Chi phí bán hàng, chi phí quản lý DN

BÀI TẬP CHƯƠNG 4

Công ty TNHH Thiên Quang mua 10 bộ máy tính giá chưa thuế là 8.000.000đ/bộ, VAT 10% đã trả bằng tiền gửi ngân hàng.

Công ty TNHH Thiên Quang bán 10 bộ máy tính trên cho TNHH Linh Dương đơn giá chưa thuế là 9.000.000 đ/bộ, thuế VAT là 10% chưa thu tiền.

Yêu cầu: Tính lợi nhuận sau thuế của công ty (biết thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%).

CHƯƠNG V: NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mục tiêu:

- Phân biệt được các định chế tài chính trung gian.
- Vận dụng để tính được lãi suất tín dụng phù hợp khi vay.
- Đề xuất mức lãi suất tín dụng hợp lý khi doanh nghiệp có nhu cầu vay.

Nội dung:

5.1. Khái niệm, chức năng và vai trò của các định chế tài chính trung gian

5.5.1. Khái niệm định chế tài chính

Là các định chế (tức thể chế, tổ chức được thành lập theo luật) mà hoạt động chủ yếu của chúng là đóng vai trò trung gian tài chính trong quá trình chuyển vốn từ người cho vay sang người đi vay (ví dụ ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng) hoặc người tiết kiệm tới người đầu tư (ví dụ quỹ hưu trí, công ty bảo hiểm). Xem hệ thống tài chính.

5.5.2. Vai trò các định chế tài chính trung gian

a. Tiết kiệm chi phí thông tin và chi phí giao dịch

Các định chế tài chính trung gian tiết kiệm được các chi phí là do những yếu tố sau:

Quy mô lớn: Bằng cách tập hợp nguồn vốn từ nhiều nhà đầu tư nhỏ và đưa vốn đến cho những cơ hội đầu tư sinh lời, các định chế tài chính trung gian đã làm giảm đi chi phí cho mỗi nhà đầu tư riêng lẻ, qua đó tạo cơ hội kiếm thu nhập cho những người có vốn nhàn rỗi cần đầu tư.

Tính chuyên nghiệp trong hoạt động: Khả năng giảm thiểu chi phí còn bắt nguồn từ việc chuyên môn hóa và những kinh nghiệm tích lũy trong quá trình hoạt động của các trung gian tài chính. Chuyên môn hóa giúp nâng cao năng suất lao động, hiệu suất sử dụng tài sản... và do đó tiết kiệm chi phí. Mặt khác, quá trình chuyên môn hóa cộng với kinh nghiệm tích lũy cho phép các trung gian tài chính có thể xây dựng những cơ sở hạ tầng phục vụ cho các giao dịch cùng loại với chi phí rẻ, đồng thời cung cấp thêm những tiện ích khác cho các khách hàng.

Cung cấp các dịch vụ liên quan một cách đa dạng: Các định chế tài chính trung gian thường có danh mục dịch vụ đa dạng và các dịch vụ cung ứng thường hỗ trợ cho nhau. Vì vậy, khách hàng của các định chế tài chính trung gian sẽ được cung cấp kết hợp các dịch vụ liên quan, nhờ vậy tiết kiệm chi phí cho khách hàng.

b. Khắc phục tình trạng thông tin bất đối xứng

Thông tin bất đối xứng là tình trạng phổ biến của nhiều thị trường. Tình trạng thông tin bất đối xứng sẽ gây ra hai hậu quả chủ yếu sau: Lựa chọn đối nghịch và rủi ro đạo đức. Trong bối cảnh đó, định chế tài chính trung gian là một giải pháp quan trọng, giúp tăng cường hiệu quả và sự ổn định của thị trường.

Đối với vấn đề lựa chọn đối nghịch

Sự chuyên nghiệp trong thu thập và phân tích thông tin giúp các định chế tài chính trung gian lựa chọn được cơ hội đầu tư tốt hơn so với những người tiết kiệm

nhỏ, riêng lẻ, nhờ vậy giảm thiểu lựa chọn đối nghịch, bảo đảm đồng vốn của người tiết kiệm được an toàn.

Các định chế tài chính trung gian nắm giữ một tỷ lệ lớn các món cho vay riêng lẻ không mua bán được trên thị trường nên các thông tin mà các định chế tài chính trung gian sản xuất được là các thông tin độc quyền, giá của món cho vay này (tức lãi suất) không bị dao động nên tránh được vấn đề người đi xe không tốn tiền.

Đối với vấn đề rủi ro đạo đức

Nhờ kinh nghiệm tích lũy và sự chuyên môn hóa để thực hiện việc theo dõi, giám sát những khoản vay đã được tạo ra hay các khoản đầu tư đã được thực hiện, các định chế tài chính trung gian đã có thể giảm thiểu rủi ro đạo đức.

Sự chuyên nghiệp của các định chế tài chính trung gian được thể hiện rõ thông qua các điều khoản hạn chế đối với các hợp đồng nợ nhằm loại trừ những hành vi không mong muốn hoặc khuyến khích thực hiện những hành vi mong muốn theo quan điểm của người cho vay.

Các trung gian tài chính giúp giảm thiểu hậu quả của vấn đề “người đại lý – người ủy thác”.

c. Biến đổi tài sản

Đóng vai trò là trung gian giữa người tiết kiệm và người đi vay cuối cùng, các định chế tài chính trung gian đã thực hiện việc biến đổi tài sản về mức rủi ro, về khối lượng và thời hạn. Vai trò này đem lại lợi ích cho cả người tiết kiệm lẫn người vay cuối cùng.

5.2. Các định chế tài chính trung gian phổ biến

a. Ngân hàng trung ương

Ngân hàng trung ương là tổ chức tài chính chịu trách nhiệm giám sát và quản lý tất cả các ngân hàng khác. Tại Hoa Kỳ, ngân hàng trung ương là Ngân hàng Dự trữ Liên bang, chịu trách nhiệm thực hiện chính sách tiền tệ và giám sát của các tổ chức tài chính. Người tiêu dùng cá nhân không có cơ hội tiếp xúc trực tiếp với ngân hàng trung ương; thay vào đó, các tổ chức tài chính lớn làm việc trực tiếp với Ngân hàng Dự trữ Liên bang để cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho công chúng.

b. Ngân hàng thương mại và ngân hàng bán lẻ

Theo truyền thống, các ngân hàng thương mại cung cấp sản phẩm cho người tiêu dùng cá nhân và làm việc trực tiếp với các doanh nghiệp. Hiện nay, phần lớn các ngân hàng lớn cung cấp tài khoản tiền gửi, cho vay và tư vấn tài chính có giới hạn cho cả hai đối tượng này. Các sản phẩm được cung cấp tại các ngân hàng bán lẻ và ngân hàng thương mại bao gồm tài khoản séc và tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi (CDs), các khoản vay cá nhân và thế chấp, thẻ tín dụng và tài khoản ngân hàng kinh doanh.

c. Liên hiệp tín dụng

Liên hiệp tín dụng phục vụ các đối tượng cụ thể theo lĩnh vực là thành viên của tổ chức, chẳng hạn như giáo viên hoặc thành viên của quân đội. Trong khi các sản phẩm được cung cấp gần giống như các dịch vụ của ngân hàng thương mại, các Liên hiệp tín dụng được sở hữu bởi các thành viên và hoạt động chỉ vì lợi ích của họ.

d. Hiệp hội tiết kiệm và cho vay

Các tổ chức tài chính nắm giữ lẫn nhau và cung cấp không quá 20% tổng số tiền cho vay cho các doanh nghiệp thuộc danh mục các hiệp hội tiết kiệm và cho vay cung cấp. Khách hàng cá nhân sử dụng các hiệp hội tiết kiệm và cho vay đối với các tài khoản tiền gửi, các khoản vay cá nhân và cho vay thế chấp.

e. Ngân hàng và công ty đầu tư

Ngân hàng đầu tư không nhận tiền gửi; thay vào đó, họ giúp các cá nhân, doanh nghiệp và chính phủ huy động vốn thông qua việc phát hành chứng khoán. Các công ty đầu tư, thường được gọi là các công ty quỹ tương hỗ, kéo quỹ từ các nhà đầu tư cá nhân và thể chế để cung cấp cho họ quyền truy cập vào thị trường chứng khoán rộng lớn hơn.

f. Công ty môi giới

Một công ty môi giới hỗ trợ các cá nhân và tổ chức trong việc mua và bán chứng khoán giữa các nhà đầu tư có sẵn. Khách hàng của các công ty môi giới có thể đặt các giao dịch cổ phiếu, trái phiếu, quỹ tương hỗ, quỹ giao dịch ngoại hối (ETF) và một số khoản đầu tư thay thế.

g. Công ty bảo hiểm

Các tổ chức tài chính giúp các cá nhân chuyển rủi ro bị mất mát, thiệt hại được gọi là các công ty bảo hiểm. Cá nhân và doanh nghiệp sử dụng các công ty bảo hiểm để bảo vệ khỏi mất mát tài chính do tử vong, tàn tật, tai nạn, thiệt hại về tài sản.

5.3. Lãi suất tín dụng

5.3.1. Khái niệm

Lãi suất tín dụng là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số lợi tức bạn thu được so với tổng số tiền mà bạn đã gửi hoặc cho vay trong một khoảng thời gian nhất định.

Công thức tính lãi suất là:

Lãi suất tín dụng trong kỳ = (Tổng số lợi tức tín dụng trong kỳ / Tổng số tiền cho vay trong kỳ) x 100%.

Lãi suất tín dụng bao gồm lãi suất cơ bản, lãi suất sàn, lãi suất trần, lãi suất tái chiết khấu, lãi suất tái cấp vốn, lãi suất danh nghĩa, lãi suất thực và lãi suất trên thị trường.

5.3.2. Ý nghĩa của lãi suất tín dụng trong nền kinh tế thị trường hiện nay

Phần chính của bài viết hôm nay sẽ tập trung đi sâu phân tích từng ý nghĩa của lãi suất tín dụng. Gắn với tình hình thực tiễn, kinh tế thị trường để giúp bạn có cái nhìn toàn diện, chính xác nhất.

- *Lãi suất tín dụng là công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô*

Ý nghĩa của lãi suất tín dụng đầu tiên chính là công cụ để điều tiết kinh tế vĩ mô. Bởi khi tăng hay giảm lãi suất cho vay, cũng sẽ tác động khiến nguồn vốn của doanh nghiệp tăng lên hoặc giảm xuống tương ứng. Từ đó, doanh nghiệp sẽ quyết định nên thu hẹp hay mở rộng sản xuất. Bắt đầu số lượng công việc trong xã hội cũng biến động theo, lãi suất tín dụng như một phương án tối ưu giải quyết tình trạng thất nghiệp.

Đồng thời, khi tăng hoặc giảm lãi suất tiền gửi sẽ khiến số lượng ngoại tệ đi vào trong nước bị ảnh hưởng. Cung cầu ngoại tệ thay đổi kéo theo sự thay đổi về tỷ giá và quan hệ xuất nhập khẩu trong từng thời kỳ cụ thể.

- Lãi suất tín dụng như một công cụ điều chỉnh kinh tế vĩ mô

Bên cạnh ý nghĩa của lãi suất tín dụng là công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô thì lãi suất này cũng đóng vai trò như công cụ điều chỉnh kinh tế vĩ mô. Có rất nhiều nguyên nhân không thể lường trước dẫn đến những đột biến ở từng khu vực hoặc toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Những lúc như vậy, nhà nước sẽ sử dụng lãi suất tín dụng để điều chỉnh lãi các quan hệ có lợi cho kinh tế khu vực hay toàn bộ ngành kinh tế.

- Lãi suất tín dụng giúp khuyến khích sự cạnh tranh giữa các ngân hàng thương mại

Ý nghĩa của lãi suất tín dụng theo chúng tôi nhận định rất quan trọng đối với các ngân hàng thương mại hiện nay. Trong một khung lãi suất cho phép đã quy định, muốn tăng nguồn vốn huy động, các ngân hàng thương mại có thể nâng lãi suất tiền gửi và hạ lãi suất cho vay. Đó chính là hoạt động cạnh tranh thường ngày giữa các ngân hàng thương mại với nhau.

- Lãi suất tín dụng giúp khuyến khích sự cạnh tranh giữa các ngân hàng thương mại

Để đảm bảo cạnh tranh công bằng và thắng lợi, mỗi ngân hàng thương mại cần có chiến lược riêng. Và hầu hết các chiến lược đều nhắm đến lãi suất tín dụng ưu đãi. Họ tìm đủ các biện pháp để giảm chi phí kinh doanh và chi phí quản lý xuống mức thấp nhất. Chính sự cạnh tranh lành mạnh này sẽ tạo ra các lợi ích kinh tế chung cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân hiện nay.

- Lãi suất tín dụng là công cụ khuyến khích mọi người tiết kiệm và đầu tư

Chúng ta có công thức: **Thu nhập = Tiết kiệm + Tiêu dùng**

Ý nghĩa của lãi suất tín dụng chính là hiệu quả của công thức trên, khuyến khích mọi người tiết kiệm và đầu tư nhiều hơn. Phương án tăng lãi suất huy động vốn của các ngân hàng sẽ giúp tăng khả năng tài chính cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân, tăng tỷ lệ tiết kiệm và ý thức mọi người đầu tư mạnh dạn. Ngoài ra, nếu lãi suất tăng, mọi người cũng xem xét lại các khoản chi hàng ngày để tiết kiệm tổng thu nhập. Từ khoản tiết kiệm này, bạn sẽ băn khoăn, chọn hướng đầu tư riêng. Có thể là gửi vào quỹ bảo hiểm, ngân hàng hoặc đầu tư chứng khoán... nếu thấy bên nào có lợi nhất.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1: Chức năng, vai trò của các định chế tài chính trung gian.

Câu 2: Ý nghĩa của lãi suất tín dụng trong nền kinh tế thị trường.

Mục tiêu:

- Trình bày được bản chất của ngân hàng trung ương.
- Vận dụng được các công cụ để thực thi chính sách tiền tệ trong nền kinh tế.
- Đề xuất với doanh nghiệp giải pháp thực hiện phù hợp khi ngân hàng trung ương sử dụng công cụ để thực thi chính sách tiền tệ.

Nội dung:

6.1. Một số vấn đề cơ bản

Ngân hàng trung ương là một cơ quan thuộc bộ máy nhà nước, được độc quyền phát hành giấy bạc ngân hàng và thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động tiền tệ, tín dụng và ngân hàng, với mục tiêu cơ bản là ổn định và an toàn trong hoạt động của hệ thống ngân hàng. Ngân hàng trung ương thực hiện chức năng quản lý không chỉ đơn thuần bằng các luật lệ, các biện pháp hành chính, mà còn thông qua các nghiệp vụ mang tính kinh doanh sinh lời. Ngân hàng trung ương có các khoản thu nhập từ tài sản có của mình như: chứng khoán chính phủ, cho vay chiết khấu, kinh doanh trên thị trường ngoại hối... Hai mặt quản lý và kinh doanh gắn chặt với nhau trong tất cả các hoạt động kinh doanh chỉ là phương tiện để quản lý, tự nó không phải là mục đích của ngân hàng trung ương. Hầu hết các khoản thu nhập của ngân hàng trung ương, sau khi trừ các chi phí hoạt động, đều phải nộp vào ngân sách nhà nước.

6.2. Chức năng của ngân hàng trung ương

6.2.1. Phát hành giấy bạc ngân hàng và điều tiết lượng tiền cung ứng

Đi liền với sự ra đời của ngân hàng trung ương thì toàn bộ việc phát hành tiền được tập trung vào ngân hàng trung ương theo chế độ nhà nước độc quyền phát hành tiền và có trở thành trung tâm phát hành tiền của cả nước.

Giấy bạc ngân hàng do Ngân hàng trung ương phát hành là phương tiện thanh toán hợp pháp, làm chức năng phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán. Do đó, việc phát hành tiền của ngân hàng trung ương có tác động trực tiếp đến tình hình lưu thông tiền tệ của đất nước. Để cho giá trị đồng tiền được ổn định, nó đòi hỏi việc phát hành tiền phải tuân theo những nguyên tắc nghiêm ngặt. Các nguyên tắc cơ bản cho việc phát hành tiền tệ đã từng được đặt ra là:

- Nguyên tắc phát hành tiền phải có vàng bảo đảm: Nguyên tắc này quy định việc phát hành giấy bạc ngân hàng vào lưu thông phải được đảm bảo bằng trữ kim hiện hữu nằm trong kho của ngân hàng trung ương. Ngân hàng trung ương phải đảm bảo việc tự do đổi giấy bạc ngân hàng ra vàng theo luật định khi người có giấy bạc yêu cầu. Tuy nhiên, vận dụng nguyên tắc này, mỗi nước lại phải có sự co giãn về mức độ bảo đảm vàng khác nhau, điều đó còn tùy thuộc vào điều kiện kinh tế, chính trị của mỗi đất nước.
- Nguyên tắc phát hành giấy bạc ngân hàng thông qua cơ chế tín dụng, được bảo đảm bằng giá trị hàng hoá và dịch vụ. Theo cơ chế này, việc phát hành giấy bạc không nhất thiết phải có vàng bảo đảm, mà phát hành thông qua cơ chế tín dụng ngắn hạn, trên cơ sở có bảo đảm giá trị bằng hàng hoá, công tác dịch vụ, thể hiện trên kỳ phiếu thương mại và các chứng từ nợ khác có khả năng hoán chuyển thành tiền theo luật định. Đó là tín dụng của ngân hàng trung ương, được thực hiện

bằng phương thức tái cấp vốn đối với các ngân hàng thương mại. Việc phát hành giấy bạc ngân hàng theo nguyên tắc này, một mặt nó xuất phát từ nhu cầu tiền tệ phát sinh do sự tăng trưởng kinh tế; mặt khác tạo ra khả năng để ngân hàng trung ương thực hiện việc kiểm soát khối lượng tiền cung ứng theo yêu cầu chính sách tiền tệ.

Ngày nay, trong điều kiện lưu thông giấy bạc ngân hàng không được tự do chuyển đổi ra thành vàng theo luật định, các ngân hàng trên thế giới đều chuyển sang chế độ phát hành giấy bạc thông qua cơ chế tái cấp vốn cho các ngân hàng và hoạt động trên thị trường mở của ngân hàng trung ương. Đồng thời, trên cơ sở độc hành phát hành tiền, ngân hàng trung ương thực hiện việc kiểm soát khối lượng tiền cung ứng được tạo ra từ các ngân hàng thương mại, bằng quy chế dự trữ bắt buộc, lãi suất chiết khấu...

Như vậy, ngân hàng trung ương không chỉ độc quyền phát hành tiền tệ, mà còn quản lý và điều tiết lượng tiền cung ứng, thực hiện chính sách tiền tệ, bảo đảm ổn định giá trị đối nội và giá trị đối ngoại của đồng bản tệ.

6.2.2. Ngân hàng trung ương là ngân hàng của các ngân hàng

Là ngân hàng của các ngân hàng, ngân hàng trung ương thực hiện một số nghiệp vụ sau đây:

- Mở tài khoản tiền gửi và bảo quản dự trữ tiền tệ cho các ngân hàng, các tổ chức tín dụng. Trong hoạt động kinh doanh của mình, các ngân hàng và các tổ chức tín dụng đều phải mở tài khoản tiền gửi và gửi tiền vào ngân hàng trung ương, gồm có hai loại sau:

+Tiền gửi thanh toán: Đây là khoản tiền gửi của các ngân hàng tại ngân hàng trung ương nhằm đảm bảo nhu cầu chi trả cho thanh toán giữa các ngân hàng và cho khách hàng.

+Tiền gửi dự trữ bắt buộc: Khoản tiền dự trữ này áp dụng đối với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng có huy động tiền gửi của công chúng. Mức tiền dự trữ này được ngân hàng trung ương quy định và bằng một tỷ lệ nhất định so với tổng số tiền gửi của khách hàng. Đây là một công cụ của ngân hàng trung ương trong việc thực thi chính sách tiền tệ. Do vậy, dự trữ bắt buộc này sẽ thay đổi theo yêu cầu của chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ.

- Cho vay đối với các ngân hàng và tổ chức tín dụng.

Ngân hàng trung ương cấp tín dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng nhằm bảo đảm cho nền kinh tế đủ phương tiện thanh toán cần thiết trong từng thời kỳ nhất định. Mặt khác, thông qua việc cấp vốn và lãi suất tín dụng để điều tiết lượng tiền cung ứng trong nền kinh tế theo yêu cầu của chính sách tiền tệ.

Trong quá trình hoạt động tín dụng của mình, các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng sử dụng vốn tập trung, huy động được để cho vay đối với nền kinh tế. Khi xuất hiện nhu cầu tiền làm phương tiện thanh toán nhưng lượng tiền mặt trong quỹ không đủ khả năng chi trả, các ngân hàng này được ngân hàng trung ương cấp tín dụng theo những điều kiện nhất định, phù hợp yêu cầu chính sách tiền tệ. Như vậy, về thực chất là ngân hàng trung ương thực hiện cung ứng tiền tệ theo nhu cầu đòi hỏi của nền kinh tế, thông qua việc tái cấp vốn cho các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác bằng nghiệp vụ chiết khấu hoặc tái chiết khấu.

- Ngân hàng trung ương còn là trung tâm thanh toán của hệ thống ngân hàng và các tổ chức tín dụng. Ngân hàng trung ương thực hiện các nghiệp vụ thanh toán như:

- + Thanh toán từng lần: Mỗi khi có nhu cầu thanh toán, các ngân hàng gửi các chứng từ thanh toán đến ngân hàng trung ương, yêu cầu trích từ tiền tài khoản của mình để trả cho ngân hàng thụ hưởng.

- + Thanh toán bù trừ: Ngân hàng trung ương là trung tâm tổ chức thanh toán bù trừ giữa các ngân hàng, kể cả kho bạc nhà nước. Việc thanh toán bù trừ được tiến hành giữa các ngân hàng theo định kỳ hoặc cuối mỗi ngày làm việc. Việc thanh toán được dựa trên cơ sở trao đổi các chứng từ thanh toán nợ kèm theo bảng kê khai thanh toán bù trừ của các ngân hàng hoặc thực hiện bù trừ thông qua hệ thống vi tính, số dư cuối cùng được thanh toán bằng cách trích tài khoản của người phải trả nợ tại ngân hàng trung ương.

6.2.3. Ngân hàng trung ương là ngân hàng của nhà nước

Nói chung, ngân hàng trung ương là ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước, được thành lập và hoạt động theo pháp luật. Ngân hàng trung ương vừa thực hiện chức năng quản lý về mặt nhà nước trên lĩnh vực tiền tệ, tín dụng; ngân hàng vừa thực hiện chức năng là ngân hàng của nhà nước. ở đây, ngân hàng trung ương thực hiện các nghiệp vụ chủ yếu sau:

- Ngân hàng trung ương là cơ quan quản lý về mặt nhà nước các hoạt động của hệ thống ngân hàng bằng pháp luật:

- + Xem xét, cấp và thu hồi giấy phép hoạt động cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

- + Kiểm soát tín dụng thông qua cơ chế tái cấp vốn và tỷ lệ dự trữ bắt buộc.

- + Quy định các thể chế nghiệp vụ, các hệ số an toàn trong quá trình hoạt động của các ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

- + Thanh tra và kiểm soát các hoạt động của toàn bộ hệ thống ngân hàng. áp dụng các chế tài trong các trường hợp vi phạm pháp luật, nhằm bảo đảm cho cả hệ thống ngân hàng hoạt động ổn định, an toàn và có hiệu quả.

- + Quyết định đình chỉ hoạt động hoặc giải thể đối với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng trong các trường hợp vi phạm nghiêm trọng pháp luật hoặc mất khả năng thanh toán.

- Ngân hàng trung ương có trách nhiệm đối với kho bạc nhà nước:

- + Mở tài khoản, nhận và trả tiền gửi của kho bạc nhà nước.

- + Tổ chức thanh toán cho kho bạc nhà nước trong quan hệ thanh toán đối với các ngân hàng.

- + Làm đại lý cho kho bạc nhà nước trong một số nghiệp vụ.

- + Bảo quản dự trữ quốc gia về ngoại hối, các chứng từ có giá.

- + Cho nhà nước vay khi cần thiết...

- Ngân hàng trung ương thay mặt cho nhà nước trong quan hệ với nước ngoài trên lĩnh vực tiền tệ, tín dụng và ngân hàng:

- + Ký kết các hiệp định về tiền tệ, tín dụng... với nước ngoài.
- + Đại diện cho nhà nước tại các tổ chức tài chính quốc tế mà nước đó là thành viên như IMF, WB, ADB...

Thực thi chính sách tiền tệ:

Ngân hàng trung ương điều chỉnh mức cung tiền và các tỷ lệ lãi suất bằng nhiều công cụ khác nhau nhằm tác động vào lượng tiền mạnh và số nhân tiền tệ.

Ngoài ra ngân hàng trung ương có thể trực tiếp kiểm soát có lựa chọn một số khoản tín dụng cũng như một vài biện pháp khác.

6.3. Các công cụ quản lý tiền tệ thường dùng của ngân hàng trung ương là

6.3.1. Nghiệp vụ thị trường mở

Nghệp vụ thị trường mở là việc ngân hàng trung ương mua và bán các chứng khoán có giá, mà chủ yếu là tín phiếu kho bạc nhà nước, nhằm làm thay đổi lượng tiền cung ứng. Sở dĩ ngân hàng trung ương tiến hành đại bộ phận nghiệp vụ thị trường mở tự do của mình với tín phiếu kho bạc nhà nước là vì: thị trường tín phiếu kho bạc có dung lượng lớn, tính lỏng cao, rủi ro thấp.

Ngân hàng trung ương mua bán chứng khoán trên thị trường sẽ làm thay đổi cơ sở tiền tệ (tiền đang lưu hành ngoài hệ thống ngân hàng và tiền dự trữ trong hệ thống ngân hàng). Đó là nguồn gốc chính gây nên sự biến động trong cung ứng tiền tệ.

- Khi ngân hàng trung ương mua chứng khoán, làm tăng cơ sở tiền tệ, qua đó làm tăng lượng tiền cung ứng.
- Khi ngân hàng trung ương bán chứng khoán, thu hẹp cơ sở tiền tệ, qua đó giảm lượng tiền cung ứng.

Thị trường mở là công cụ quan trọng nhất của ngân hàng trung ương trong việc điều tiết lượng tiền cung ứng, bởi những ưu thế vốn có của nó:

- Ngân hàng trung ương có thể kiểm soát được lượng tiền lưu thông trên thị trường tự do.
- Linh hoạt và chính xác, có thể được sử dụng ở bất cứ mức độ nào, điều chỉnh một lượng tiền cung ứng lớn hay nhỏ.
- Ngân hàng trung ương dễ dàng đảo ngược được tình thế của mình.
- Thực hiện nhanh chóng, ít tốn kém về chi phí và thời gian...

6.3.2. Chính sách chiết khấu

Chính sách chiết khấu là công cụ của ngân hàng trung ương trong việc thực thi chính sách tiền tệ, bằng cách cho vay tái cấp vốn cho các ngân hàng thương mại. Khi ngân hàng trung ương cho vay các ngân hàng thương mại làm tăng thêm tiền dự trữ cho hệ thống ngân hàng, từ đó làm tăng thêm lượng tiền cung ứng.

Ngân hàng trung ương kiểm soát công cụ này chủ yếu bằng cách tác động đến giá cả khoản vay (lãi suất cho vay tái chiết khấu).

Khi ngân hàng trung ương nâng lãi suất tái chiết khấu, tức là làm cho giá của khoản vay tăng, hạn chế cho vay các ngân hàng thương mại, làm cho khả năng vay đối với các ngân hàng thương mại giảm xuống => lượng tiền cung ứng giảm.

Ngược lại, khi ngân hàng trung ương giảm lãi suất cho vay tái chiết khấu, giá của khoản vay rẻ hơn, khuyến khích cho vay các ngân hàng thương mại, làm cho khả năng cho vay đối với nền kinh tế tăng lên, lượng tiền cung ứng tăng lên.

Những khoản cho vay tái chiết khấu của ngân hàng trung ương đối với các ngân hàng thương mại được gọi là cửa sổ chiết khấu. Ngân hàng trung ương quản lý cửa sổ chiết khấu bằng nhiều cách để khoản vốn cho vay của mình khỏi bị sử dụng không đúng và hạn chế việc cho vay đó. Các ngân hàng đến vay chiết khấu của ngân hàng trung ương thường phải chịu ba khoản chi phí: lợi tức chiết khấu, phí về việc phải làm đúng theo các điều tra của ngân hàng trung ương về khả năng thanh toán của ngân hàng khi đến vay tại cửa sổ chiết khấu, phí về việc rất có thể bị ngân hàng trung ương từ chối cho vay chiết khấu vì ngân hàng trung ương đang theo đuổi một chính sách thắt chặt tiền tệ nhằm chống lạm phát.

Ngoài việc được sử dụng làm một công cụ để ảnh hưởng đến cơ sở tiền tệ, chính sách chiết khấu còn quan trọng ở chỗ nhằm tránh khỏi những cơn hoảng loạn tài chính cho các ngân hàng thương mại. Bởi vì, tiền dự trữ bắt buộc được lập tức điều đến các ngân hàng nào cần thêm tiền dự trữ hơn cả. Ngân hàng trung ương sử dụng công cụ chiết khấu để tránh những cơn sụp đổ tài chính bằng cách thực hiện vai trò người cho vay cuối cùng, là một yêu cầu quan trọng để tiến hành chính sách tiền tệ thành công.

Chính sách chiết khấu là một công cụ rất quan trọng trong việc thực thi chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương. Nó không chỉ điều tiết lượng tiền cung ứng, mà còn để thực hiện vai trò người cho vay cuối cùng đối với các tổ chức tín dụng và tác động đến điều chỉnh cơ cấu đầu tư đối với nền kinh tế.

Tuy nhiên, với công cụ này, ngân hàng trung ương thường bị động trong việc điều tiết lượng tiền cung ứng. Bởi vì, ngân hàng trung ương chỉ có thể thay đổi lãi suất chiết khấu nhưng không thể bắt buộc các ngân hàng thương mại phải vay chiết khấu ở ngân hàng trung ương.

6.3.3. Dự trữ bắt buộc

Dự trữ bắt buộc là số tiền mà các tổ chức tín dụng phải giữ lại, mà không được dùng để cho vay hoặc đầu tư, mức dự trữ này do ngân hàng trung ương quy định và bằng một tỷ lệ nhất định so với tổng số tiền gửi của khách hàng tại các tổ chức tín dụng. Chế độ dự trữ bắt buộc ở các nước khác nhau, ở các thời kỳ khác nhau thì có thể khác nhau. Song nhìn chung, dự trữ bắt buộc đều mang tính pháp luật, được gửi ở ngân hàng trung ương và không được hưởng lãi.

Ngân hàng trung ương sử dụng dự trữ bắt buộc để tác động đến lượng tiền cung ứng trên hai phương diện:

Thứ nhất, tỷ lệ dự trữ bắt buộc tác động đến cơ chế tạo tiền gửi của các ngân hàng thương mại. Theo thuyết tạo tiền, từ lượng tiền dự trữ ban đầu, hệ thống ngân hàng thương mại có thể tạo ra một lượng tiền gửi lớn gấp nhiều lần, với công thức tổng quát:

Tiền gửi mới được tạo ra = Tiền dự trữ ban đầu x -----

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc

Trong đó: 1

----- là hệ số nhân tiền tệ, với hai giả thiết:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc

+ Các ngân hàng thương mại không có tiền dự trữ dư thừa so với tỷ lệ dự trữ bắt buộc mà ngân hàng trung ương yêu cầu.

+ Các khoản tiền gửi do các ngân hàng thương mại tạo ra đều được giữ lại trong hệ thống ngân hàng.

Do vậy, nếu ngân hàng trung ương quyết định tăng hoặc giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc sẽ làm cho hệ số tạo tiền thu hẹp hoặc tăng lên. Ví dụ, nếu tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 10%, thì với một lượng tiền dự trữ ban đầu, hệ thống ngân hàng thương mại tạo ra một lượng tiền gửi lớn gấp 10 lần. Tương tự như vậy, nếu tỷ lệ dự trữ bắt buộc tăng lên 20% thì lượng tiền gửi mới do ngân hàng thương mại tạo ra tăng 5 lần; nếu dự trữ bắt buộc giảm xuống 5% thì, lượng tiền gửi mới do hệ thống ngân hàng thương mại tạo ra tăng 20 lần...

Thứ hai, tỷ lệ dự trữ bắt buộc tác động đến lãi suất cho vay của hệ thống ngân hàng thương mại. Như đã nói ở trên, tiền dự trữ bắt buộc đều phải mở tài khoản và gửi ở ngân hàng trung ương và không được hưởng lãi, cho dù các ngân hàng thương mại vẫn phải trả lợi tức cho các khoản tiền gửi ở ngân hàng của mình. Vì vậy, khi mức dự trữ tăng lên, đòi hỏi các ngân hàng thương mại phải tăng lãi suất cho vay đối với nền kinh tế, giá các khoản vay đắt hơn, khả năng cho vay của các ngân hàng thương mại giảm xuống và theo đó lượng tiền cung ứng cũng giảm xuống. Ngược lại, khi tỷ lệ dự trữ bắt buộc giảm xuống, các ngân hàng thương mại có cơ hội giảm lãi suất cho vay đối với nền kinh tế, giá các khoản vay rẻ hơn, tăng khả năng cho vay của các ngân hàng thương mại và do đó lượng tiền cung ứng tăng lên.

Hiện nay, công cụ dự trữ bắt buộc đóng một vai trò kém phần quan trọng trong quá trình thực thi chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương, bởi nó phức tạp, kém linh hoạt hơn, ảnh hưởng đến lợi nhuận ngân hàng kinh doanh...

Ba công cụ trên đây của chính sách tiền tệ thường được các nước phát triển theo cơ chế thị trường sử dụng có hiệu quả. Ở các nước chưa phát triển, khi mà các công cụ chính sách tiền tệ trên đây được sử dụng còn nhiều hạn chế thì, trong quá trình thực thi chính sách tiền tệ, các nước đó có thể sử dụng một số công cụ hỗ trợ khác như: kiểm soát hạn mức tín dụng, kiểm soát lãi suất của các ngân hàng thương mại.

6.3.4 Kiểm soát hạn mức tín dụng

Hạn mức tín dụng được xây dựng trên cơ sở chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chỉ tiêu lạm phát dự kiến hàng năm, ngoài ra còn dựa vào một số tín hiệu thị trường khác: tỷ lệ thất nghiệp, thâm hụt ngân sách nhà nước, tốc độ lưu thông tiền tệ... Trên cơ sở đó, hạn mức tín dụng được phân bổ cho các ngân hàng thương mại, cho từng thời kỳ phù hợp với mục tiêu chính sách tiền tệ.

Để hạn chế việc tạo tiền quá mức của ngân hàng thương mại làm tăng tổng khối lượng tiền trong nền kinh tế, ngân hàng trung ương quy định hạn mức tín dụng tối đa cho từng ngân hàng thương mại. Trong phần lớn các trường hợp, những hạn mức này được xác định căn cứ vào tỷ trọng cho vay của nó trong quá khứ so với tổng mức cho vay của hệ thống ngân hàng. Ngân hàng thương mại chỉ được cấp tín dụng cho nền kinh tế tối đa bằng hạn mức tín dụng được quy định.

Hạn mức tín dụng được ngân hàng trung ương sử dụng như một công cụ quan trọng của chính sách tiền tệ, khi mà các công cụ truyền thống kém hiệu quả. Tuy nhiên, khống chế hạn chế mức tín dụng có thể làm cho lãi suất thị trường tăng lên, làm giảm sự cạnh tranh giữa các ngân hàng thương mại, làm lệch lạc cơ cấu đầu tư của các ngân hàng thương mại, làm phát sinh các thị trường tài chính “ngầm” ngoài sự kiểm soát của ngân hàng trung ương, gây khó khăn về vốn cho các doanh nghiệp nhỏ...

6.3.5. Quản lý lãi suất của các ngân hàng thương mại

Khi sử dụng các công cụ chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương (thị trường mở, lãi suất chiết khấu, tỷ lệ dự trữ bắt buộc, hạn mức tín dụng) đều có tác động đến lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại đối với nền kinh tế. Trong đó, đặc biệt là lãi suất chiết khấu của ngân hàng trung ương tác động mạnh đến lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại. Song khi các công cụ trên đây hoạt động chưa có hiệu quả, thì ngân hàng trung ương có thể trực tiếp quy định khung lãi suất hoặc trần lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại. Để tránh rủi ro, bảo vệ quyền lợi của các ngân hàng, ngân hàng trung ương thường quy định mức lãi suất “sàn” tối đa cho tiền gửi và lãi suất “trần” tối thiểu cho vay. Nếu nhằm bảo đảm quyền lợi cho khách hàng của ngân hàng thương mại, thì ngân hàng trung ương thường quy định ngược lại: mức lãi suất tối thiểu cho tiền gửi và mức tối đa cho tiền vay. Ngân hàng trung ương muốn kiểm soát được lãi suất, bởi vì lãi suất có tác động mạnh đến tiết kiệm và đầu tư, qua đó tác động vào tăng trưởng kinh tế và giá cả.

Tuy nhiên, kiểm soát lãi suất của các ngân hàng thương mại sẽ triệt tiêu cạnh tranh trong quá trình hoạt động của nó. Hiện nay các nước phát triển và đang phát triển đã và đang chuyển sang quá trình tự do hoá lãi suất ngân hàng.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Chức năng, vai trò của ngân hàng trung ương? Tại sao nói ngân hàng trung ương là ngân hàng của các ngân hàng?

Mục tiêu:

- Trình bày được tỷ giá hối đoái.
- Vận dụng để tính toán tỷ giá hối đoái.
- Đề xuất áp dụng tỷ giá hối đoái để đạt lợi nhuận khi tham gia vào thanh toán.

Nội dung:**7.1. Cơ sở hình thành và phát triển của tài chính quốc tế**

Tài chính quốc tế là tổng thể các quan hệ kinh tế dưới hình thức giá trị gắn liền với sự di chuyển các nguồn lực tài chính giữa các quốc gia với nhau. Sự hình thành và phát triển của tài chính quốc tế chủ yếu dựa trên cơ sở của sự phát triển các mối quan hệ kinh tế quốc tế, cụ thể như:

- Sự phân công lao động và hợp tác quốc tế:

Kể từ khi nền kinh tế hàng hóa hình thành và phát triển, sự hợp tác và phân công lao động quốc tế càng trở nên sâu sắc. Phân công lao động diễn ra trên một phạm vi ngày càng rộng lớn, bao quát nhiều lĩnh vực với tốc độ nhanh. Cùng với sự phát triển phân công lao động, sự hợp tác quốc tế cũng ngày càng đa dạng và phong phú, ngoài thương mại quốc tế còn có hợp tác ở lĩnh vực sản xuất, khoa học kỹ thuật, văn hóa, chính trị... Hệ quả tất yếu của sự phân công và hợp tác quốc tế không những làm cho sự trao đổi hàng hóa, dịch vụ trong nước tăng mà còn làm cho trao đổi hàng hóa, cung cấp dịch vụ quốc tế phát triển. Ngày nay, trong nền kinh tế thị trường hiện đại, thương mại và dịch vụ quốc tế trở thành hoạt động tất yếu và hầu hết các quốc gia trên thế giới đều tăng cường mở rộng các quan hệ kinh tế song phương cũng như đa phương nhằm khai thác tối đa những lợi ích trong các mối quan hệ kinh tế này.

Trên cơ sở phát triển các mối quan hệ kinh tế quốc tế làm nảy sinh những quyền lợi và nghĩa vụ về tiền tệ của nước này đối với nước khác. Từ đó tạo ra nguồn chảy tài chính đa phương và hình thành nên cán cân thương mại dịch vụ quốc tế giữa các quốc gia. Đồng thời, gắn liền với sự vận động của tiền tệ trong mối tương quan so sánh sức mua của chúng, phạm trù tỷ giá hối đoái đã hình thành trong hệ thống tài chính quốc tế.

- Sự phát triển các hoạt động đầu tư quốc tế:

Bước vào đầu thế kỷ 20, cùng với việc tạo ra các mối quan hệ kinh tế quốc tế, các nền kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa, do nguồn tiết kiệm trong nước thấp, không đáp ứng đủ nhu cầu vốn, cần phải thu hút nguồn vốn nước ngoài để tạo ra cú hích cho sự phát triển kinh tế. Trong khi đó các quốc gia thừa vốn cũng nỗ lực đẩy mạnh chính sách xuất khẩu vốn (đầu tư vốn) nhằm mở rộng đầu tư và thu lợi nhuận tối đa.

Trong xu hướng đa phương hóa, đa dạng hóa các mối quan hệ kinh tế quốc tế, các luồng vốn đầu tư quốc tế đã và đang phát triển theo một hệ thống bao gồm các hình thức đầu tư: vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (foreign direct investment- FDI), vốn đầu tư gián tiếp thông qua thị trường chứng khoán, vốn cho vay của các tổ chức kinh tế tài chính quốc tế và ngân hàng nước ngoài như Quỹ tiền tệ quốc tế (International Monetary Fund- IMF), ngân hàng thế giới (World Bank) hay nguồn vốn viện trợ phát triển chính thức (official development assistance- ODA).

Có thể nói, sự phát triển các hình thức đầu tư quốc tế đã làm cho hoạt động tài chính quốc tế được nâng lên ở tầm cao hơn, kết hợp hoạt động thu chi thương mại, dịch vụ quốc tế hình thành nên cán cân thanh toán quốc tế tổng thể của một quốc gia. Kết quả của cán cân này sẽ quyết định vị thế tài chính quốc tế của mỗi nước. Đó cũng là biểu hiện tình trạng phát triển kinh tế trong sự cân đối giữa kinh tế đối nội và kinh tế đối ngoại của một quốc gia.

Từ những phân tích trên cho thấy, tài chính quốc tế tuy ra đời và phát triển gắn liền với sự ra đời và phát triển của các mối quan hệ kinh tế và đầu tư quốc tế, nhưng đến lượt mình, nó tác động mạnh tới sự phát triển kinh tế của các nước. Tài chính quốc tế tạo điều kiện mở rộng và tăng cường hơn nữa các quan hệ trao đổi, hợp tác quốc tế nhằm thúc đẩy kinh tế các nước phát triển phù hợp với bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa. Tài chính quốc tế mở ra nhiều cơ hội cho các quốc gia phát triển kinh tế xã hội, như khai thác vốn, trao đổi kỹ thuật, công nghệ và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Tài chính quốc tế còn nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài chính trong nước.

Hoạt động tài chính quốc tế là một chuỗi vận động các luồng dịch chuyển tài chính, cho nên từ khởi đầu đến khi kết thúc, chuỗi vận động này được thực hiện thông qua kết hợp sự vận hành của các yếu tố (1) các tổ chức tài chính bao gồm tổ chức tài chính trong nước và tổ chức tài chính quốc tế, (2) các công cụ tài chính quốc tế bao gồm ngoại tệ, vàng, các giấy tờ có giá ghi bằng ngoại tệ như séc, hối phiếu, thẻ tín dụng, các chứng khoán ghi bằng ngoại tệ như trái phiếu cổ phiếu...

7.2. Tỷ giá hối đoái

- Tỷ giá hối đoái theo cách tiếp cận khái niệm thứ nhất:

Các phương tiện thanh toán quốc tế được mua và bán trên thị trường hối đoái bằng tiền tệ quốc gia của một nước theo một giá cả nhất định. Vì vậy, giá cả của một đơn vị tiền tệ này thể hiện bằng một số đơn vị tiền tệ nước kia gọi là tỷ giá hối đoái.

Ví dụ:

Một DN xuất khẩu ở nước Mỹ phải bỏ ra 170.000 USD để mua một TSCĐ có giá là 100.000 GBP từ nước Anh. Như vậy, giá 1 GBP = 1,7 USD, đây được coi là Tỷ giá hối đoái giữa đồng bảng Anh và đồng đôla Mỹ.

- Tỷ giá hối đoái theo cách tiếp cận khái niệm thứ hai:

Tỷ giá hối đoái là gì? Không chỉ theo khái niệm thứ nhất, nó còn được định nghĩa ở một khía cạnh khác, đó là quan hệ so sánh giữa hai loại tiền tệ của hai nước với nhau theo tiêu chuẩn nào đó (Đình Xuân Trình, Đặng Thị Nhân, 2011).

+ Trong chế độ bản vị vàng thì tiền tệ trong lưu thông hoạt động sản xuất kinh doanh là tiền đúc bằng vàng và giấy bạc ngân hàng, nó được tự do đổi ra vàng căn cứ vào hàm lượng vàng của nó. Do vậy, Tỷ giá hối đoái có thể hiểu đơn giản là mối quan hệ so sánh giữa hai đồng tiền vàng của hai nước với nhau hoặc là mối quan hệ so sánh giữa hàm lượng vàng của hai đồng tiền hai nước với nhau.

Ví dụ:

Hàm lượng vàng của 1 đô la Mỹ là 0,778621 gam và của 1 bảng Anh là 2,398592 gam, do đó quan hệ so sánh giữa GBP và USD là:

$$1 \text{ GBP} = 2,9 \text{ USD}$$

Việc so sánh hàm lượng vàng của hai đơn vị tiền tệ với nhau gọi là ngang giá vàng, hay nói một cách khác, ngang giá vàng của tiền tệ là cơ sở hình thành nên Tỷ giá hối đoái trong chế độ bản vị vàng.

+ Trong chế độ lưu thông tiền giấy thì tiền đúc không còn tồn tại trong lưu thông nữa, giấy bạc ngân hàng không còn tự do đổi ra vàng theo hàm lượng vàng của nó nữa. Do đó, ngang giá vàng không còn là cơ sở hình thành Tỷ giá hối đoái. Theo đó thì việc so sánh hai đồng tiền với nhau được thực hiện bằng so sánh sức mua của hai tiền tệ với nhau - gọi là ngang giá sức mua của tiền tệ.

Ví dụ: 10 tấn lúa loại 2 ở Anh có giá là 1000 GBP, ở Mỹ có giá là 1780 USD. Giả sử Anh và Mỹ có nền kinh tế phát triển như nhau. Suy ra ngang giá sức mua hay $1 \text{ GBP} = 1,78 \text{ USD}$ là Tỷ giá hối đoái giữa đồng bảng Anh và đồng đô la Mỹ.

7.3. Cán cân thanh toán quốc tế

7.3.1. Khái niệm

Cán cân thanh toán (balance of payment – BOP) là bản ghi chép các giao dịch của một nước với các nước khác trên thế giới (nước ngoài). Theo quy ước, các giao dịch dẫn đến việc cư dân, tổ chức nước ngoài trả tiền cho cư dân và tổ chức trong nước được ghi “có” hoặc đánh dấu cộng, còn các giao dịch dẫn đến việc cư dân và tổ chức trong nước trả tiền cho cư dân, tổ chức nước ngoài được ghi “nợ” hoặc đánh dấu trừ.

7.3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến cán cân thanh toán quốc tế

a. Cán cân mậu dịch

Là yếu tố quan trọng quyết định đến vị trí của BOP mà cán cân thương mại lại phụ thuộc yếu tố tác động trực tiếp đến nó. Ví dụ như:

- Thương mại hữu hình: là một trong những hạng mục thường xuyên của BOP. Tùy theo trình độ phát triển khoa học kỹ thuật, độ phong phú của tài nguyên thiên nhiên mà có một số quốc gia khác lại ở vào vị trí nhập siêu.

- Thương mại vô hình: chủ yếu là dịch vụ và du lịch. Có một số quốc gia được thiên nhiên ưu đãi về vị trí địa lý, cảnh quan và khí hậu đã trở thành nơi thu hút khách du lịch của thế giới.

b. Lạm phát

Với điều kiện các nhân tố khác không đổi, nếu tỷ lệ lạm phát của một quốc gia cao hơn so với các nước khác có quan hệ mậu dịch, làm giảm sức cạnh tranh của hàng hóa của nước này trên thị trường quốc tế do đó làm cho khối lượng xuất khẩu giảm.

c. Ảnh hưởng của thu nhập quốc dân

Nếu mức thu nhập của một quốc gia tăng theo một tỷ lệ cao hơn tỷ lệ tăng của quốc gia khác, tài khoản vãng lai của quốc gia đó sẽ giảm nếu các yếu tố khác bằng nhau. Do mức thu nhập thực tế (đã điều chỉnh do lạm phát) tăng, mức tiêu thụ hàng hóa cũng tăng.

d. Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái

Nếu tiền của một nước bắt đầu tăng giá so với tiền của quốc gia khác, tài khoản vãng lai của nước đó sẽ giảm, nếu các yếu tố khác bằng nhau. Hàng hóa xuất khẩu

từ nước này sẽ trở nên đắt hơn đối với các nước nhập khẩu nếu đồng tiền của họ mạnh. Kết quả là nhu cầu hàng hóa đó giảm (cán cân vãng lai).

e. Sự ổn định chính trị của một đất nước, chính sách đối ngoại của quốc gia

Sự ổn định chính trị của một đất nước là cơ sở vững chắc để phát triển kinh tế. Đây cũng là điều kiện tiên quyết để các quốc gia khác tăng cường quan hệ kinh tế. Bên cạnh đó, chính sách đối ngoại trở thành điều kiện đủ cho mọi quan hệ kinh tế trực tiếp. Trong điều kiện mở cửa và hội nhập, chính sách đối ngoại phù hợp sẽ là yếu tố mở đường cho mọi yếu tố khác phát triển.

f. Khả năng và trình độ quản lý kinh tế của chính phủ

Đây là yếu tố tạo sự phát triển bền vững và tăng trưởng liên tục của nền kinh tế. Yếu tố này vừa mang tính thử nghiệm vừa đánh giá sự năng động trong điều hành nền kinh tế của chính phủ trong đó có quan hệ kinh tế đối ngoại cũng sẽ đạt được. Do đó, cán cân thanh toán quốc tế sẽ được cải thiện theo chiều thuận.

7.4. Sự di chuyển các nguồn vốn và quản lý nợ nước ngoài

Quản lý nợ là khái niệm thường áp dụng cho nợ công cộng và dùng để chỉ hoạt động của các cơ quan hữu trách nhằm điều tiết quy mô và cơ cấu nợ tồn đọng. Nó có thể bao gồm các hoạt động như xác định loại chứng chỉ nợ cần phát hành (ngắn hạn hay dài hạn, có thể được phép hoặc không được phép mua đi bán lại), điều kiện phát hành (lãi suất, giá, thời hạn). Chẳng hạn, mục tiêu quan trọng của việc quản lý cơ cấu thời hạn là kịp thời chuyển các khoản nợ ngắn hạn thành dài hạn.

Các công cụ giúp quản lý nợ ở Việt Nam:

Chiến lược dài hạn về nợ công gồm các nội dung như đánh giá thực trạng nợ công và công tác quản lý nợ công trong giai đoạn thực hiện Chiến lược trước đó; mục tiêu, định hướng huy động, sử dụng vốn vay và quản lý nợ công ...

Căn cứ để xây dựng chiến lược dài hạn về nợ công là kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và 10 năm, các kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, vùng lãnh thổ cũng như các nghị quyết, quyết định về chủ trương huy động, sử dụng vốn vay và quản lý nợ của Đảng, Nhà nước và Chính phủ ...

Chương trình quản lý nợ trung hạn gồm các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp về huy động, sử dụng vốn vay, trả nợ và cơ chế, chính sách, tổ chức quản lý nợ trong giai đoạn 3 năm liên kế để thực hiện các chỉ tiêu an toàn về nợ đã được Quốc hội xác định trong mục tiêu, định hướng huy động, sử dụng vốn vay và quản lý nợ công.

Kế hoạch vay, trả nợ chi tiết hàng năm của Chính phủ bao gồm: Kế hoạch vay trong nước (gồm kế hoạch huy động vốn cho ngân sách nhà nước và kế hoạch huy động vốn cho đầu tư phát triển); Kế hoạch vay nước ngoài, được thực hiện thông qua các hình thức huy động, gồm vay ODA, vay ưu đãi, vay thương mại và được chi tiết theo chủ nợ nước ngoài; Kế hoạch trả nợ, được chi tiết theo chủ nợ, có phân định trả nợ gốc và trả nợ lãi, trả nợ trong nước và trả nợ nước ngoài.

Các chỉ tiêu an toàn và giám sát nợ công là các chỉ tiêu giá sát nợ công, nợ nước ngoài của quốc gia bao gồm: nợ công so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP), nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP, nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu, nợ chính phủ so với GDP...

7.5. Các định chế tài chính quốc tế

Quỹ Tiền tệ Quốc tế (*International Monetary Fund*, viết tắt **IMF**) là một tổ chức quốc tế giám sát hệ thống tài chính toàn cầu bằng cách theo dõi tỷ giá hối đoái và cân cân thanh toán, cũng như hỗ trợ kỹ thuật và giúp đỡ tài chính khi có yêu cầu. Trụ sở chính của IMF đặt ở Washington, D.C., thủ đô của Hoa Kỳ.

Ngân hàng Thế giới (*World Bank*) là một tổ chức tài chính quốc tế nơi cung cấp những khoản vay nhằm thúc đẩy kinh tế cho các nước đang phát triển thông qua các chương trình vay vốn. Ngân hàng Thế giới tuyên bố mục tiêu chính của mình là giảm thiểu đói nghèo.

Ngân hàng Phát triển châu Á (*Asian Development Bank*; viết tắt: ADB) là một thể chế tài chính đa phương cung cấp các khoản tín dụng và hỗ trợ kỹ thuật nhằm giúp các nước châu Á xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế-xã hội. ADB được thành lập vào năm 1966, có trụ sở chính tại Manila, và chủ tịch là một người Nhật Bản.

Mục tiêu:

- Trình bày được các khái niệm về thị trường tài chính, tiền tệ.
- Giải thích được các nghiệp vụ trên thị trường tiền tệ và thị trường vốn.
- Nhận thức được vai trò của thị trường tài chính trong nền kinh tế.

Nội dung:**8.1. Cơ sở hình thành thị trường tài chính**

Thị trường tài chính là thị trường mà ở đó diễn ra các hoạt động trao đổi, mua bán quyền sử dụng các nguồn tài chính thông qua những phương thức giao dịch và công cụ tài chính nhất định, hay theo cách hiểu khái quát nhất thì đó là nơi diễn ra quá trình trao đổi mua bán các công cụ tài chính và công cụ thanh toán. Bản chất của thị trường tài chính là sự luân chuyển vốn, giao lưu vốn trong xã hội.

Cấu trúc thị trường tài chính có thể có thể được hình thành từ nhiều thành phần khác nhau, tuy nhiên có thể căn cứ vào 3 thành phần chính là thời gian sử dụng nguồn tài chính huy động; sự luân chuyển các nguồn tài chính và tính chất pháp lý của thị trường tài chính.

8.2. Khái niệm và phân loại thị trường tài chính

Với sự hình thành và phát triển của các hoạt động kinh doanh, cộng với tác động của những thay đổi về môi trường, phạm vi vốn nhỏ hẹp của doanh nghiệp đã trở thành một rào cản, tạo ra những khó khăn trong việc mở rộng sản xuất kinh doanh. Chính vì vậy các doanh nghiệp cần phải tìm đến những nguồn vốn từ bên ngoài để thoả mãn những nhu cầu ngày càng lớn về vốn phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, lại có những chủ thể sẵn sàng cho vay các khoản vốn của mình nhằm kiếm lợi. Những chủ thể này gặp nhau trên một thị trường đặc biệt: thị trường vốn. Như vậy, một nguồn vốn khá quan trọng của doanh nghiệp được hình thành tại thị trường vốn.

8.2.1. Khái niệm thị trường vốn

Thị trường vốn là nơi diễn ra hoạt động mua bán, trao đổi quyền sử dụng các loại vốn thông qua các công cụ và các nghiệp vụ mua bán nhất định.

Thông qua khái niệm này có thể rút ra những nhận định sau:

Trên thị trường vốn có sự diễn ra của những hoạt động mua bán đặc biệt, đó là mua bán quyền sử dụng của vốn, có nghĩa là mua bán quyền sử dụng tiền. Nếu như trên các thị trường hàng hoá dịch vụ, tiền là công cụ để mua bán quyền sử dụng hàng hoá dịch vụ, thì trên thị trường vốn, cái được mua bán lại là quyền sử dụng tiền. Xuất phát từ đặc điểm này nên với thị trường vốn cần phải có những công cụ được sử dụng như là một phương tiện trung gian tạo điều kiện cho hoạt động mua bán đặc biệt này. Các công cụ đó là các công cụ chứng nhận quyền sở hữu với một loại vốn nào đó. Và chiếm tỷ trọng chủ yếu trong số các công cụ này là các chứng khoán. Cũng từ sự đặc biệt này nên hoạt động mua bán trên thị trường vốn thường được hiểu không thống nhất, có thể một hoạt động được gọi là mua trái phiếu (mua công cụ), nhưng hoạt động đó cũng có thể gọi được là bán vốn (bán quyền sử dụng vốn) cho người phát hành trái phiếu. Tuy nhiên, khi không nói rõ thì hoạt động mua bán trên thị trường vốn được hiểu mặc định là mua bán vốn.

Vốn được dịch chuyển trong nền kinh tế thông qua các *kênh dẫn vốn*. Một kênh dẫn vốn là một hệ thống các chủ thể kinh tế và các biện pháp nghiệp vụ cần thiết nhằm chuyển dịch các dòng vốn giữa các chủ thể khác nhau trong nền kinh tế. Có hai loại kênh dẫn vốn, đó là kênh dẫn vốn trực tiếp và kênh dẫn vốn gián tiếp. Kênh dẫn vốn gián tiếp là kênh dẫn vốn có sự tham gia của các trung gian tài chính. Kênh dẫn vốn trực tiếp không có sự tham gia của các chủ thể tài chính trung gian, vốn được chuyển thẳng từ người đang tạm thời có vốn nhàn rỗi sang người có nhu cầu về vốn. Trong thị trường vốn có sự tồn tại của cả hai kênh dẫn vốn này, nhưng trong phạm vi của chương này, các kênh dẫn vốn chủ yếu được nhắc tới sẽ là các kênh dẫn vốn trực tiếp.

8.3. Phân loại thị trường vốn

Trên thực tế, với nhiều tiêu chí phân loại khác nhau, có khá nhiều loại thị trường vốn khác nhau. Theo mỗi cách phân loại, các nhóm thị trường vốn lần lượt được phân tích nhằm làm nổi bật đặc trưng riêng của mỗi thị trường vốn trong mỗi cách phân loại.

8.3.1. Theo thời hạn luân chuyển của vốn

a. Thị trường tiền tệ (thị trường vốn ngắn hạn)

Là nơi mua bán các khoản vốn ngắn hạn. Trên thị trường này, người ta thực hiện các giao dịch với thời hạn nhỏ hơn một năm để giải quyết các nhu cầu vốn cấp thời. Do đó, đặc điểm dễ nhận ra của thị trường này là các công cụ giao dịch có tính thanh khoản cao, độ rủi ro không cao, và lãi suất thường là không lớn. Công cụ giao dịch chủ yếu trên thị trường này là các tín phiếu kho bạc Nhà nước. Thị trường tiền tệ thuộc về kênh dẫn vốn trực tiếp, vì chủ yếu các giao dịch trên thị trường này có sự tham gia của các trung gian tài chính.

Có các loại thị trường tiền tệ chủ yếu sau: Thị trường tiền tệ liên ngân hàng, và thị trường tiền tệ mở.

Trên thị trường tiền tệ người ta sử dụng các công cụ lưu thông ngắn hạn, có thể liệt kê những loại phổ biến sau: Tín phiếu kho bạc, thương phiếu, NCDs, Repo,....

Vì các công cụ giao dịch mua bán trên thị trường tiền tệ có tính lỏng cao, nên nó có thể dễ dàng chuyển đổi ra tiền, vì những người phát hành các công cụ này có nhu cầu nhanh chóng về tiền mặt nên phải sử dụng những công cụ có tính hấp dẫn cao. Vì vậy việc trao đổi mua bán với sự tham gia của các công cụ này góp phần tăng thêm một lượng tiền nhất định cho lưu thông. Và cơ chế hoạt động của thị trường tiền tệ chủ yếu được xây dựng dựa trên cơ sở của các quan hệ tín dụng.

b. Thị trường chứng khoán

Là nơi mua bán các khoản vốn dài hạn. Các công cụ chủ yếu trên thị trường chứng khoán là các chứng khoán.

Nếu thị trường tiền tệ cung ứng tiền cho lưu thông thì thị trường chứng khoán không cung ứng tiền cho mục đích lưu thông mà nó tạo ra một lượng vốn phục vụ cho mục đích đầu tư dài hạn.

So với các công cụ của thị trường tiền tệ, độ hấp dẫn của các công cụ trên thị trường vốn không cao, vì nó có thời hạn dài nên tính lỏng kém và độ rủi ro lớn. Vì lý

do này nên các công cụ trên thị trường chứng khoán có suất sinh lợi cao hơn nhiều so với thị trường tiền tệ để bù đắp cho sự kém hấp dẫn ở trên.

Kênh dẫn vốn chính của thị trường chứng khoán là kênh dẫn vốn trực tiếp, vì ở thị trường này vốn không chạy qua các trung gian tài chính mà đi thẳng từ người có vốn sang người cần huy động vốn.

Trên thị trường chứng khoán có các công cụ chủ yếu sau: Cổ phiếu, trái phiếu, và các chứng từ phái sinh.

8.3.2. Theo nguồn gốc của chứng khoán

a. Thị trường sơ cấp

Là nơi mua bán lần đầu các công cụ vừa được phát hành. Vì vậy thị trường này còn được biết tới dưới cái tên thị trường phát hành.

Các chứng khoán được phát hành lần đầu tại thị trường này, người có nhu cầu đầu tư sẽ “mua” các chứng khoán này, và như vậy có một lượng vốn mới được bơm vào nền kinh tế. Do đó, có thể thấy một đặc điểm nổi bật của thị trường sơ cấp là tại đây các đơn vị phát hành có thể giải quyết nhu cầu về vốn của mình từ nguồn vốn nhân rồi và vốn tiết kiệm của các chủ thể kinh tế.

b. Thị trường thứ cấp

Là nơi mua bán các công cụ đã được phát hành. Vì không có công cụ ghi nợ mới được đưa ra thị trường nên thị trường này không tạo ra thêm các nguồn lực tài chính cho nền kinh tế, nhưng đây lại là một thị trường tạo ra tính linh hoạt cho nền kinh tế.

Dù cho trên thị trường này không có một lượng vốn mới được tạo ra nhưng thị trường thứ cấp lại có vai trò rất quan trọng đối với sự tồn tại của thị trường sơ cấp và ảnh hưởng lớn tới quyết định đầu tư của những người có vốn nhân rồi. Vì đặc điểm của chứng khoán là dài hạn nên nếu như tại một thời điểm nào đó nhà đầu tư chứng khoán muốn chuyển đổi chứng khoán mình đang nắm giữ thành tiền mà không bị mất đi quá nhiều giá trị, nếu không có sự tồn tại của thị trường thứ cấp thì điều này gần như là không thể. Nhưng nếu không thể chuyển đổi thì nhà đầu tư cũng sẽ không mong muốn mua các chứng khoán mới phát hành.

Với mối quan hệ mật thiết như vậy, trên thực tế sự phân chia giữa thị trường cấp và thị trường thứ cấp chỉ mang tính chất danh nghĩa mà thôi.

8.3.3. Theo cách thức tổ chức

a. Thị trường tập trung

Là thị trường vốn có địa điểm giao dịch hiện hữu. Địa điểm giao dịch này thường được gọi là một Sở giao dịch hoặc một Sàn giao dịch. Thị trường tập trung còn được gọi là thị trường chính thức.

Muốn tham gia vào thị trường tập trung này cần phải đăng ký làm thành viên, và các chứng khoán muốn được giao dịch trên thị trường cũng cần phải được đăng ký chính thức tại Sở giao dịch. Các giao dịch tại Sàn giao dịch được thực hiện thông qua một chủ thể đặc biệt chuyên hoạt động tại thị trường này, đó là người môi giới chứng khoán.

b. Thị trường OTC

Là thị trường vốn không có địa điểm giao dịch hiện hữu, mọi hoạt động giao dịch đều được thực hiện thông qua mạng máy tính. Do đó, thị trường này còn được gọi là thị trường không chính thức.

Với việc không cần phải tập trung và không cần phải đăng ký chính thức, số lượng thành viên của thị trường OTC khá đông đảo, và do đó các giao dịch được thực hiện thông qua thị trường này cũng lớn hơn rất nhiều so với các giao dịch được thực hiện thông qua thị trường chính thức.

8.4. Các công cụ mua bán vốn trên thị trường vốn

Như phần trên đã nói, đối tượng được mua bán tại thị trường vốn là quyền sử dụng các khoản vốn, có nghĩa là quyền sử dụng tiền, do đó cần phải có những công cụ ra đời nhằm tạo điều kiện cho hoạt động mua bán trao đổi này có thể diễn ra. Với hai loại thị trường tiền tệ và chứng khoán, do đặc điểm khác nhau về thời hạn của vốn nên các công cụ được sử dụng cũng khác nhau.

8.4.1. Trên thị trường tiền tệ

a. Tín phiếu kho bạc

Là những chứng nhận ghi nợ ngắn hạn được phát hành bởi Nhà nước thông qua hệ thống kho bạc nhằm huy động vốn phục vụ cho các nhu cầu ngắn hạn. Với sự đảm bảo bởi Nhà nước, cộng với thời hạn ngắn, tín phiếu kho bạc là một công cụ có độ hấp dẫn rất cao dù cho lãi suất của tín phiếu là thấp, do đó tín phiếu kho bạc được phát hành theo phương thức đấu thầu tín phiếu. Nó cũng là phương tiện để giúp Nhà nước thực hiện chính sách tiền tệ của mình.

b. Thương phiếu

Là những công cụ ghi nợ ngắn hạn được các doanh nghiệp phát hành nhằm mục đích thoả mãn các nhu cầu tiền tệ của mình. Thương phiếu bao gồm lệnh phiếu và hối phiếu, bằng việc phát hành và chiết khấu thương phiếu trên thị trường tiền tệ các chủ thể là doanh nghiệp có thể góp phần tăng cường tính hiệu quả trong huy động vốn của mình.

c. Các công cụ khác

Bên cạnh tín phiếu và thương phiếu là hai công cụ chủ yếu, trên thị trường vốn còn có một số công cụ mua bán ngắn hạn khác. Đó là những công cụ sau:

NCDs

Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng được (NCD- Negotiable Certificate of Deposit) xuất phát từ chứng chỉ tiền gửi (CD). Đặc điểm của CD là có tính ngắn hạn và không được phép rút vốn và gốc trước khi đến hạn. Nếu muốn rút vốn và gốc trước khi đến hạn thì người sở hữu CD sẽ phải chịu một khoản tiền phạt. Và CD cũng là một chứng thư không thể chuyển nhượng được. Nhưng do tính không thể chuyển nhượng này nên CD có điểm hạn chế là không khuyến khích những người gửi tiền với giá trị lớn, vì giá trị càng lớn thì người gửi tiền càng mong muốn có thể rút tiền trong trường hợp cần thiết nên NCD ra đời, NCD có những đặc điểm sau:

Là một chứng thư ngắn hạn.

Có thể chuyển nhượng được.

Có mệnh giá lớn.

Được sử dụng phổ biến tại thị trường tiền tệ Mỹ.

Hợp đồng mua lại (Repo)

Xét về bản chất, Repo cũng chỉ là một công cụ vay nợ ngắn hạn nhưng là một công cụ vay nợ đặc biệt. Sự đặc biệt của Repo thể hiện ở chỗ nó là một khoản cho vay có cách đảm bảo đặc biệt. Hoạt động vay nợ trong Repo thể hiện ở chỗ người đi vay ký kết hợp đồng bán một lượng tín phiếu kho bạc cho người cho vay, và đồng thời trong hợp đồng này có điều khoản quy định rằng lượng tín phiếu đó sẽ được chính người đi vay mua lại với một mức giá mua cao hơn giá đã bán trong hợp đồng. Như vậy, phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua tín phiếu chính là tiền lãi của hợp đồng tín dụng, còn vật đảm bảo tín dụng ở đây chính là số lượng tín phiếu được mua đi bán lại.

Fed Funds và Euro Dollars

Là những phương tiện lưu thông trên thị trường tiền tệ của Mỹ. Fed Fund là một khoản vay nợ giữa các ngân hàng thương mại Mỹ để thoả mãn khoản tiền gửi bắt buộc của các ngân hàng này tại Fed. Việc vay nợ này cũng được thực hiện thông qua chính tài khoản tiền gửi tại Fed của các ngân hàng thương mại. Còn Euro Dollar phản ánh lượng tiền USD hiện đang lưu hành tại bên ngoài biên giới nước Mỹ, thường là được tích trữ bởi các ngân hàng thương mại nước ngoài.

8.4.2. Trên thị trường chứng khoán

a. Cổ phiếu

Cổ phiếu- *stock* là chứng thư xác nhận quyền sở hữu đối với cổ phần của một công ty, được phát hành bởi các công ty cổ phần. Mỗi cổ phiếu là một ghi nhận đối với quyền sở hữu một phần tài sản của công ty, và phản ánh quyền sở hữu công ty. Cổ phiếu có thời hạn bằng với thời gian hoạt động của công ty cổ phần, và lãi của cổ phiếu được gọi là cổ tức. Mỗi người mua cổ phiếu được gọi là một cổ đông. Giá trị thể hiện trên bề mặt cổ phiếu là mệnh giá, giá trị được mua bán trên thị trường là thị giá, còn giá trị phản ánh trên sổ sách kế toán của doanh nghiệp gọi là giá trị ghi sổ. Loại giá trị được quan tâm nhiều nhất của một cổ phiếu là thị giá của cổ phiếu đó.

Có hai loại cổ phiếu, cổ phiếu thường và cổ phiếu ưu đãi:

Cổ phiếu thường- common stock

Là loại cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu thực sự của cổ đông đối với doanh nghiệp. Cổ đông sở hữu cổ phiếu thường có quyền tham gia đại hội cổ đông, tham gia bầu cử, biểu quyết và nếu nắm đủ một lượng cổ phiếu nhất định có quyền tham gia vào ban điều hành của công ty cổ phần. Đổi lại, cổ phiếu thường sẽ được chia cổ tức sau cùng và các cổ đông nắm giữ cổ phiếu thường cũng được nhận lại phần vốn góp sau cùng nếu như công ty cổ phần phá sản hoặc giải thể.

Cổ phiếu ưu đãi- preferred stock

Được ưu tiên hơn cổ phiếu thường ở chỗ người sở hữu cổ phiếu thường được chia cổ tức trước cổ đông phổ thông và được hưởng một mức cổ tức cố định không phụ thuộc vào tỷ lệ lợi nhuận giữ lại. Tuy nhiên người sở hữu cổ phiếu ưu đãi không được quyền tham gia quản lý doanh nghiệp, xét về mức độ ưu tiên chia lãi thì vẫn đứng sau những người nắm giữ trái phiếu, và không được chia lợi nhuận nếu như doanh nghiệp làm ăn không có lãi.

b. Trái phiếu

Trái phiếu- *bond* Là chứng thư ghi nợ dài hạn, xác nhận quyền đòi nợ của người nắm giữ trái phiếu đối với người phát hành ra trái phiếu đó. Trái phiếu có thể do chính phủ phát hành hoặc do doanh nghiệp phát hành. Trái phiếu có thời hạn nhất định, thường là từ 1 năm đến 5 năm. Trái phiếu được chia lãi, gọi là trái tức. Nếu trái phiếu được phát hành bởi chính phủ thì được gọi là trái phiếu chính phủ, còn trái phiếu do doanh nghiệp phát hành được gọi là trái phiếu công ty. Trong trường hợp trái phiếu công ty, người sở hữu trái phiếu được hưởng quyền ưu tiên nhận lãi trước cổ đông và cũng được thu hồi vốn trước nếu doanh nghiệp giải thể hoặc phá sản. Trái phiếu có thể phát hành theo cách thông thường hoặc phát hành theo phương pháp chiết khấu, tức là bán với giá thấp hơn mệnh giá, nhưng khi hoàn trả thì đúng bằng mệnh giá. Thông thường những người mua trái phiếu là những người có tâm lý ngại rủi ro, muốn có được một nguồn thu nhập an toàn và có tính ổn định cao vì trái tức mà trái phiếu mang lại là ổn định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Nhưng vì trái tức không thay đổi kể cả trong trường hợp doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả nên đây phần nào lại là sự hạn chế của công cụ này.

c. Các công cụ chứng khoán phái sinh

Là những công cụ có nguồn gốc chứng khoán. Nhóm các công cụ phái sinh cũng là một nhóm khá quan trọng trên thị trường chứng khoán. Vì tính chất không thể mua bảo hiểm được của rủi ro tài chính, nên những người đầu tư và những người kinh doanh chứng khoán cần phải có những cách thức để tự bảo vệ mình trước những rủi ro tài chính có thể xảy ra trong tương lai. Nhóm các công cụ phái sinh này còn giúp cho những người kinh doanh chứng khoán có thể thực hiện được hành vi đầu cơ nhằm tìm kiếm lợi nhuận bên cạnh những khoản cổ tức hay trái tức thông thường.

Chứng quyền

Chứng quyền- *right certificate* là chứng thư xác nhận quyền mua các cổ phiếu phát hành mới với một mức giá thấp hơn mệnh giá trong một thời hạn ngắn. Chứng quyền có thể được sử dụng bằng cách thực hiện các quyền lợi quy định trong chứng quyền hoặc đem chứng quyền này trao đổi mua bán trên thị trường. Vì giá bán của chứng quyền vào thời điểm phát hành thường là thấp hơn mệnh giá nên chứng quyền là một công cụ khá hấp dẫn trên các thị trường chứng khoán.

Bảo chứng phiếu

Bảo chứng phiếu- *warrant* là chứng thư cho phép người sở hữu được quyền mua cổ phiếu của công ty theo một mức đã định trước trong một thời hạn tương đối dài. Bảo chứng phiếu có đặc điểm là mang tính đầu cơ nhằm đợi giá lên, tuy nhiên nếu giá thay đổi theo hướng đi xuống thì người đầu cơ sẽ gặp bất lợi vì giá quy định trong bảo chứng phiếu là cao hơn so với mặt bằng giá vào thời điểm hiện tại.

Option

Quyền lựa chọn là công cụ cho phép người sở hữu có quyền lựa chọn bán hoặc mua một số lượng chứng khoán nhất định với một mức giá nhất định vào một thời điểm đã được xác định trước trong tương lai. Một hợp đồng option có thể là hợp đồng lựa chọn quyền bán- *put option* hoặc hợp đồng lựa chọn quyền mua- *call option*. Option là công cụ điển hình của biện pháp tự bảo hiểm trên thị trường chứng khoán. Ví dụ như một người đang nắm giữ 1000 cổ phiếu với mức giá 100K/cổ

phiếu, lo ngại rằng cổ phiếu của mình có thể bị xuống giá, anh ta quyết định mua hợp đồng quyền chọn bán với thời hạn một năm, giá bán lựa chọn vẫn là 100K, và với một mức lựa chọn như vậy thì giá quyền chọn bán là 1K/cổ phiếu, thì đến thời điểm đáo hạn người này vẫn có thể bán 1000 cổ phiếu đó theo giá định trước là 100K. So sánh với một hợp đồng bảo hiểm có thể thấy số tiền người này phải bỏ ra để mua hợp đồng quyền chọn bán tương tự như số tiền bảo hiểm, ở đây nó là 1000K.

Forward, Futures và Swap

Là một nhóm các công cụ giao dịch có những đặc điểm tương tự nhau cho phép người nắm giữ nó được quyền thực hiện một giao dịch vào một thời điểm trong tương lai.

Một hợp đồng kỳ hạn là hợp đồng cho phép hai bên định trước giá cả vào thời điểm hiện tại nhưng lại thực hiện nó trong tương lai. Tại thời điểm hiện tại chưa hề có sự thanh toán mà giá cả chỉ được quy định thống nhất giữa hai bên.

Một hợp đồng tương lai là một hợp đồng kỳ hạn được chuẩn hoá được giao dịch tại những sở giao dịch tập trung. Người bán và người mua của hợp đồng kỳ hạn thực hiện việc mua bán *các hợp đồng* tương lai với sở giao dịch chứng khoán. Sự chuẩn hoá ở đây được hiểu là các điều khoản của hợp đồng như số lượng, chất lượng của các đối tượng hợp đồng là giống nhau trong mọi hợp đồng.

Hợp đồng hoán đổi cũng là một dạng thức bảo hiểm rủi ro khác, nhưng có liên quan tới vấn đề giao dịch hối đoái. Một hợp đồng hoán đổi cho phép hai bên trao đổi một lượng dòng tiền nhất định trong một thời hạn định trước. Hợp đồng hoán đổi còn được hiểu như một loạt các hợp đồng kỳ hạn. Giả sử như trong 4 năm tới, mỗi năm một cá nhân nhận được một khoản tiền hàng thanh toán từ bạn hàng nước ngoài gửi về là 1000 USD, người này lo ngại sự thay đổi tỷ giá theo hướng bất lợi nên ký kết một hợp đồng hoán đổi, trong đó quy định số tiền 1000 USD đó mỗi năm đều được hoán đổi sang VND với mức tỷ giá cố định đã được quy định trước vào thời điểm hiện tại, giả sử mỗi năm đều là 20.000 VND = 1 USD. Như vậy dù tỷ giá có biến động như thế nào thì các bên tham gia giao dịch hoán đổi đều nhận được một lượng tiền cố định. Từ đây có thể hình dung một hợp đồng hoán đổi trong ví dụ trên là một loạt 4 hợp đồng kỳ hạn trong suốt quá trình hoán đổi.

8.5. Sở giao dịch chứng khoán

Sàn giao dịch cổ phiếu là một hình thức sàn giao dịch cung cấp các dịch vụ cho những người môi giới cổ phiếu và người mua bán cổ phiếu để trao đổi các cổ phiếu, trái phiếu và các loại chứng khoán khác. Sàn giao dịch cổ phiếu cũng cung cấp các dịch vụ cho việc phát hành và thu hồi chứng khoán cũng như các phương tiện tài chính và các sự kiện như việc chi trả lợi tức và cổ tức. Chứng khoán được giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán gồm: các cổ phiếu do các công ty phát hành, các chứng chỉ quỹ và các sản phẩm hợp tác đầu tư và trái phiếu. Để có thể giao dịch trên một sàn giao dịch cổ phiếu, cổ phiếu phải được niêm yết ở đó.

Thường có một trung tâm dữ liệu, nhưng việc giao dịch ngày càng ít có liên kết đến một nơi cụ thể, bởi vì các sàn giao dịch hiện đại là các mạng lưới thông tin điện tử, tạo nên ưu thế về tốc độ và chi phí giao dịch. Chỉ các thành viên mới được phép giao dịch trên một sàn giao dịch chứng khoán. Một sàn giao dịch chứng khoán là thành phần quan trọng nhất của một thị trường chứng khoán. Thông thường không bắt buộc phải phát hành cổ phiếu thông qua sàn giao

dịch, và cổ phiếu cũng không bị bắt buộc phải giao dịch trên sàn. Những giao dịch như vậy được gọi là *giao dịch ngoài sàn* hay mua bán thẳng. Đây là cách thường thấy để giao dịch các trái phiếu.

Chào giá ban đầu của các cổ phần và các trái phiếu tới các nhà đầu tư được thực hiện tại thị trường sơ cấp và việc giao dịch sau đó được thực hiện tại thị trường thứ cấp. Các sàn giao dịch ngày càng biến thành một phần của thị trường chứng khoán thế giới. Cung và cầu trên các thị trường chứng khoán được dẫn dắt bởi nhiều yếu tố, giống như trên mọi thị trường tự do, bị ảnh hưởng bởi giá các cổ phần

8.6. Vai trò của thị trường vốn

Là một loại thị trường, các vai trò của thị trường vốn có những điểm tương đồng với các thị trường truyền thống. Tuy nhiên, vì là một thị trường đặc biệt nên thị trường vốn cũng có những điểm đặc biệt trong vai trò của mình.

a. Là kênh dẫn vốn có hiệu quả

Thị trường vốn là nơi tập trung các nguồn vốn dư thừa (cung vốn) và các nhu cầu sử dụng vốn (cầu vốn). Và với sự tập trung như vậy, các chủ thể trong nền kinh tế sẽ dễ dàng tìm kiếm được cách thức để giải quyết các nhu cầu của mình. Nếu như không có thị trường vốn, các chủ thể trong nền kinh tế sẽ khó khăn hơn trong việc tìm kiếm được đối tác thích hợp nhằm giải quyết các yêu cầu cụ thể vào những thời điểm cụ thể.

b. Tạo môi trường sinh lợi cho các chủ thể kinh tế

Một chủ thể kinh tế khi tìm đến thị trường vốn bao giờ cũng nhằm giải quyết một tình trạng nào đó, có thể là tình trạng thiếu hụt về vốn hoặc tình trạng tạm thời dư thừa vốn. Với việc tập trung giải quyết được tình trạng tạm thời thiếu hoặc tạm thời thừa này, các chủ thể kinh tế sẽ có thể có được các lợi ích nhất định. Lợi ích đó có thể là giải quyết được một lượng vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, lợi ích đó cũng có thể là những khoản lợi nhuận mà việc chuyển giao tạm thời quyền sử dụng các khoản vốn mang lại.

c. Góp phần ổn định lưu thông tiền tệ

Với sự hình thành của thị trường vốn, nhà nước có trong tay một công cụ hữu hiệu để nhìn nhận thực trạng của nền kinh tế. Và từ việc kiểm soát hoạt động của thị trường vốn, Nhà nước cũng có đủ thời gian và các điều kiện thích hợp để kiểm soát các diễn biến của toàn bộ nền kinh tế. Hơn thế nữa, các biện pháp công cụ chính sách của Nhà nước nhằm điều tiết nền kinh tế cũng thường xuyên diễn ra trên thị trường vốn.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1: Trình bày cấu trúc của thị trường tài chính?

Câu 2: Vai trò của thị trường vốn trong nền kinh tế hiện nay?

=====@@@=====